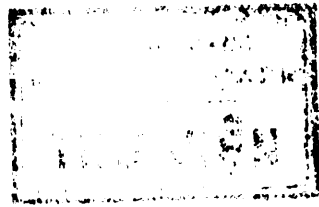


LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ ANH HÙNG TẠO THỜI THỂ HAY THỜI THỂ TẠO ANH HÙNG.
- ★ TRUYỀN THỐNG ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC CỦA PHỤ NỮ VIỆT-NAM TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC.
- ★ ĐỌC «THỜI KỲ HÌNH THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG».

VIỆN SỬ HỌC

96

3 — 1967

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 96

THÁNG 3-1967

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Một khía cạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng — Anh hùng tạo thời thế hay thời thế tạo anh hùng.	1
VĂN-TÂN — Truyền thống đánh giặc cứu nước của phụ nữ Việt-nam trong lịch sử dân tộc.	4
NGUYỄN-TRỌNG-HOÀNG — Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt-nam.	13
NGUYỆT-HƯƠNG — Hôn nhân và địa vị của phụ nữ Thái Đen Tây-bắc trước và sau cách mạng.	26
VĂN-TẠO — Đọc «Thời kỳ hình thành lực lượng vũ trang cách mạng».	36
ĐẶNG-HUY-VĂN — Thêm một số tài liệu về Đốc Ngừ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà của thế kỷ XIX.	45
HÀ-VĂN-TÂN — Mấy suy nghĩ về phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích.	57
PHẠM-VĂN-KINH — HÀ-TÚ-NHÃ — Báo cáo việc phát hiện tượng người bằng đá ở di chỉ Văn-diễn.	61

ANH HÙNG TẠO THỜI THỂ hay THỜI THỂ TẠO ANH HÙNG

TRẦN-HUY-LIỆU

Trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, các anh hùng cách mạng của chúng ta trên mọi lĩnh vực trong Nam ngoài Bắc đương xuất hiện như măng mọc mùa xuân. Chưa nói đến những đoàn dũng sĩ diệt Mỹ ở trong Nam, chúng ta nhìn vào hội nghị anh hùng chiến sĩ thi đua chống Mỹ cứu nước tại thủ đô Hà-nội vừa qua càng thấy rõ cái cảnh sán lạn của trăm hoa đua nở, muôn tia nghìn hồng. Vấn đề đề ra là : theo câu thành ngữ mà chúng ta thường nói anh hùng và thời thế thì đây là anh hùng dựng nên thời thế hay thời thế dựng nên anh hùng?

Trước khi giải đáp câu hỏi trên, chúng ta hãy phân biệt bản chất khác nhau của những người anh hùng xưa và nay. Dưới thời phong kiến hay tư bản, người ta quan niệm anh hùng là những nhà kinh bang tế thế, những người « được làm vua thua làm giặc », « dọc ngang nào biết trên đầu có ai » ; hơn nữa, anh hùng còn là những người « một giận mà thiên hạ đều sợ, yên ở thì mọi người được nghỉ » (1) hay « khi hùng muốn nuốt cả năm châu » (2). Trái lại, dưới chế độ dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, anh hùng là những người từ trong nhân dân mà ra và một lòng một dạ phục vụ nhân dân. Thực ra, ngày trước người ta cũng có phân biệt anh hùng với gian hùng, hào kiệt với quái kiệt, nhưng nói chung, anh hùng đều thuộc loại siêu nhân, ở trên quần chúng và ngoài quần chúng. Do đó, anh hùng là xuất chúng, là độc đáo, « ở đời được mấy anh hùng ! ».

Bên chỗ phân biệt bản chất anh hùng xưa và nay, chúng ta còn phải nhận rõ những anh

hùng đã được ghi trong lịch sử nước ta : hoặc có công lớn trong việc chống ngoại xâm, hoặc nổi bật lên trong cuộc nông dân khởi nghĩa, hoặc tổ tình thần bất khuất trước quân thù. Họ đều là những người đứng về phía chính nghĩa và gần với nhân dân, do đó, nếu chúng ta không liệt họ vào những anh hùng mới thì cũng phải đánh giá họ một cách xứng đáng.

Trở lại câu hỏi : vậy thì anh hùng tạo ra thời thế hay thời thế tạo ra anh hùng ? Điều này có quan hệ với kiến giải ở trên. Nếu ai nhận anh hùng có tính cách cá nhân thì sẽ dễ đi tới chỗ khẳng định anh hùng tạo ra thời thế. Nếu ai nhận anh hùng có tính cách tập thể thì tất nhiên phải nhận thời thế tạo ra anh hùng. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, thì, hai điểm này không tách rời nhau và còn làm nhân quả cho nhau. Vì bất kỳ một anh hùng nào, dù là anh hùng cá nhân, cũng phải được tạo ra trong một bối cảnh lịch sử nào, rồi với tác dụng ngược lại, người anh hùng lại tạo ra hay góp phần tạo ra thời thế mới. Như vậy, thời thế tạo anh hùng vẫn là điểm xuất phát. Có điều là : dưới chế độ cũ, thường nổi bật lên những anh hùng tạo ra thời thế ; còn dưới chế độ của ta ngày nay, anh hùng tạo thời thế cũng như thời thế tạo anh hùng

(1) Nhất nộ nhi thiên hạ cụ, an cư nhi thiên hạ tức.

(2) Câu thơ của Tây-hương long-thịnh, một quân phiệt Nhật : « Hùng khi dục thôn ngũ đại châu ».

thường hòa nhịp với nhau và tăng cường lẫn cho nhau.

Chúng ta hãy chờ lại một vài trang lịch sử dân tộc ta.

Lê Lợi, một anh hùng dân tộc của ta, khi còn ở Lam-sơn, thì « *Chinh lúc nghĩa binh mới nổi là lúc thế giặc đương hăng. Mà nhân tài lúc lúc như là mùa thu, tuần kiệt lựa thưa như sao buổi sớm. Chạy chọt trước sau đành đã thiếu người, vạch kẻ bày mưu lại càng thiếu kẻ...* » (1) Có những lúc « *Khi Linh-sơn lương cạn mấy tuần ; lúc Khôi huyệt quân không một lữ* » (2). Thời thế như thế quả là khó khăn, nhưng Lê Lợi và những chiến hữu của mình đã tạo nên thời thế, « *đau lòng nhứt óc kẻ đã mười năm ; nếm mật nằm gai phải dầu một buổi* » (3). Kết quả là từ yếu đến mạnh, chuyển bại thành thắng, « *lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo* ». Như vậy, nhìn vào Lê Lợi, những chữ anh hùng tạo thời thế quả có đậm nét hơn. Nhưng vì đâu có Lê Lợi, có cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và đi đến khởi nghĩa thắng lợi, chúng ta cũng không nên nhìn những chữ thời thế tạo anh hùng một cách mờ nhạt quá. Ấy là chưa nói đến Lam-sơn khởi nghĩa là một tập đoàn cũng như anh hùng Lê Lợi tạo nên được thời thế còn do ở nhiều điều kiện khác.

Một ví dụ khác, cuộc khởi nghĩa Tây-sơn mà vai trò chủ yếu là Nguyễn Huệ, nổi lên trong lúc bọn phong kiến cát cứ từng địa phương, người lãnh tụ nông dân ấy đã gây được phong trào và đưa phong trào lên tới đỉnh cao chói của nó, diệt Trịnh ở miền Bắc, đánh bại Nguyễn ở miền Nam, tiến lên đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh và trước đó là quân xâm lược Xiêm-la, chỗ dựa của bọn phong kiến phản động ở trong nước. Như vậy, ai dám phủ nhận người trượng phu « áo vải cờ đào » ấy là một anh hùng đã tạo nên thời thế. Nhưng một điều nữa cũng không ai dám phủ nhận là Nguyễn Huệ nổi lên từ một phong trào nông dân rộng lớn chống bọn phong kiến thối nát, vậy thì làm sao nói anh hùng Nguyễn Huệ lại có thể tách Nguyễn Huệ ra khỏi thời thế đã tạo ra anh hùng? Ở đây, tôi không nhắc đến những vị anh hùng khác như Trần-Quốc-Tuấn, Trần-thủ-Độ, Lý-thường-Kiệt v.v... trong khi chống ngoại xâm đã có một chính quyền tương đối vững vàng, một quân đội tương đối hùng mạnh nên thời thế có gặp khó khăn cũng vẫn có thể đập mọi trở lực để dựng nên sự nghiệp lớn, do đó, vai trò của người anh hùng tạo thời thế chưa thật nổi bật lên.

Như vậy, nói anh hùng tạo thời thế hay thời thế tạo anh hùng đều không có nghĩa tuyệt

đối. Vai trò anh hùng có giữ phần quan trọng trong việc tạo thời thế nhưng cũng chính thời thế đã tạo nên họ với sự nghiệp của họ. Chúng ta cũng chưa nói đến những người anh hùng vô danh, đến đông đảo nhân dân làm ra lịch sử có nghĩa tạo ra thời thế, mà chỉ hạn chế ở chỗ vai trò cá nhân anh hùng đối với thời thế thôi.

• • •

Trở lên trên, chúng tôi mới nhắc một vài vị anh hùng dân tộc của ta đã tạo nên thời thế trong một mức độ nhất định. Nhưng khi nói đến chủ nghĩa anh hùng cách mạng và những anh hùng mới ngày nay đòi hỏi chúng ta phải có một kiến giải mới. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã nói lên nội dung của nó, rằng nó không phải bao gồm những anh hùng chung chung, mà là những người phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng. Trong một bài trước, tôi đã trình bày những điều kiện để phát sinh và phát triển chủ nghĩa anh hùng cách mạng, có nghĩa là những điều kiện để xuất hiện vô số những anh hùng mới. Cái gọi là « thời thế » ở đây gắn liền với chế độ ưu việt của ta hiện nay, vì chỉ có chế độ ta mới có thể sản xuất ra những anh hùng về mọi phương diện từ nhân dân mà ra và mới có thể có tập thể anh hùng. Trong buổi tiếp đại biểu các đơn vị anh hùng và các anh hùng, Hồ Chủ tịch đã nói : « *Có anh hùng là vì có tập thể anh hùng. Có tập thể anh hùng là vì có nhân dân anh hùng, dân tộc anh hùng, Đảng anh hùng* ». Như vậy, rõ ràng là anh hùng của ta ngày nay không phải là cá nhân anh hùng, mà gắn liền với tập thể, với nhân dân, với dân tộc, với Đảng lãnh đạo. Nhìn vào những anh hùng ngày nay trên mọi lãnh vực trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, chúng ta có thể khẳng định rằng : nó không thể có được dưới chế độ cũ hay nói một cách khác, thời thế cũ không tạo được những anh hùng mới. Tuy vậy, nếu chỉ thấy một mặt là thời thế tạo anh hùng mà không thấy một mặt khác, anh hùng tạo thời thế thì cũng không đúng. Thật thế, chúng ta nghiên cứu sự nghiệp của mỗi anh hùng mặc dầu có những nét khác nhau nhưng đều góp phần vào việc tạo thời thế, vượt mọi khó khăn và chiến thắng mọi kẻ thù. Có chăng, những anh hùng tập thể, những người góp phần vào việc tạo thời thế ngày nay không nổi bật lên như những anh hùng cá nhân ngày trước với sự nghiệp chính trị hay quân sự của họ. Chính vì những anh hùng đã góp sức tạo ra thời thế, tạo những điều kiện

(1) (2) (3) « *Bình Ngô đại cáo* ».

thắng lợi cho cách mạng nên thời thế càng sản ra nhiều anh hùng.

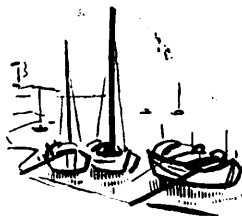
Có người đặt ra vấn đề: trong khi chúng ta công nhận một chân lý rằng dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, nhân dân ta rất anh hùng, Đảng lãnh đạo của ta rất anh hùng, anh hùng của ta là anh hùng tập thể, chưa kể còn có những người anh hùng mà không biết là anh hùng, vậy thì chúng ta phải quan niệm anh hùng như thế nào cho thích đáng? Trong một bài trước, chúng tôi đã trình bày ý kiến là chủ nghĩa anh hùng cách mạng khi còn rải rác ở từng cá nhân thì nó còn có tính cách cá nhân; nhưng khi chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã đi sâu đi rộng vào nhân dân thì nó trở nên có tính cách tập thể. Như vậy, những cái trước kia là «phi thường» cũng không phải mãi mãi là phi thường, rồi từ những cái phi thường trở nên bình thường sẽ xuất hiện những cái phi thường khác đột xuất hơn, đẩy mạnh chủ nghĩa anh hùng cách mạng tới một mức độ cao hơn, tiến lên không ngừng. Thời thế lúc này là một cao trào đánh Mỹ cứu nước. Anh hùng tạo ra thời thế và thời thế tạo ra anh hùng, cứ như thế đẩy mạnh và tăng cường cho nhau mãi lên.

Nhưng khi nói dân tộc ta anh hùng, nhân dân ta anh hùng, anh hùng của ta là anh hùng tập

thể, chúng ta trước hết phải nói vì ta có Đảng lãnh đạo anh hùng, có lãnh tụ tối cao là một đại anh hùng: ấy là Đảng Lao động Việt-nam, là Chủ tịch Hồ-chí-Minh. Chính vì chúng ta có Đảng lãnh đạo anh hùng, có lãnh tụ đại anh hùng nên đã tạo nên thời thế, đưa một nước thuộc địa nửa phong kiến giành được quyền độc lập trong Cách mạng tháng Tám, chiến thắng hai cường quốc Pháp, Nhật và ngày nay đương đánh bại đế quốc Mỹ để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Có nhấn mạnh vào điểm này thì mới thấy rõ vai trò anh hùng trong lịch sử, trong việc tạo thời thế. Cũng có nhấn mạnh vào điểm này thì mới thấy thời thế ngày nay đương tạo ra anh hùng và không lúc nào bằng lúc này, dân tộc ta sản xuất nhiều anh hùng đến thế.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đương phát triển đến cao độ trong cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta, trong đó anh hùng tạo thời thế và thời thế tạo anh hùng cũng đương nhịp nhàng phối hợp với nhau. Chúng ta đã và đương sản ra vô số anh hùng. Chúng ta nắm vững thời thế và tạo ra thời thế thuận lợi cho cách mạng. Chúng ta nhất định chiến thắng đế quốc Mỹ.

20-1-1967



TRUYỀN THỐNG ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC CỦA PHỤ NỮ VIỆT-NAM TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

VĂN-TÀN

Nếu tục ngữ là tổng kết văn tắt các kinh nghiệm hoạt động của con người trong từng hoàn cảnh cụ thể, thì câu tục ngữ « giặc đến nhà đàn bà phải đánh » của Việt-nam đã nói lên một cách sinh động thái độ của phụ nữ Việt-nam đối với giặc ngoại xâm trong suốt quá trình hình thành và phát triển của dân tộc.

Như mọi người đều biết năm 208 trước công nguyên, nước Âu-lạc của An-dương-vương vừa bước vào chế độ xã hội phân chia ra giai cấp chưa được bao lâu, thì bị Triệu Đà chinh phục và sáp nhập vào nước Nam-Việt do họ Triệu lập ra trước đây ít lâu. Năm 111 trước công nguyên, tướng nhà Hán là Lộ Bác-Đức đem mười vạn quân đánh chiếm nước Nam-Việt. Nước Nam-Việt bị sáp nhập vào bản đồ nhà Hán. Nước Âu-lạc vì vậy cũng mất vào tay nhà Hán.

Từ thế kỷ I sau công nguyên, nhà Hán tiến hành chính sách bóc lột người nước Âu-lạc một cách hết sức ráo riết và trắng trợn. Năm 34, Tô Định được vua Hán cử làm thái thú quận Giao-chỉ (tương đương với Bắc-bộ ngày nay). Tô Định vốn là một viên quan lại cực kỳ tham lam và tàn ác. Định đã thi hành nhiều chính sách độc ác để bóc lột và trói buộc người Âu-lạc. Nhân dân nước Âu-lạc vô cùng căm giận Tô Định.

Bấy giờ ở đất Mê-linh thuộc Phong-châu có hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị nổi tiếng là những phụ nữ can đảm, dũng lược và yêu nước. Chồng Trưng Trắc là Thi Sách con trai quan Lạc tướng huyện Chu-diên (nay là huyện Vĩnh-tường tỉnh Vĩnh-phúc)(1). Gia đình Thi Sách là một gia đình yêu nước có thế lực ở đất Chu-diên. Cuộc hôn nhân giữa Trưng Trắc và Thi Sách làm cho thế lực Thi Sách lại càng lớn mạnh.

Đề tước bớt thế lực Thi Sách, Tô Định đã giết Thi Sách đi.

Tô Định đã tính lầm. Y giết Thi Sách vào lúc mà ảnh hưởng của Trưng Trắc không những đã lan tràn ra khắp miền đất là tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay, và còn vang dội ở khắp các nơi trong quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân nữa. Hành vi bạo ngược của Tô Định không những không làm cho Trưng Trắc sồn lòng, mà trái lại lại càng làm cho Bà thêm kiên quyết đứng lên khởi nghĩa đánh đổ chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán. Tháng Hai năm canh tí (40) Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa. Đầu tiên nghĩa quân của hai Bà đánh chiếm Mê-linh, rồi thừa thắng tiến lên giải phóng Luy-lâu, thủ phủ của chính quyền đô hộ ở quận Giao-chỉ. Nghĩa quân của hai Bà đi đến đâu, chính quyền và quân đội nhà Đông Hán tan vỡ đến đấy. Chỉ trong một thời gian ngắn, hai Bà đã giải phóng được sáu mươi lăm thành, tức toàn bộ lãnh thổ của quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân.

Sau khi hai Bà giải phóng được toàn bộ đất nước, các tướng lĩnh của nghĩa quân suy tôn Trưng Trắc lên làm vua. Trưng Trắc cho xây cung điện ở Mê-linh rồi đóng đô ở đấy...

Cuộc khởi nghĩa của hai Bà tuy chỉ mang lại độc lập cho đất nước có ba năm, nhưng ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa thì thật là vô cùng to lớn.

Kể từ năm 208 trước công nguyên, khi nước Âu-lạc bị Triệu Đà xâm chiếm, thì năm 40 sau công nguyên lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam thời Bắc thuộc, nhân dân Việt-nam đã đứng dậy khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược, và giành được chính quyền, giải phóng được đất nước.

Đáng đề ý là cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong lịch sử dân tộc ấy lại là cuộc khởi nghĩa do

1. Có thuyết cho Chu-diên là miền đất ngày nay ở vào khoảng giữa các tỉnh Hà-tây, Hưng-yên và Nam-hà.

phụ nữ lãnh đạo. Theo truyền thuyết, dưới Trưng Trắc và Trưng Nhị còn có nhiều tướng lĩnh phụ nữ như Lê Chân, Thánh-thiên công chúa, Bát-nạn công chúa v.v... Trong các tướng lĩnh phụ nữ này, thì kiệt xuất nhất là Lê Chân một nữ tướng đã đánh thắng quân địch nhiều lần.

Kể từ khi Triệu Đà đánh chiếm nước Âu-lạc, đuổi An-dương-vương, rồi cử hai viên điền sử trông nom việc cai trị quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân, thì vương quốc do Trưng Trắc lập ra là vương quốc đầu tiên trong lịch sử Việt-nam thời Bắc thuộc, và vương quốc ấy lại do một vị phụ nữ kiệt xuất đứng đầu.

Cuộc khởi nghĩa của hai Bà, bởi vậy, không những biểu thị được tinh thần bất khuất của người Việt-nam, mà còn nói lên được khả năng vĩ đại của phụ nữ Việt-nam. Phụ nữ Việt-nam ngay từ thời cổ đại xa xôi và đen tối, không những cũng khảng khái, bất khuất như hết thảy các tầng lớp nhân dân Việt-nam, mà còn tỏ ra là những người có khả năng lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo là một hành động vô cùng đẹp đẽ trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt-nam, nó làm rạng rỡ dân tộc nói chung, và làm vẻ vang phụ nữ nói riêng.

Bàn về cuộc khởi nghĩa của hai Bà, nhà sử học Lê-văn-Hưu tác giả sách *Đại Việt sử ký* đã viết: « Trưng Trắc, Trưng Nhị là phụ nữ, hô một tiếng mà các quận Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ và 65 thành ở Lĩnh-ngại đều hưởng ứng. Việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Đủ biết là hình thế đất Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn một nghìn năm, bọn dân ông chỉ cúi đầu bó tay... Há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là phụ nữ hay sao?... »

Sau Lê-văn-Hưu đến bảy tám thế kỷ, nhân dân Việt-nam vẫn thán phục và hết lời ca tụng sự nghiệp phi thường của hai Bà:

*Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái,
Phận liễu bồ xoay với cuồng phong;
Giết giặc nước trả thù chồng.
Ngàn năm tiếng nữ anh hùng còn ghi!*

Sau cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc và Trưng Nhị hai trăm linh tám năm (40–248), trong cái đêm trường của thời Bắc thuộc, một phụ nữ kiệt xuất khác lại vùng đứng lên đấu tranh nhằm bẻ gãy xích xiềng cho dân tộc: Đó là Triệu-thị-Trinh tức Triệu Âu.

Triệu-thị-Trinh hay Triệu Âu là người làng Sơn-trung, huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa. Bà sinh ngày mồng hai tháng Mười năm bình ngô (226) trong một gia đình hào trưởng. Triệu-thị-Trinh có một anh ruột là Triệu-quốc-Đạt, một nhân vật khảng khái, bất khuất, rất

căm thù chế độ áp bức, bóc lột do nhà Ngô dựng ra trên đất Việt-nam hồi nửa đầu thế kỷ III.

Triệu-thị-Trinh có chí lớn ngay từ hồi còn nhỏ. Bà thường nói với họ hàng, thân thích: « Tôi muốn cưỡi gió lớn, đạp sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi chìm đắm... »

Triệu-thị-Trinh và Triệu-quốc-Đạt được nhân dân quận Cửu-chân tin phục. Vì vậy đến năm 248 khi Bà và Triệu-quốc-Đạt khởi nghĩa, thì nhân dân nhiều nơi trong quận Cửu-chân đứng lên hưởng ứng. Triệu-thị-Trinh làm hịch truyền đi các nơi kêu gọi nhà Ngô và kêu gọi mọi người đứng lên đánh giặc cứu nước. Hào trưởng nhiều nơi đứng dậy khởi nghĩa, theo bà đánh giặc. Anh em họ Lý ở thôn Bồ-liều (nay là thôn Phú-diễn, huyện Hậu-lộc, tỉnh Thanh-hóa) là Lý-hoảng-Công, Lý-mỹ-Công và Lý-thành-Công đã đứng lên giúp bà Triệu rất đắc lực.

Theo dã sử, mỗi khi ra trận, Triệu-thị-Trinh cưỡi voi, đi guốc ngựa, mặc áo giáp vàng. Câu ca dao:

Có coi lên núi mà coi

Coi bà quân tượng cưỡi voi bành vàng

đã vẽ lên hình ảnh oai hùng của nữ anh hùng họ Triệu khi bà ra trận.

Triệu-thị-Trinh đã đánh cho quân Ngô thua nhiều trận thất điên bát đảo. Khi Triệu-quốc-Đạt tử trận, bà đảm đương lấy nhiệm vụ lãnh đạo toàn bộ quân đội và tiếp tục chiến đấu chống quân Ngô. Dã sử cho biết quân Ngô rất sợ bà, và thường nói với nhau: « Múa giáo đánh hổ thì dễ, đánh nhau với Bà vương (Triệu-thị-Trinh) thì thật là khó » (Hoành qua đương hổ dị, đối diện Bà vương nan).

Triệu-thị-Trinh tự xưng là Nhụy Kiều tướng quân. Uy danh bà vang dậy khắp miền Cửu-chân, làm cho quân Ngô khiếp đảm. Thấy quân Ngô không phá nổi nghĩa quân, vua Ngô phải cử Lục Dận là một viên tướng có tài đã từng làm đốc quân đô úy châu Hành-dương sang làm thứ sử Giao-châu kiêm chức hiệu úy với nhiệm vụ mang quân đánh nghĩa quân do bà Triệu chỉ huy.

Lục Dận tìm cách mua chuộc bà Triệu. Y hứa với bà là nếu bà hạ vũ khí, đình chỉ cuộc đấu tranh, thì y sẽ tâu vua Ngô phong cho bà làm Lệ-hải Bà vương. Bà Triệu khảng khái từ chối, và kiên quyết tiếp tục sự nghiệp đánh giặc cứu nước cho đến cùng...

Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu không lớn mạnh như cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, và cũng không phát triển đến mức đánh đuổi được bọn quân xâm lược ra khỏi đất nước như

cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Nhưng cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu tiếp tục tinh thần đấu tranh bất khuất của dân tộc bắt đầu từ cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Đó là cái gạch nối cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng với các cuộc khởi nghĩa khác sau này trong thời Bắc thuộc. Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu cách cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng 208 năm. Sau cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng hơn hai thế kỷ, chỉ có cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu là đáng kể nhất. Cuộc khởi nghĩa này lại càng đáng kể hơn nữa, vì nó do phụ nữ lãnh đạo. Vì vậy không những nó nói lên được ý chí quật cường, bất khuất của dân tộc, mà nó còn biểu hiện được rất hùng hồn khả năng của phụ nữ Việt-nam.

Suốt thời kỳ chế độ phong kiến, người Việt-nam vẫn tự hào về cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu cũng như cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Trong thời Pháp thuộc, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu và cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng luôn luôn được nêu lên làm gương sáng nhằm cổ vũ mọi người đi vào con đường đánh giặc cứu nước:

« Chuyện Bà Trưng thuở trước

Gương chị Triệu ngày xưa,

Hỏi em đã hay chưa ?

Hay em rằng chưa biết ? ».

Như mọi người đều biết năm 1407, quân Minh đánh bại Hồ-quý-Lý, và thi hành chính sách sát nhập nước Việt-nam vào bản đồ nước Đại Minh. Theo lệnh Minh Thành-tổ, bọn quan lại đô hộ dựng lên một chế độ áp bức, bóc lột cực kỳ tàn khốc ở Việt-nam.

Tiếp theo sau cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần-quý-Khoảng và các cuộc khởi nghĩa khác, năm 1418 Lê Lợi dựng cờ nghĩa ở Lam-sơn. Theo tiếng gọi của các thủ lĩnh nghĩa quân Lam-sơn như Lê Lợi, Nguyễn Trãi, nhân dân các nơi trên đất Việt-nam nối tiếp nhau đứng dậy đánh quân Minh.

Bấy giờ ở thôn Ngọc-chuế, xã Chuế-cầu (nay là xã Yên-ngĩa, huyện Yên-yên, tỉnh Nam-hà) có một bà bán hàng cơm họ Lương. Bà họ Lương là một phụ nữ yêu nước. Bà rất căm thù chính sách tàn bạo của quân Minh. Quân Minh thường lũ lượt rủ nhau lại quán hàng của bà ăn uống. Bà đã dùng mưu giết chết một toán quân giặc trong quán trọ của bà. Nhờ có bà họ Lương, nghĩa quân Lam-sơn của Lê Lợi đã hạ được thành Cồ-lộng mà không mất một mũi tên nào.

Cũng trong thời gian kháng chiến chống quân Minh, ở làng Đào-dặng, huyện Tiên-lữ (nay là xã Công-chính, huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên), có một phụ nữ làm nghề hát ả đào rất mực yêu nước và căm thù quân cướp nước.

Khi quân Minh kéo đến đóng ở làng Đào-dặng, người kỹ nữ yêu nước đó đã dùng mưu giết được một số quân Minh.

Cuối thế kỷ XVIII, trong khi trên mặt trận văn học, Hồ-xuân-Hương chĩa mũi nhọn đánh vào bọn vua quan, nho sĩ vơ hèn, đồi trụy, thì trên mặt trận quân sự nữ, anh hùng Bùi-thị-Xuân tung hoành từ Bắc vào Nam, từ Nam ra Bắc. Ngồi trên mình voi, dẫn đầu năm ngàn quân mặc áo đỏ, chít khăn đỏ, bà Bùi-thị-Xuân đã đánh cho chúa Nguyễn, chúa Trịnh những đòn chí tử, thiết thực góp phần vào sự nghiệp thống nhất đất nước và tạo điều kiện cho Nguyễn Huệ chiến thắng trong một chiến dịch hai mươi vạn chiến binh của Mãn Thanh. Trong một thời gian dài, ngọn cờ của nữ tướng Bùi-thị-Xuân đi đến đâu là quân thù tan tác đến đấy. Bản thân Nguyễn Ánh, một kẻ tử thù của nữ tướng họ Bùi, cũng rất khiếp sợ quân đội áo đỏ của bà. Bài « Về bà Thiệu Phó (tức là Bùi-thị-Xuân) » còn truyền tụng trong dân gian cho đến ngày nay, nói lên rằng nhân dân Việt-nam không quên công lao đánh giặc cứu nước của nữ tướng họ Bùi.

Thời Pháp thuộc, phụ nữ tham gia các phong trào yêu nước nhiều hơn các thời kỳ lịch sử trước. Chị Hoàng-thị-Tám đã giúp nghĩa quân Hương-khe của Phan-dinh-Phùng rất nhiều trong việc mua thuốc súng từ Xiêm đưa về căn cứ của nghĩa quân. Cụ Phan đã chế được những súng tốt không kém gì súng của Pháp. Nhưng nếu không có thuốc súng của chị Tám, thì súng của cụ Phan không làm sao kiếm ra đạn để bắn quân thù. Trong các hoạt động của nghĩa quân Nguyễn-thiện-Thuật ở miền Bải sậy, chị Mai đã phụ trách một cách đắc lực các công việc giao thông: Chị đã dùng mưu bẫy qua các vòng vây của địch để đưa tin tức từ các nơi khác đến nghĩa quân Bải sậy hoặc từ nghĩa quân Bải sậy đến các nơi khác.

Như mọi người đã biết từ tháng Chạp năm 1886 đến tháng Giêng năm 1887, nghĩa quân Ba-dinh bị quân Pháp bao vây. Thủy quân và lục quân Pháp phối hợp với nhau bắn trọng pháo vào căn cứ của nghĩa quân. Trong khi nghĩa quân bắn trả lại quân địch, thì từ các chiến hào của căn cứ Ba-dinh vang lên tiếng loa binh vận: Đó là tiếng của phụ nữ Ba-dinh kêu gọi binh sĩ Việt trong quân đội Pháp quay súng lại bắn vào quân địch.

« Con hùm Yên-thế » Hoàng-hoa-Thám đã chiến đấu gần ba mươi năm ở miền Bắc-giang và đã gây cho thực dân Pháp rất nhiều tổn thất. Trong các trợ thủ của Hoàng-hoa-Thám, có một phụ nữ kiệt xuất là bà Nguyễn-thị-Nho tức bà Ba Cần tức vợ ba Đề Thám. Cùng với Đề Thám, bà Ba Cần đã tung hoành ở khắp núi rừng Yên-thế, nhiều phen bà đã làm cho

quân Pháp thua đau, và rất hoảng sợ mỗi khi phải giao chiến với quân đội do bà trực tiếp chỉ huy. Nhiều lần bà đã lừa quân Pháp vào rùng rờ tiêu diệt chúng.

Ngoài ra lại còn hai nữ giảng viên của Đông kinh nghĩa thực, bà Nguyễn-thị-Mão ẩn nấp ở cửa thiền để tiến hành công tác vận động cứu nước, bà quả phụ họ Đinh hội viên của Việt-nam quang phục hội trước khi tự tử ở nhà tù còn để lại một bài thơ khảng khái nói lên ý chí của mình. Sau cùng cũng phải kể đến hai chị em chị Nguyễn-thị-Giang và Nguyễn-thị-Bắc là những phụ nữ đã góp sức nhiều vào việc binh vận, chuẩn bị cho khởi nghĩa Yên-bái nổ ra vào đầu năm 1930.

Năm 1930 xã hội Việt-nam bước vào một bước ngoặt : Đảng cộng sản Đông-dương thành lập, và đề ra một cương lĩnh mới cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt-nam. Trong bản *Luận cương chính trị* của Đảng, mười ba khẩu hiệu cơ bản đã được đưa ra. Trong số mười ba khẩu hiệu này có khẩu hiệu « Nam nữ bình quyền ». Chỉ riêng việc này cũng đủ để nói lên rằng Đảng không phải chỉ đấu tranh để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp công nhân, mà Đảng còn đấu tranh để giải phóng phụ nữ nữa. Phụ nữ bị áp bức, bóc lột nặng nề nhất trong xã hội. Nếu như phụ nữ chưa được giải phóng thì giai cấp công nhân cũng chưa được giải phóng, và dân tộc, vì vậy, cũng chưa được giải phóng. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ gắn chặt với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và sự nghiệp giải phóng dân tộc. Chưa ở đâu và bao giờ giai cấp công nhân chưa được giải phóng, mà phụ nữ đã được giải phóng.

Hiểu rõ ý nghĩa quan trọng của vận động phụ nữ đối với toàn bộ cuộc vận động cách mạng nhằm giải phóng dân tộc Việt-nam, Đảng luôn luôn đề ra các đường lối, chính sách nhằm phát động phụ nữ đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng phụ nữ. Trong cao trào cách mạng 1930—1931, Đảng đã đưa ra chính sách phụ nữ như sau : « Bỏ hết các pháp luật và tục lệ hủ bại làm cho đàn bà không được bình đẳng với đàn ông. Bỏ chế độ áp bức của cha mẹ đối với con gái, của chồng đối với vợ (ép duyên, thỏa mại đàn bà con gái). Cấm tục nam thê bấy thiếp : vợ hầu, vợ lẽ. Quyền đàn bà được giữ con lại khi ly dị với chồng ». « Đàn bà được hoàn toàn bình đẳng về chính trị, kinh tế và pháp luật với đàn ông ».

Những điều trên đây đến nay không còn là chính sách hay khẩu hiệu nữa, mà đã trở thành sự thật sinh động trên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Trên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, phụ nữ đã được giải phóng và càng ngày

càng bình đẳng với đàn ông về tất cả các phương diện. Nhưng trước đây ba mươi bảy năm, khi các chính sách đó, khẩu hiệu đó được đề ra, thì đó hoàn toàn là một sự mới lạ đối với xã hội Việt-nam thực dân và nửa phong kiến. Thật thế, cho đến năm 1930, và cả những năm sau nữa, chưa có một đảng phái nào hay một đoàn thể chính trị nào dám đưa ra những chính sách, những khẩu hiệu mạnh dạn nhằm giải phóng phụ nữ đến mức triệt để như thế. Nhưng quan trọng không phải chỉ ở chỗ Đảng đã đưa ra chính sách giải phóng phụ nữ, mà còn ở chỗ Đảng đã đề ra các biện pháp nhằm tiến tới chỗ giải phóng phụ nữ. Nói rõ hơn Đảng không phải chỉ chủ trương giải phóng phụ nữ, mà còn *tích cực đấu tranh bền bỉ và liên tục để thực hiện giải phóng phụ nữ*. Nguồn gốc mọi sức mạnh của Đảng một phần là ở đây. Nguồn gốc mọi thành công của Đảng một phần cũng ở đây.

Vì vậy, chúng ta thấy ngay sau khi Đảng vừa ra đời, phụ nữ Việt-nam đã bước ngay ra vũ đài chính trị đấu tranh trực diện với quân thù nhằm giải phóng dân tộc và giải phóng bản thân mình.

Ngày 8 tháng Ba năm 1931, lần đầu tiên trong lịch sử Việt-nam, phụ nữ Việt-nam đã kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ dưới sự đe dọa của lưỡi lê của quân đội Pháp. Đến ngày 1 tháng Tám (1-8) năm 1931, phụ nữ Việt-nam lại tham gia kỷ niệm ngày chống chiến tranh đế quốc. Nhân dịp này, tờ báo *Người học trò* thời ấy đã viết như sau : « Trên thế giới trừ tụi đế quốc ra, không ai là không phản đối đế quốc chiến tranh. Chị em phụ nữ đối với ngày ấy càng cực lực phản đối vì đế quốc chiến tranh đã gây cho chị em biết bao thống khổ như : mất chồng, thất nghiệp, mãi dâm v.v... Vì cơ ấy nên ngày 1-8 chị em đã đưa hết sức lực ra cùng anh em vô sản bãi công, tuần hành thị uy, rải truyền đơn, treo cờ diễn thuyết. Chị em phụ nữ làm rầm rộ chẳng kém gì anh em vô sản ».

Trong cuộc biểu tình của nông dân huyện Bình-lục tỉnh Hà-nam (nay là Nam-hà) một phụ nữ đã đứng lên diễn thuyết tỏ ý ủng hộ cuộc biểu tình của nông dân Thái-bình, và phản đối thực dân Pháp đã bắn giết nông dân biểu tình ở Thái-bình. Cũng trong thời gian này, phụ nữ ở sở Bô-đa (bán sát) Hải-phòng đã biểu tình đòi chủ phải tăng lương, đòi nghỉ chủ nhật có lương, và đòi bỏ đánh đập. Trong tuần lễ kỷ niệm Lê-nin, Lip-nich, Lú-căm-bua vào tháng Giêng năm 1931 tại hãng Xan, sở phân ở Mỹ-tho, tại chợ Búng ở Thủ-dầu-một, tại chợ Hanh-thông-tây ở Gia-định, nhiều phụ nữ đã tham gia rất hăng hái.

Trong phong trào Xô viết Nghệ—Tĩnh, vai trò của phụ nữ lại càng quan trọng. Tại cuộc biểu tình của nhân dân huyện Thanh—chương (Nghệ-an) ngày 1 tháng Chín năm 1930, hai chị phụ nữ đã đứng lên diễn thuyết trước quân lính địch, khuyên họ không nên bắn giết đồng bào, và nên quay súng bắn vào bọn cướp nước là thực dân Pháp. Ngày 7 tháng Chín năm 1930, nông dân ở Can-lộc (Hà-tĩnh) kéo lên biểu tình ở huyện lỵ, đoàn biểu tình đến Mũi Rồng (cách huyện lỵ tám cây số), thì một phụ nữ đứng lên diễn thuyết kêu gọi nhân dân kiên quyết đấu tranh cho đến thắng lợi. Ngày 8 tháng Chín năm 1930, dân phu Thạch-hà kéo lên thị xã Hà-tĩnh biểu tình, hai tổng chỉ huy đoàn biểu tình là phụ nữ; đoàn biểu tình đến một nơi cách thị xã Hà-tĩnh một cây số thì bị lính Pháp kéo đến đàn áp, mặc dầu bị đánh đập rất dã man các chị em vẫn hăng hái tiến lên.

Theo tài liệu, trong phong trào Xô—viết Nghệ—Tĩnh, đã có đến 864 phụ nữ tham gia các tổ chức của Đảng ở các huyện Nam—đàn, Thanh—chương, Anh—son, Hưng—nguyên và Hà—tĩnh...

Năm 1930 và năm 1931 hàng ngàn chiến sĩ cách mạng bị bắt và bị giam ở các nhà tù. Trong số mặt thám hay nhà tù của thực dân Pháp, phụ nữ luôn luôn tỏ ra xứng đáng là những chiến sĩ đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng. Tháng Chạp năm 1930, chị Nguyễn-thị-Bình tức Nghĩa, giao thông viên của Trung ương và Xứ ủy của Trung-kỳ bị bắt trên chuyến tàu Hà—nội — Vinh, chị cắn lưỡi tự tử, nhưng không chết. Chị giả câm, không nói một lời. Sau ba tháng bị tra tấn hết sức dã man, chị ốm nặng phải đi bệnh viện. Khi biết mình không thể sống được nữa, chị gọi các chị em cùng bị giam lại khuyên mọi người hết lòng hết sức phấn đấu cho cách mạng...

Thời kỳ 1936 — 1939 là thời kỳ hoạt động công khai và bán công khai của Đảng. Trong các cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ hay đòi tăng lương, đòi giảm giờ làm giảm thuế..., đều có mặt đông đảo phụ nữ thuộc nhiều tầng lớp xã hội. Những cuộc đấu tranh bỏ chợ của chị em tiêu thương tại các chợ Đồng—xuân, Đông—ba, Hốc—môn đã đem lại những thắng lợi từng phần.

Ngày 1 tháng Năm năm 1938, 25.000 người đã mít—tinh tại khu đấu xảo Hà—nội. Hàng ngàn phụ nữ đã tham gia cuộc mít—tinh này. Trong cuộc mít—tinh một đại biểu phụ nữ đã nói lên nguyện vọng của phụ nữ Việt—nam...

Tháng Chín năm 1939 Đại chiến thứ hai bùng nổ. Theo nghị quyết của Hội nghị trung ương lần thứ sáu tháng 11 năm 1939, các hội phụ

nữ phản đế, phản chiến mọc ra ở khắp Bắc, Trung, Nam.

Tháng 11 năm 1940 khởi nghĩa Nam—kỳ bùng nổ. Đông đảo phụ nữ đã tham gia cuộc khởi nghĩa này, nhiều người đã bị bắt, bị giết, bị tù đầy. Chị Nguyễn thị Minh-Khai, một ủy viên trung ương lãnh tụ phụ nữ xuất sắc cũng bị bắt và đã hi sinh anh dũng dưới mũi súng của quân thù.

Tháng Năm năm 1941 Trung ương họp hội nghị lần thứ tám, và đã quyết nghị lập Mặt trận dân tộc thống nhất dưới cái tên là Việt—nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh. Trong mặt trận Việt Minh, phụ nữ được tập hợp lại trong một tổ chức gọi là Hội phụ nữ cứu quốc. Điều lệ của Hội phụ nữ cứu quốc tuyên bố: «đoàn kết hết thảy các chị em phụ nữ ái quốc Việt—nam để mưu lợi ích hàng ngày cho phụ nữ, để cùng các đoàn thể cứu quốc khác chuẩn bị đánh Pháp đánh Nhật làm cho nước Việt—nam ta được hoàn toàn độc lập».

Nghị quyết của Hội nghị trung ương lần thứ tám tạo điều kiện cho phong trào phụ nữ nói riêng cũng như phong trào giải phóng dân tộc nói chung bùng lên rất mạnh. Tháng Tư năm 1942, tại Vũ—nhai (Thái—nguyên) hàng trăm phụ nữ đã biểu tình chống khủng bố, và kéo nhau lên thị xã đòi thả chồng con bị bắt.

Tháng Giêng năm 1943, các chị em buôn bán tại các chợ Hà—nội đã bỏ chợ để phản đối tăng thuế. Trong cuộc đấu tranh chống Nhật thu thóc tại Vĩnh—yên tháng Năm năm 1944, có nhiều phụ nữ tham gia. Cuộc đấu tranh ở làng Bưởi tháng Năm năm 1944, tại Hạ—hồi tháng Sáu năm 1944, tại ga Lim tháng Bảy năm 1944 cũng thu hút được nhiều phụ nữ. Trong cuộc biểu tình đòi mua muối của dân làng Lưu—xá vào tháng Mười năm 1944, trong cuộc biểu tình chống chủ đồn điền La—may ở Bắc—giang vào tháng 11 năm 1944, phụ nữ lại càng tích cực.

Tháng Ba năm 1945, Nhật đảo chính hất cẳng Pháp. Một cao trào cứu nước nổi lên ở khắp nước Việt—nam. Vai trò của phụ nữ lại càng quan trọng. Tại các vùng dưới ảnh hưởng của mặt trận Việt—minh, đặc biệt là tại các chiến khu, nhiều phụ nữ xuất sắc đã xuất hiện. Người ta đã thấy có những cán bộ phụ nữ chỉ huy tất cả các mặt chính trị, quân sự của một địa phương. Nhiều phụ nữ đã tham gia dân quân tự vệ.

Tháng Tám Quốc dân Đại hội đã họp ở Tân—trào để quyết định khởi nghĩa toàn quốc. Phụ nữ Việt—nam đã cử đại biểu tham gia Đại hội lịch sử đó.

Ngày 17 tháng Tám 1945, tổ chức Tổng hội công chức thân Nhật tổ chức một cuộc biểu tình tại quảng trường Nhà hát lớn. 15 giờ

cuộc mít-tinh bắt đầu. Bọn thân Nhật cho chào cờ «quê ly», một diễn giả của Tổng hội công chức đọc diễn văn xong, vừa chực hô khẩu hiệu, thì từ bao lơn Nhà hát lớn một lá cờ đỏ sao vàng lớn tung ra. Tiếng vỗ tay và tiếng hoan hô vang lên như sấm. Ban tổ chức cuộc mít-tinh của Tổng hội công chức hoảng sợ, vội vã rút lui. Lập tức cờ «quê ly» bị hạ xuống. Một đội viên tuyên truyền xung phong ra báo cho công chúng biết phát-xít Nhật đã đầu hàng. Liên sau đó, một phụ nữ ra kêu gọi tất cả phụ nữ Việt-nam hãy hăng hái tham gia phong trào cứu nước.

Ngày 2 tháng Chín 1945, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời. Nhiều phụ nữ đã có dịp tham gia chính quyền các địa phương. Ngày 6 tháng Giêng năm 1946, tổng tuyển cử quốc hội trên toàn cõi nước Việt-nam. Lần đầu tiên trong lịch sử, toàn thể phụ nữ từ 18 tuổi trở lên đã đi bỏ phiếu bầu đại biểu quốc hội. Quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam đã có 10 đại biểu phụ nữ trong số 403 đại biểu của toàn thể quốc hội. Cũng năm 1946, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam thành lập ở Hà-nội. Hội là một mặt trận rộng rãi bao gồm tất cả phụ nữ đấu tranh cho độc lập, thống nhất của Tổ quốc.

Ngày 19 tháng Chạp năm 1946 kháng chiến chống Pháp bùng nổ trên toàn quốc. Theo tiếng gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, tất cả nhân dân Việt-nam nam cũng như nữ đều đứng lên đánh giặc cứu nước.

Trong tám chín năm đấu tranh gian khổ, phụ nữ Việt-nam tỏ ra rất xứng đáng với dân tộc. Tại Nam-bộ, chỉ tính đến năm 1950, số phụ nữ tham gia các đội du kích đã có đến 14 vạn. Tại Bắc-bộ, cho đến năm 1952 đã có 84 vạn phụ nữ tham gia các đội du kích. Đội nữ du kích Hoàng Ngân ở Hưng-yên có 6.732 phụ nữ và đã đánh 680 trận.

Đóng góp của phụ nữ vào công tác phục vụ chiến đấu rất đáng cho chúng ta chú ý. Trong chiến dịch Điện-biên-phủ, 7.622 phụ nữ đã góp 2.000.000 ngày công.

Thành tích của phụ nữ trong công tác dịch vận rất lớn lao. Mùa xuân năm 1954 ở Bắc-bộ, 17.000 ngụy binh đã nghe theo tiếng gọi của các bà mẹ, của vợ, của con, trở về với Tổ quốc. Tại Thái-bình, tháng Tư 1954, phụ nữ đã vận động được 5.782 ngụy binh ra hàng. Tại Hà-đồng mùa xuân năm 1954, phụ nữ đã tham gia 40 cuộc đấu tranh giữ chồng con. Tại Kiến-an, 83 cuộc đấu tranh của phụ nữ đã làm cho 1.759 thanh niên khỏi phải đi lính cho Pháp. Tại Khánh-hòa năm 1953, phụ nữ đã tham gia đấu tranh 161 lần. Tại Thuận-hóa năm 1956, 1.830 phụ nữ đấu tranh đòi được 2.800 thanh niên về với gia đình.

Năm 1954 Hiệp. nghị Giơ-ne-vơ tạm chia nước Việt-nam làm hai miền. Ở miền Nam, Mỹ và tay sai thiết lập chế độ cảnh sát, phát-xít cực kỳ dã man. Ở khắp miền Nam, nhà tù và trại giam mọc lên như nấm. Nam cũng như nữ vẫn phải tiếp tục đấu tranh chống Mỹ và tay sai trong những điều kiện cực kỳ gian khổ, nhưng cũng vô cùng anh dũng và đã thu được những thắng lợi rất vẻ vang, làm thất bại tất các kế hoạch của Mỹ.

Trong khi ấy thì ở miền Bắc tự do, nữ cũng như nam nỗ lực tham gia kiến thiết hòa bình. Trong kiến thiết hòa bình, đóng góp của phụ nữ rất quan trọng và càng ngày càng quan trọng. Vài thí dụ sau đây đủ minh họa những cống hiến của phụ nữ to lớn biết nhường nào. Trong việc xây dựng đường sắt Hà-nội — Nam-quan, 2.077 phụ nữ được khen thưởng, trong số này có 10 phụ nữ là chiến sĩ số 1, 20 phụ nữ là chiến sĩ số 2 và 18 phụ nữ là chiến sĩ số 3. Trong khi 3.810 phụ nữ Thanh-hóa tham gia đắp đập Bái-thượng với 70.000 ngày công, thì 2.687 phụ nữ Thái-nguyên đã đắp đập Thác-huống luôn bốn tháng liền.

Trong các nhà máy dệt Nam-định, nhà máy dệt kim Đông-xuân Hà-nội, nhà máy dệt 8-3, nhà máy len Hải-phòng, nhà máy diêm Thống nhất, nhà máy thuốc lá, nhà máy gỗ Cầu Đuống, số cán bộ công nhân viên phụ nữ chiếm từ 50% đến 80%.

Về văn hóa, giáo dục, địa vị của phụ nữ cũng càng ngày càng quan trọng.

Năm 1962, nhân dân miền Bắc tham gia tuyển cử quốc hội khóa III: 66 đại biểu phụ nữ trong số 455 đại biểu của toàn thể quốc hội đã được bầu ra trong cuộc tổng tuyển cử. Việc này đánh dấu một thắng lợi lớn của chế độ xã hội chủ nghĩa nói chung và của phụ nữ Việt-nam nói riêng. Không có chế độ xã hội chủ nghĩa, thì không bao giờ phụ nữ lại giành được những địa vị lớn lao như thế trong cơ quan lập pháp.

Bị thất bại thảm hại ở miền Nam, đế quốc Mỹ sinh ra điên cuồng, liều lĩnh. Ngày 5 tháng Tám năm 1964, chúng dựng đứng ra «sự kiện vịnh Bắc-bộ» để ném bom vào nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Từ tháng Hai năm 1965 cho đến nay, càng ngày chúng càng dùng nhiều đến không quân ném bom nước Việt-nam dân chủ cộng hòa hòng buộc nhân dân miền Bắc không được ủng hộ cho nhân dân miền Nam đang đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Nếu như ở miền Nam chính sách đốt sạch, giết sạch, phá sạch của đế quốc Mỹ không những không làm cho đồng bào ta lùi bước, mà trái lại càng làm cho quân và dân miền Nam

anh dũng chiến đấu, giành được những thắng lợi lớn làm cho đế quốc Mỹ và tay sai càng ngày càng thua đau, nếu như cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam đã sản ra những phụ nữ như Nguyễn-thị-Định, Tạ-thị-Kiều, Nguyễn-thị-Út, đã làm nảy ra những nữ dũng sĩ diệt Mỹ, nữ dũng sĩ diệt xe tăng như Trương-thị-Đào, Trần-thị-Hiền, chị Mô, chị Gừng, chị Bé, chị Lan, chị Hối... thì chính sách dùng không quân đánh phá miền Bắc của đế quốc Mỹ cũng chỉ làm cho nhân dân miền Bắc càng ngày càng thêm căm thù chúng, và càng kiên quyết trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước.

Trong không khí chống Mỹ cứu nước sôi nổi ở miền Bắc, cố gắng của phụ nữ càng ngày càng to lớn.

Chúng ta đều biết so với năm 1965, thì năm 1966, đế quốc Mỹ đã dùng không quân đánh phá miền Bắc dữ dội hơn, dã man hơn; năm 1966 đế quốc Mỹ cho máy bay đánh vào trung tâm Hà-nội. Nhưng năm 1966 cũng là năm phong trào phụ nữ miền Bắc đã tiến cả về bề sâu lẫn bề rộng.

Từ miền rừng núi ở biên giới Việt - Trung đến cầu Hiền-lương, ở đâu cũng như ở đâu phụ nữ cũng tỏ ra xứng đáng với Bà Trưng, Bà Triệu, với Bùi-thị-Xuân, với Nguyễn-thị-Minh-Khai... Chiến tranh phá hoại của địch càng ác liệt, phụ nữ lại càng chiến đấu dũng cảm, sản xuất dũng cảm, công tác dũng cảm. Anh hùng Ngô-thị-Tuyền nữ dân quân đã bằng mình qua sông dưới lửa đạn, giúp bộ đội chiến đấu, liên tục tham gia tiếp đạn, làm trận địa, phục vụ bộ đội đánh thắng địch. Anh hùng Trần-thị-Lý, nữ dân quân, đã dũng cảm vượt sông dưới bom đạn địch, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần đánh thắng máy bay địch. Anh hùng Nguyễn-thị-Kim-Huế hai năm qua luôn luôn bám sát mặt đường, bị bom địch vùi lấp nhiều lần, vẫn đứng dậy bình tĩnh vững vàng động viên toàn tổ lấp hố bom, phá bom nổ chậm, sửa chữa đường... Anh hùng Đào-thị-Hào trong mọi hoàn cảnh khó khăn đều phấn đấu dũng cảm, hoàn thành vượt mức kế hoạch của nhà máy dệt liên hợp Nam-định. Anh hùng Nguyễn-thị-Song tổ trưởng tổ khoa học, kỹ thuật hợp tác xã Trung-hòa (Hà-bắc) nhiệt tình, đảm đang, tích cực tiếp thu cái mới, đã cùng thanh niên và tập thể xã viên mạnh dạn áp dụng kỹ thuật tiên tiến về thâm canh khoai lang ở vùng đất bạc màu, đưa năng suất khoai từ hơn 5 tấn một héc-ta lên 11 tấn một héc-ta.

Trong khí thế sôi nổi chống Mỹ cứu nước, phụ nữ miền Bắc bằng việc làm của mình, luôn luôn biểu hiện tinh thần nồng nàn yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng chịu

đựng mọi khó khăn, gian khổ, sẵn sàng hy sinh bảo vệ đất nước, bảo vệ cách mạng. Mặc dầu địch bắn phá ác liệt, chị em vẫn chiến đấu, vẫn bám sát nhà máy, bám sát đồng ruộng, chị em vẫn đưa hàng đến ụ pháo, tận nơi chiến đấu để phục vụ các chiến sĩ. Dưới làn mưa đạn của địch, chị em vẫn dũng cảm xông vào chữa cháy, cứu người, cứu tài sản, tài thương. Những bà mẹ có năm bảy con đã dâng cả năm bảy con cho Tổ quốc. Thậm chí có bà mẹ chỉ có một con trai cũng vui vẻ khuyên con đi chiến đấu.

Phong trào phụ nữ ba đảm đang càng ngày càng đi sâu vào quần chúng phụ nữ và đã đem lại nhiều kết quả quan trọng cho chiến đấu và sản xuất.

Năm 1966 do nam giới đi chiến đấu, lao động nông nghiệp chủ yếu là do phụ nữ đảm nhiệm. Trung bình lao động nữ chiếm 60% tổng số lao động. Riêng về ngành trồng trọt và chăn nuôi, tỷ lệ lao động nữ chiếm tới 70% hay 80%.

Nhiều nơi trong chiến đấu, ngày công lao động không những không giảm, mà lại còn tăng lên từ 200 lên 250 hay 300 công một năm.

Hàng triệu phụ nữ đã tham gia công tác thủy lợi, làm bờ vùng bờ thửa, đắp đê đập, xây dựng đường giao thông. Trong chiến dịch Bồng-sơn, phụ nữ Hà-tĩnh suốt 90 ngày đã đắp trên 12.000.000 mét khối đất. Hợp tác xã Quất-lâm (Vĩnh-phước) mà chủ nhiệm và phó chủ nhiệm là phụ nữ, sáu trong bảy đội trưởng đội sản xuất là nữ, đã xẻ hai quả đồi lấy nước tưới cho 150 mẫu ruộng. Phụ nữ Thanh-hóa đã nhận biến 35.057 mẫu ruộng xấu thành ruộng tốt.

Rõ ràng là phụ nữ đã trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp như các cấp bộ Đảng các địa phương đã nhận định.

Trong các ngành công nghiệp, hành chính sự nghiệp, văn hóa, giáo dục, phụ nữ cũng càng ngày càng giành được địa vị quan trọng.

Nếu năm 1965 số nữ công nhân viên chức mới chiếm 26,5% tổng số công nhân viên chức, thì năm 1966 đã tăng lên 37%.

Trong ngành công nghiệp dệt, số lao động nữ chiếm 69%, nhà máy diêm 71%, nhà máy hoa quả 79%.

Năm 1965 số lao động nữ trong ngành thương nghiệp chiếm 38,88%, năm 1966 lên tới 43,43%.

Ngành giáo dục, số nữ cán bộ, công nhân viên chức nữ chiếm 20%. Trong các trường sơ cấp nữ chiếm 89%.

Trong ngành y tế, số cán bộ nữ cứ theo thời gian mà tăng lên rất nhanh. Năm 1954 cả miền Bắc mới có 48 nữ bác sĩ, sau 12 năm kiến thiết,

số nữ bác sĩ ở miền Bắc đã tăng lên đến 2.684 người.

Trong năm 1966 phong trào phụ nữ ba đảm đang đã làm cho phụ nữ trưởng thành nhanh chóng, phong trào «giỏi một việc biết nhiều việc» càng ngày càng trở thành sâu rộng. Hiện nay ngành công nghiệp nhẹ đã có 8.400 phụ nữ «giỏi một nghề biết nhiều việc». Năm 1960 nhà máy dệt 8-3 đã đào tạo được 710 phụ nữ «giỏi một nghề biết nhiều việc».

Không phải phụ nữ giỏi chỉ xuất hiện ở mặt trận văn hóa, giáo dục, công nghiệp, nông nghiệp, mà phụ nữ giỏi còn xuất hiện cả trên mặt trận quân sự nữa.

Chị em dân quân du kích đã hiệp đồng tác chiến rất dũng cảm với bộ đội. Các chị em đã thay thế các pháo thủ bị thương, trực tiếp chiến đấu. Có nhiều tiểu đội nữ dân quân tham gia chiến đấu mấy chục trận, cùng bộ đội bắn rơi máy bay Mỹ và bắt sống giặc Mỹ lái máy bay. Những nữ du kích khu X ở Thanh-hóa, xã Y ở Vĩnh-linh, xã B ở Nghệ-an, ở Sơn-la, ở Lai-châu, ở Nghĩa-lộ, ở Lạng-sơn, ở Bắc-thái đều tỏ ra rất dũng cảm khi chiến đấu.

Vai trò của phụ nữ trong dân quân du kích càng ngày càng quan trọng. Năm 1965 dân quân du kích ở miền Bắc mới chiếm 22,23% tổng số dân quân du kích, năm 1966 chiếm 29,5%.

Cống hiến của phụ nữ về mặt phục vụ chiến đấu lại càng quan trọng. Khắp các nơi, phụ nữ đều có những tổ phục vụ chiến đấu. Phụ nữ đã tham gia rất nhiều vào công việc đào giao thông hào, đào công sự, sửa đường v.v... Ở Quảng-binh trong số 8.000.000 công đề đào giao thông hào, đào công sự, sửa chữa đường sá, một phần quan trọng là của phụ nữ. Trong quý ba năm 1966, 15 huyện ở Thanh-hóa đã huy động đến 175.897 công của phụ nữ.

Ở ngay Hà-nội, phụ nữ các khu phố đã tổ chức được tổ phục vụ chiến đấu, nhiều phụ nữ đã tham gia công tác bảo vệ trị an, quản lý đường phố.

Nhìn chung, chúng ta thấy đến năm 1966 phong trào phụ nữ ở miền Bắc đã tiến những bước khá dài. Biểu hiện tập trung của sự tiến bộ này là việc những cá nhân và đơn vị được Chính phủ khen thưởng năm 1966: 17 nữ anh hùng và 44 nữ chiến sĩ thi đua đã được tuyên dương trong Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua chống Mỹ cứu nước. Chính phủ còn tặng 17 huân chương lao động cho phụ nữ 17 tỉnh, thành; nhiều cá nhân, đơn vị được Chính phủ tặng huân chương và bằng khen.

Khi chúng tôi viết những dòng này, thì chúng ta đang bước vào năm 1967. Trong năm 1967 này, phụ nữ miền Bắc sẽ tiến bộ như thế nào? Chúng ta có đầy đủ lý do để tin rằng trong năm 1967 với việc phát động phong trào phụ nữ miền Bắc học tập và thi đua với phụ nữ miền Nam anh hùng, phụ nữ miền Bắc trên cái đà tiến bộ năm 1966, sẽ tiến nhanh hơn, nhiều hơn năm 1966. Nói rõ hơn năm 1967, phụ nữ miền Bắc sẽ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp giỏi hơn nữa, sẽ công tác có kết quả hơn nữa, sẽ nắm vững khoa học, kỹ thuật hơn nữa, sẽ chiến đấu thắng lợi hơn nữa. Bằng việc làm của mình và tinh thần chiến đấu của mình, phụ nữ miền Bắc sẽ cùng với phụ nữ miền Nam sẽ giáng vào đầu bọn xâm lược Mỹ và tay sai những đòn nặng nề, và do đó sẽ góp phần tích cực vào sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Tóm lại, nhìn chung quá trình hình thành và phát triển dân tộc cho đến ngày nay, chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Suốt quá trình phát triển của dân tộc, phụ nữ Việt-nam luôn luôn tỏ ra là những người nồng nàn yêu nước, có khả năng lãnh đạo sự nghiệp đánh giặc cứu nước, và xây dựng đất nước. Nhưng phải chờ đến khi có Đảng của giai cấp công nhân—Đảng cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam bây giờ—phụ nữ Việt-nam mới có điều kiện phát huy hết tài năng và đức hạnh của mình.

2. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ gắn chặt với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Phụ nữ miền Bắc sớm đã được giải phóng là vì miền Bắc đã thật sự tự do và độc lập. Phụ nữ miền Bắc cũng như phụ nữ miền Nam sớm đã hăng hái đánh giặc cứu nước, chủ yếu là vì họ đã nhận thấy mối quan hệ hữu cơ giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

3. Suốt quá trình phát triển của dân tộc, phụ nữ Việt-nam tỏ ra có khả năng làm nên sự nghiệp anh hùng không kém gì nam giới. Nhưng dưới sự áp bức nặng nề của chế độ phong kiến, phụ nữ ít khi có cơ hội để trở nên những nhân vật anh hùng.

Hồi cuối thế kỷ XVIII khi đi qua đền thờ Sầm Nghi-Đổng, một viên tướng của quân Thanh đã xâm lược Việt-nam năm 1788, và đã bị quân Tây-sơn đánh bại, buộc phải tự tử năm 1789, Hồ-xuân-Hương đã than:

Ghé mắt trông lên thấy bằng treo;

Kìa đền thái thủ dưng cheo leo.

Thân này vì đời làm trai được,

Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu!

Hồ-xuân-Hương thấy rằng bà chỉ có thể làm nên sự nghiệp anh hùng, nếu bà là trai. Ý nghĩ

của Hồ-xuân-Hương nói lên rằng dưới chế độ phong kiến, chỉ có những chàng trai, những chàng trai rất ít ỏi của giai cấp phong kiến mới có điều kiện để làm nên sự nghiệp anh hùng.

Nhưng sự bất công này, với Cách mạng tháng Tám do Đảng lãnh đạo, đã hoàn toàn thuộc về quá khứ. Ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, phụ nữ Việt-nam đã có đầy đủ các điều kiện thuận lợi để làm nên sự nghiệp anh hùng. Vì vậy từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, phụ nữ anh hùng càng ngày càng xuất hiện nhiều trên vũ đài của xã hội ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Chưa bao giờ nước Việt-nam lại có nhiều phụ nữ anh hùng như ngày nay. Phụ nữ Việt-nam ngày nay không nói như Hồ-xuân-Hương, mà nói như Trương-thị-Đào, nữ dân quân du kích Quảng-nam: « Việc gì trai làm được, thì gái làm được. Mấy ai bằng chị Út Tịch sáu con mà vẫn xông vào đồn địch cướp súng ».

4. Với bản hiến pháp mới của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, với đạo luật về hôn nhân và gia đình, phụ nữ Việt-nam đã được bình đẳng với nam giới. Nhưng đây mới là sự bình đẳng về mặt pháp luật ở trên giấy tờ. Sau khi hiến pháp được ban bố, và sau khi đạo luật về hôn nhân và gia đình có hiệu lực, phụ nữ Việt-nam bằng sức lao động của mình và bằng sức chiến đấu của mình càng ngày càng giành được sự bình đẳng thật với nam giới về tất cả các phương diện.

5. Lịch sử dân tộc Việt-nam từ năm 1930 trở lại đây chứng minh rằng: Người thiết tha với sự nghiệp giải phóng giải phóng dân tộc, sự nghiệp phụ nữ là Đảng; người đề ra các đường

lối, chính sách, biện pháp để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, nhiệm vụ giải phóng phụ nữ cũng là Đảng; người đưa dân tộc và phụ nữ đến chỗ giải phóng cũng là Đảng; không có Đảng thì không có giải phóng dân tộc cũng như không có giải phóng phụ nữ; Đảng vì vậy là nguồn gốc của mọi tự do, mọi quyền lợi của dân tộc cũng như của phụ nữ.

6. Phụ nữ anh hùng của Việt-nam ngày nay vừa khác lại vừa giống phụ nữ anh hùng của Việt-nam thời trước. Khác, là vì chủ nghĩa anh hùng của phụ nữ Việt-nam ngày nay là chủ nghĩa anh hùng cách mạng, chủ nghĩa anh hùng tập thể; anh hùng từ quần chúng mà ra; anh hùng không phải là những nhân vật kiệt xuất, mà là những nhân vật như tất cả mọi người, được mọi người bồi dưỡng, và có ý thức cao phục vụ mọi người. Giống, là vì phụ nữ anh hùng ngày nay cũng khảng khái, bất khuất như phụ nữ anh hùng ngày xưa, cũng nồng nàn yêu nước như phụ nữ anh hùng ngày xưa, cũng kiên quyết không dung thứ bất cứ bọn xâm lược nào. Nói khác đi, sự nghiệp anh hùng của phụ nữ ngày nay là sự kế tục và phát triển của truyền thống sự nghiệp anh hùng của phụ nữ ngày xưa, nhưng trên một trình độ cao hơn; trong phụ nữ anh hùng ngày nay vẫn có dòng máu nóng của Bà Trưng, Bà Triệu, Bùi-thị-Xuân...

Tháng giêng năm 1967

(Viết trong những giờ báo động
đề kỷ niệm ngày hai Bà Trưng
tuần tiết và ngày Phụ nữ quốc
tế 8-3)



CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN-TRỌNG-HOÀNG

PHẢI CHĂNG THỰC DÂN PHÁP CHỦ TRƯỞNG « PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC » LÀ ĐỂ « MỞ MANG DÂN TRÍ », « TRUYỀN BÁ VĂN MINH » CHO NHÂN DÂN VIỆT - NAM ?

Từ giữa thế kỷ XIX đế quốc Pháp bắt đầu xâm lược Việt-nam. Mục đích của chúng là nô dịch nhân dân Việt-nam, biến đất nước Việt-nam thành một thị trường độc chiếm, một căn cứ quân sự, một nơi bóc lột và đầu tư, một nơi sản sinh lợi nhuận nhanh chóng và có bảo đảm cho thế lực tư bản tài chính đang thống trị nước Pháp.

Nhưng dân tộc Việt-nam vốn là một dân tộc có truyền thống yêu chuộng độc lập và tự do, truyền thống đấu tranh quật cường, bất khuất chống ách ngoại xâm cho nên, mặc dầu giai cấp phong kiến thống trị thối nát lúc bấy giờ đã đầu hàng nhục nhã, các tầng lớp nhân dân Việt-nam vẫn không ngừng đứng dậy đấu tranh chống lại sự thống trị của bọn đế quốc Pháp. Những cuộc khởi nghĩa của Trương-công-Định, Nguyễn-trung-Trực, Trương Quyền, Nguyễn-hữu-Huân ngay từ khi thực dân Pháp mới đặt chân lên Nam-kỳ cũng như các cuộc khởi nghĩa của Phan-đình-Phùng, Tống-duy-Tân, Đinh-công-Tráng, Nguyễn-thiện-Thuật, Hoàng-hoa-Thám, các cuộc vận động duy tân của Phan-bội-Châu và các sĩ phu yêu nước trong phong trào Đông Du và Đông kinh nghĩa thực v.v... về sau này suốt từ Nam chí Bắc đã làm cho thực dân Pháp không một phút nào ăn ngon ngủ yên. Nếu nơi nào đó hoặc lúc nào đó chưa có những cuộc đấu tranh vũ trang quyết liệt thì đấy chẳng qua cũng chỉ là một sự yên tĩnh bề ngoài mà thôi. Chính Prôt-pe Quyn-truy (Prosper Cultru), một nhà sử học thực dân, khi viết về lịch sử cuộc xâm lược Nam-kỳ của chúng đã phải nói rằng: « *những người nông dân do ruộng đất, mùa màng và súc vật của họ ràng buộc mà ở lại trong xứ này* (tức là ở lại các vùng bị chiếm ở Nam-kỳ chứ không bỏ đi ra các vùng chưa bị xâm lăng. T.G.) *dưới*

một trạng thái khuất phục bề ngoài, chứ hoàn toàn không có một sự khuất phục về tinh thần » (1). Đó là điều làm cho bọn đế quốc Pháp băn khoăn lo lắng nhất. Cho nên, theo chúng, muốn đô hộ một dân tộc, nhất là một dân tộc đã có một nền văn hóa lâu đời hơn nước Pháp, « *chỉ có chinh phục đất đai thì không đủ* » mà còn « *cần phải chinh phục tâm hồn nữa* », (Báo cáo ở hội nghị thuộc địa Paris — 1906) (2), cần *phải thuyết phục và lôi kéo lý trí và quả tim* (người bản xứ) *vốn đã bị mọi cách đầu tiên làm cho khiếp đảm* » (De Pourville. « La politique indochinoise 1892—1893 ». Paris 1894 trang 115) (3) tức là mua chuộc, lừa bịp để chúng mình và hợp lý hóa công cuộc chinh phục của chúng sau khi đã xâm lăng và đàn áp vô cùng dã man bằng quân sự và vũ lực. Muốn vậy, cũng theo thực dân Pháp, trong « *công cuộc chinh phục tâm hồn* » đó, « *giáo dục là một công cụ mạnh nhất và chắc chắn nhất ở trong tay kẻ đi chinh phục* » (Luro (E). « Le pays d'Annam ». Paris 1904) (4) vì như G. Đu-mu-chi-ê, (G. Dumoutier) người được tên tổng sứ

(1) Prosper Cultru—*Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*. Augustin Challamel éditeur. Paris. 1910. Trang 189.

(2) (3) *Nghiên cứu lịch sử*. Tạp chí nghiên cứu, lý luận, phê bình, dịch thuật, giới thiệu tài liệu của Viện Sử học. Số 61 tháng 4-1964. Trang 24 và 23.

(4) G. Dumoutier, Ex interprète pour l'annamite et le chinois de la République française à Hanoi, organisateur et inspecteur des écoles franco-annamites au Tonkin, officier de l'Académie, officier de l'ordre impérial du Dragon de l'Annam, *Les débuts de l'enseignement français au Tonkin*. Imprimerie typographique F.H. Schneider. Hanoi, 1887. Trang 1.

Pôn-Be (Paul Bert) giao cho việc tổ chức và thanh tra các trường Pháp-Việt ở Bắc-kỳ, đã nói lên ý nghĩ của chúng khi trích dẫn câu của Kháng Hi :

« Pháp luật chỉ dần áp được một thời gian,

Chỉ có giáo dục mới chính phục được con người mãi mãi ».

Bọn chúng lập luận rằng : « Một khi người ta muốn thay đổi hình dáng hoặc màu sắc của một cái cây, người ta không thể bắt đầu với những cây đã phát triển hoàn toàn và đã sinh hoa kết quả, mà người ta phải tác động đến các hạt, phải chăm sóc, điều khiển việc nảy mầm và phát triển của nó trong những miếng đất được chọn lọc và chuẩn bị đầy đủ. Muốn biến cải một dân tộc cũng phải làm như vậy. Người ta sẽ thất bại nếu tấn công trực diện vào một nền văn minh cổ trên hai nghìn năm như nền văn minh này (...). Nếu chúng ta muốn đặt được vĩnh viễn ảnh hưởng của nước Pháp trên phần đất này của thế giới (...) thì phải làm cho họ tiếm nhiệm tư tưởng của chúng ta dạy cho họ tiếng nói của chúng ta và do đó phải bắt đầu từ nhà trường và chú ý trước tiên đến trẻ em » (1).

Lập luận của thực dân Pháp đã bộc lộ rõ ràng ý thức muốn sử dụng giáo dục làm công cụ phục vụ cho sự thống trị của chúng. Và cũng do đó chúng ta thấy rõ vì sao ngay từ những ngày đầu của cuộc xâm lược, thực dân Pháp đã quan tâm đến giáo dục như tên M.P. Vi-an (M.P. Vial) đã ghi lại : « đó đốc Bô-na (Bonard) mà nhiệm vụ là phải xây dựng một thuộc địa lớn ở Nam-kỳ, đã chú trọng ngay tức khắc đến việc phát triển các cơ quan giáo dục » (2) hoặc « không bao giờ đó đốc Đơ La Grăng-di-ê (De la Grandière) đi thăm một làng mà không ghé vào trường học. Ông hỏi học trò, bảo học trò viết một bài tập hay giải những phép tính trên bảng đen. Rồi chính tự ông phân phát phần thưởng hay những đồ chơi tới tận tay những ai trả lời tốt hơn cả » (3).

Một yêu cầu khác của thực dân Pháp là thiết lập mau chóng những mối quan hệ trực tiếp, càng nhiều càng tốt giữa bọn chúng với nhân dân Việt-nam. Mục đích của việc thiết lập những mối quan hệ trực tiếp đó là để bọn chúng có thể giao thiệp thẳng với người Việt-nam và kiểm soát trực tiếp công việc của họ, không phải thông qua những người trung gian mà bọn chúng cho là chưa hoàn toàn trung thành với chúng. M.P. Vi-an đã đề lộ rõ điều đó khi viết rằng năm 1869, khi ở Nam-kỳ đã có khoảng một vạn người bản xứ có thể giao thiệp ít nhiều trực tiếp với người Pháp thì viên thống đốc Nam-kỳ đã « có thể bắt buộc các sỏ thuế phải được lập bằng mẫu tự phương Tây để cho các nhà chức trách Pháp có thể tự tay mình kiểm tra lấy không phải thông qua

những người trung gian ở Á châu (4). Mục đích của việc thiết lập những mối quan hệ trực tiếp đó cũng được Bơ-dăng-xông Giuyn-lơ (Besançon Jules) một giáo sư Pháp ở Nam-kỳ nói một cách trắng trợn là « làm cho mọi việc giao dịch được thuận lợi bởi vì một nước chỉ đi tìm thuộc địa để tiêu thụ hàng hóa của nó và tìm ra một thị trường cho thương nghiệp và công nghiệp của nó » (5).

Muốn vậy thì phải khắc phục sự bất đồng về ngôn ngữ. Nhưng khắc phục như thế nào ? Có thể có mấy cách : một là những tên cai trị, nhà buôn v.v... người Pháp phải thông thạo tiếng nói và chữ viết của người Việt-nam, hai là phải dạy cho người Việt-nam học chữ Pháp hoặc một thứ chữ mà người Pháp có thể học được một cách dễ dàng. Trong cách giải quyết thứ nhất thực dân Pháp gặp một khó khăn rất lớn, đó là vấn đề chữ Hán và chữ nôm. Đây là một thứ chữ rất khó học đối với người phương Tây vì người học phải nhớ từng chữ một, phải nhớ mặt chữ rồi lại nhớ nghĩa. Do đó « cần phải rất nhiều năm cần cù học tập mới có thể biết đọc và biết viết chữ Hán » (6), nhưng không phải người Pháp nào cũng có đầy đủ nghị lực để làm được như vậy. Bên cạnh những khó khăn của chữ Hán, chữ nôm lại còn có những khó khăn khác vì mỗi người có thể viết một cách, không bắt buộc phải tuân theo những quy tắc chặt chẽ và nhất định nào cả. Thiết tưởng cũng cần nhắc lại rằng đây cũng là những khó khăn mà những nhà truyền giáo phương Tây đã vấp phải khi họ đến Việt-nam vào những thế kỷ trước và đây là một trong những lý do thúc đẩy họ tìm cách cùng với những người Việt-nam vô danh dùng các mẫu tự la-tinh để ghi âm tiếng Việt-nam và đặt ra thứ chữ mà ngày nay chúng ta gọi là chữ quốc ngữ. Như vậy, rõ ràng là trong việc cai trị và buôn bán bọn thống trị cần giao thiệp với người Việt-nam nhưng tự bản thân chúng lại không thể học

(1) Xem chú thích (4) trang 13.

(2) (3) (4) M.P. Vial — Capitaine de frégate — *L'instruction publique en Cochinchine (du début jusqu'à 1870)* Paris. Challamel aîné éditeur 2ème édition. Trang 10.

(5) Rapport sur l'enseignement en Indochine par M. Besançon Jules professeur en Cochinchine adressé à M. Etienne, député, sous secrétaire d'Etat au Ministère du Commerce et des colonies. Nevers-Imp. V-P. Brégarat vuc du Doyenné 6-1889. Trang 10.

(6) Paulin Vial. Capitaine de frégate. *Les premières années de la Cochinchine, colonie française*. Paris. Challamel aîné, libraire éditeur. 1874. Trang 311.

được chữ Việt-nam để dùng vào việc giao dịch đó. Vì vậy bọn chúng tìm cách bắt người Việt-nam học một thứ chữ khác để phục vụ cho nhu cầu của mình. Nhưng dạy như thế nào, dạy tiếng gì, vấn đề đó đã gây ra khá nhiều cuộc tranh luận trong nội bộ bọn thực dân. Một số người chủ trương phải phổ biến rộng rãi tiếng Pháp trong mọi tầng lớp nhân dân bằng phương pháp trực tiếp, phải dạy bằng tiếng Pháp ngay từ khi học sinh mới bắt đầu học, còn « đối với chữ quốc ngữ (...) thì không nên có những biện pháp nữa vì... mà phải gạt ra khỏi nhà trường một cách không thương tiếc » (1) vì chỉ có như vậy thì mới làm cho mọi sự giao dịch được dễ dàng đồng thời « tiếp tục công việc đồng hóa dân tộc Việt-nam với dân tộc Pháp » và không « mở rộng thêm cái họ ngôn cách dân tộc này với dân tộc kia » (1). Đó là cái sự mệnh mà bọn chúng đã nói : « sau khi người lính đã hoàn thành sự nghiệp của mình thì đến lượt người giáo viên thực hiện sự nghiệp của họ » (2). Ngược lại có một số người « khôn ngoan » hơn, « thực tế » hơn chủ trương khác. Họ vẫn thấy « mẫu quốc hiểu rằng không nên từ bỏ nguyên tắc làm cho tiếng nước bảo hộ thâm nhập càng sâu càng tốt vào các tầng lớp dân chúng nông thôn bản xứ » (3) và « mục đích của nền giáo dục Pháp-bản xứ » là « phát triển việc sử dụng tiếng Pháp... » (4) nên vẫn chủ trương phải dùng tiếng Pháp làm chuyên ngữ trong trường học. Nhưng vì thiếu giáo viên để dạy trực tiếp bằng tiếng Pháp ở tất cả các trường, việc đào tạo giáo viên dạy trực tiếp tiếng pháp lâu hơn và tốn kém hơn, việc dạy cho học sinh biết đọc, viết một cách thành thạo tiếng Pháp đòi hỏi một thời gian lâu hơn và như vậy ngân quỹ sẽ tốn kém hơn, đồng thời không đáp ứng được yêu cầu giao dịch ngày càng cấp thiết nên họ chủ trương « cần phải đi từ từ, phải dành lòng dùng những phương tiện vừa có sức thuyết phục, lại vừa là những phương tiện ít tốn kém, đồng thời chính trị hơn, vững chắc hơn (5) tức là có thể dùng chữ quốc ngữ làm chuyên ngữ trong một vài lớp đầu tiên rồi sau đó mới chuyển sang học lại bằng tiếng Pháp. Theo họ, trong việc giao dịch có thể dùng chữ quốc ngữ vì như tên tổng sứ Pôn-Be đã nói: « việc người bản xứ có thể đọc và viết bằng chữ quốc ngữ đối với chúng ta hết sức có lợi, các công chức của chúng ta, các nhà buôn của chúng ta có thể học rất dễ dàng cách ký hiệu đó, và sự liên hệ của chúng ta với người bản xứ sẽ dễ dàng hơn nhiều » (6). G. Đuy-mu-chi-ê cũng nói rõ : « bất cứ một người cai trị nào, với một cuốn tự điển, cũng có thể dịch được dễ dàng : sự trung gian của một nhà nho trở nên vô ích và sự trung gian của một người thông ngôn

cũng không còn là điều bắt buộc nữa » (7). Việc phổ biến chữ quốc ngữ đồng thời cũng giúp cho thực dân Pháp mau chóng thoát khỏi ảnh hưởng của tầng lớp sĩ phu đã luôn luôn làm cho chúng lúng túng về sự bất hợp tác của họ cũng như việc họ lợi dụng sự bất lực của chúng trong việc kiểm soát các trường Hán học để tuyên truyền chống lại chúng.

Như vậy rõ ràng là do nhu cầu giao dịch để tăng cường sự bóc lột mà thực dân Pháp bắt buộc phải « phát triển giáo dục » ở Việt-nam. Dùng chữ Pháp hay chữ quốc ngữ trong việc giao dịch đó, điều này cũng hoàn toàn do lợi ích của bọn thực dân Pháp quyết định chứ không dính dáng tý nào đến quyền lợi của dân tộc Việt-nam.

Một nguyên nhân thứ ba bắt buộc thực dân Pháp phải chú ý đến việc phát triển giáo dục ở Việt-nam là vấn đề đào tạo những người thừa hành ngoan ngoãn và những tay sai trung thành giúp việc cho bộ máy cai trị của chúng vì muốn thống trị một dân tộc, kẻ đi thống trị không thể không dựa vào một bộ phận trong những người bị thống trị. Bô-na trong bức thư đề ngày 27-2-1861 gửi cho bộ trưởng hải quân Pháp Sát-xlu Lô-ba (Chasse-Loup Laubat) đã nói rõ : « thay thế một cách đột ngột, đến tận gốc bộ máy cai trị An-nam bằng một số lớn sĩ quan (người Pháp) mà phần lớn không biết đến cả tiếng nói và phong tục tập quán của xứ này, người ta chỉ gây ra một sự hỗn loạn » cho nên thực hiện « việc cai trị bằng người bản xứ đặt dưới sự kiểm soát của chúng ta — theo ý kiến của Bô-na và được Sát-xlu Lô-ba tán thành — là cách duy nhất để giải quyết vấn đề » (8). Vì vậy cũng theo tên đó là Bô-na « Việc mở rộng nền giáo dục của Pháp là một nhu cầu cấp thiết nhất (...) để có thể đào tạo được những người giúp việc có khả năng » (9) đó. Hơn nữa thực hiện việc cai trị bằng những người địa phương đối với thực dân Pháp lại còn có cái lợi là ít tốn kém cho ngân sách thuộc địa vì phải trả lương ít

(1) (2) Besançon Jules. Tài liệu đã dẫn. Trang 14, 10.

(3) Francisque Vial. *Le problème humain de l'Indochine*, Librairie Delagrave Paris 15 rue Saufflot. 1939. Trang 141.

(4) Code de l'Instruction publique (arrêtés du 21-12-1917 et 6-1921). Imprimerie d'Extrême-Orient Hanoi Haiphong. 2e édition. 1921. Trang 55.

(5) (6) (7) G. Dumoutier. Sách đã dẫn. Trang 9.

(8) (9) Prosper Cultru. Sách đã dẫn. Trang 217 và 209.

hơn. Do đó như tên An-be Xa-rô (Albert Sarraut) nguyên toàn quyền Đông-dương trước và trong chiến tranh thế giới thứ nhất, sau đó là bộ trưởng thuộc địa của Pháp, đã nói: « sự khôn ngoan của một sự minh mẫn sơ đẳng về chính trị đặt cho chúng ta nhiệm vụ phải duy trì (những người bản xứ) làm những kẻ trung gian giữa chúng ta (thực dân Pháp) và dân chúng » (1). Để thực hiện âm mưu đó thực dân Pháp ra sức mua chuộc, lôi kéo tầng lớp sĩ phu là những người rất có uy tín trong xã hội Việt-nam hồi bấy giờ. Chúng có ý định duy trì và sửa đổi nền giáo dục cũ sẵn có để phục vụ cho nhu cầu và mục đích của chúng. Nhưng những âm mưu và ý định ấy đều thất bại vì chúng vấp phải sự bất hợp tác của các sĩ phu « chỉ có thể xem chúng như là những kẻ thù » (2). Các trường Hán học rõ ràng là những nơi tuyên truyền chống lại chúng mà chúng không kiểm soát nổi. Vì vậy bọn chúng bắt buộc đặt ra một hệ thống giáo dục khác để có thể đào tạo nhanh chóng một đội quân phò tá mới đồng thời mau chóng thoát khỏi ảnh hưởng thù địch của các tầng lớp sĩ phu. Do đó chúng ta không lấy làm lạ rằng trường học đầu tiên mà thực dân Pháp tổ chức ở Việt-nam vào năm 1861 là trường đào tạo thông ngôn vì vấn đề thông ngôn đối với chúng lúc đó là nhu cầu cấp thiết nhất. Những người thông ngôn đó, như Hăng-ri Guốc-đông đã thú nhận, « là những người phò tá cần thiết cho các hoạt động thuộc địa », « chính nhờ họ, chúng ta đã xây dựng được nền cai trị đầu tiên trong tất cả các xứ Đông-dương

mà chúng ta đã đặt được sự bảo hộ; những người thông ngôn này cũng là những người phò tá không kém phần quý báu đối với các nhà buôn của chúng ta và các công trình công nghiệp lớn đã được thiết lập ở thuộc địa » (3).

Nhưng những người thông ngôn đó cũng chỉ mới giải quyết được những nhu cầu đầu tiên. Thực dân Pháp chưa hoàn toàn tin tưởng và yên tâm đối với công tác của họ vì dù sao họ vẫn là « những người trung gian Á châu, họ tỏ ra không đáng tin cậy và công việc của họ làm mất rất nhiều thì giờ » (4). Hơn nữa những yêu cầu cấp thiết và cao hơn của các đợt khai thác nước Việt-nam cũng đặt ra cho thực dân Pháp những yêu cầu cao hơn về người giúp việc. Do đó thực dân Pháp thấy cần phải nhanh chóng mở rộng việc dạy chữ quốc ngữ cho người Việt-nam để có thể nhanh chóng đào tạo được một đội ngũ đông đảo những người giúp việc đắc lực và có thể kiểm soát được chặt chẽ công việc của những người giúp việc đó.

Như vậy chúng ta thấy rõ ràng là chủ trương phát triển giáo dục ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc hoàn toàn không hề xuất phát một tý gì từ những cái gọi là « sứ mệnh khai hóa », nhiệm vụ « truyền bá văn minh », những cái lý tưởng gọi là « tự do, bình đẳng, bác ái » mà bọn thực dân Pháp trước đây thường huênh hoang dùng làm chiêu bài che dấu đã tâm ăn cướp của chúng. Những lý do thực sự thúc đẩy bọn thực dân Pháp phải chú ý phát triển giáo dục đều xuất phát từ những quyền lợi ăn cướp và bóc lột của chúng.

« LÀM CHO DÂN NGU ĐỀ DỄ TRỊ », ĐÓ LÀ THỰC CHẤT CỦA CÁI GỌI LÀ « CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC » CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM

Trên đây chúng ta đã nói đến những lý do bắt buộc thực dân Pháp phải chú ý đến việc « phát triển giáo dục » ở Việt-nam hay nói cách khác là mục đích phát triển giáo dục của chúng, bấy giờ chúng ta hãy xét xem đường lối « phát triển » đó như thế nào ?

Như trên đã nói mục đích của thực dân Pháp là dùng giáo dục để đồng hóa dân tộc Việt-nam, phục vụ cho việc giao dịch trong cai trị và bóc lột và đào tạo những người tay sai trung thành và cần thiết cho sự thống trị của chúng. Nhưng thực dân Pháp lại vấp phải một khó khăn hầu như không giải quyết được và có mặt ở khắp nơi : đó là tinh thần yêu nước và ý chí quật cường của dân tộc Việt-nam. Mặc dầu chúng đã hết sức xuyên tạc, cắt xén nội dung học tập, gạt bỏ tất cả những cái gì

có thể gợi nên cho học sinh tinh thần yêu nước, yêu dân tộc và như vậy, theo chúng, không phải các thầy giáo « đã dạy các chủ nghĩa nổi dậy », không phải chương trình học « đã làm nảy sinh những điều đó », không phải sách giáo

(1) Albert Sarraut — *La mise en valeurs des colonies françaises*. Payot, Paris. 1923.

(2) Prosper Cultru. Sách đã dẫn. Trang 189.

(3) Henri Gourdon. Inspecteur du conseil de l'Instruction publique de l'Indochine — *L'enseignement des Indigènes en Indochine*. Paris. 1910. trang 7.

(4) Paulin Vial. Sách đã dẫn. Trang 311.

khoa « đã phát triển những tư tưởng đó » (1) nhưng từ trong các nhà trường do chúng kiểm soát khá chặt chẽ này vẫn xuất hiện những người yêu nước, những người cách mạng như Trần Phú, Nguyễn thị Minh-Khai v.v... đã làm cho chúng mất ăn mất ngủ. Những tác phẩm của các nhà tư tưởng thế kỷ XVII và XVIII của Pháp, mặc dầu đã bị cắt xén và hết sức ít ỏi, được gieo vào miếng đất yêu nước trong tâm hồn người Việt-nam không phải không làm nảy nở thêm trong đầu óc họ ý thức phản kháng. Thêm vào đó, giáo dục cũng giúp cho người học những phương tiện thuận lợi để tiếp thu những luồng tư tưởng mới, tiến bộ của thế giới. Mặt khác, những bất công đầy rẫy trong xã hội Việt-nam hồi bấy giờ cũng như những cuộc đấu tranh không ngừng của nhân dân Việt-nam chống lại ách thống trị của thực dân và phong kiến cũng làm cho người học không thể không suy nghĩ được. Do đó thực dân Pháp thấy rõ rằng không thể dễ dàng dùng giáo dục để khống chế tư tưởng của cả một dân tộc vì như một tên thống sứ đã viết trong bức thư mật đề ngày 1-3-1899 gửi cho viên toàn quyền Đông-dương « thật không thể nào để cho người An-nam được học lịch sử và đọc sách của chúng ta mà không gây cho họ lòng yêu nước, yêu tự do. (...) Kinh nghiệm của các dân tộc châu Âu khác đã chỉ rõ rằng việc truyền bá một nền học vấn đầy đủ cho người bản xứ là hết sức dai dột » (2).

Vì vậy, ngược lại với ý định muốn dùng giáo dục để đồng hóa một cách rộng rãi dân tộc bị trị, thực dân Pháp thấy rõ rằng ở Việt-nam phát triển giáo dục đối với chúng có hại nhiều hơn là có lợi. Do đó, chúng rất sợ giáo dục được phát triển và bất chấp tinh thần hiếu học cổ truyền của dân tộc Việt-nam chúng đã tìm tất cả mọi cách để kìm hãm nhân dân trong vòng tối tăm ngu dốt để hòng duy trì vĩnh viễn sự thống trị của chúng. Chúng đã thi hành một chính sách ngu dân triệt để.

Trước hết, chúng ra sức ngăn chặn ảnh hưởng của tất cả các loại tư tưởng tiến bộ trên thế giới thâm nhập vào Việt-nam bằng bất cứ con đường nào. Nói một cách khác chúng đã dùng đủ mọi mảnh khóc để « phong tỏa » tư tưởng của nhân dân Việt-nam hòng khống chế được tinh thần và tư tưởng của họ và lái theo con đường do chúng đã vạch sẵn tức là ngoan ngoãn cúi đầu làm nô lệ cho chúng. Để thực hiện âm mưu đó, một mặt chúng cấm tất cả các loại sách báo tiến bộ, dù là theo chiều hướng tư sản, thâm nhập vào Việt-nam. Không những chỉ có các tác phẩm nói về chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói về Liên-xô v.v... bị cấm mà ngay cả những tác phẩm chống chủ nghĩa phát-xít, thậm chí một số tác phẩm của các nhà tư

tưởng tư sản Pháp thế kỷ XVII, XVIII v.v... cũng bị cấm. Bất cứ ai đọc hoặc lưu hành hay tàng trữ các loại sách đó đều bị ghép vào tội « chống lại Chính phủ ». Có nhiều loại sách báo được phổ biến một cách công khai, rộng rãi ở khắp nước Pháp nhưng sang đến Việt-nam lại trở thành những đồ quốc cấm và sẽ làm cho những người đọc các sách báo đó bị tù tội ngay lập tức. Mặt khác chúng cũng cấm đoán hết sức ngặt nghèo việc ra nước ngoài du học vì như tên An-be Xa-rô đã thú nhận : « để cho người thường lưu trí thức được đào tạo ở nước ngoài, thoát khỏi vòng kiềm tỏa của chúng ta chịu ảnh hưởng văn hóa và chính trị của các nước khác thì thật là nguy hiểm vô cùng. Những người trí thức đó trở về nước sẽ đưa hết tài năng của họ để tuyên truyền vận động chống lại chúng ta (thực dân Pháp) là những người « bảo hộ » đã ngăn cấm không cho họ học » (3). Chúng cũng run sợ ngay cả trước ảnh hưởng của bản thân nền văn hóa của chúng nên cũng hạn chế hết sức gay gắt việc người Việt-nam sang nước Pháp du học vì theo chúng « Con đường sang nước Pháp là con đường chống nước Pháp » (4). Do đó chúng bắt buộc bất cứ người dân thuộc địa nào muốn sang Pháp du học « phải được quan toàn quyền » cho phép sau khi có ý kiến của thủ hiến xứ và giám đốc học chính và phải làm đầy đủ những thủ tục hết sức phiền phức để chứng minh rằng đó là một người « trung thành với nước Đại Pháp » và « không thể chống lại các quan Đại Pháp ». Nếu ai không làm đúng như vậy tức là muốn tự mở mang kiến thức bằng con đường riêng của mình đều bị ghép vào tội « âm mưu phản loạn ». Rõ ràng chính sách đó nhằm làm thanh niên Việt-nam bị tách rời khỏi mọi trào lưu tư tưởng của thế giới và chỉ cho họ được « tự do » trong cái vỏ ốc mà thực dân Pháp đã tạo ra mà thôi.

Nhưng cái vỏ ốc ấy, tức là nền giáo dục mà thực dân Pháp đã tổ chức ra cho nhân dân Việt-nam, như thế nào ? Để trả lời vấn đề này chúng ta hãy xét đến quy mô và trình độ của nền giáo dục đó. Những thực tế khách

(1) *L'Asie nouvelle* N°57 (6^{ème} année) 31-12-1937. Numéro spécial consacré à l'Instruction publique. Tirage à part par le Gouvernement général de l'Indochine. Trang 38.

(2) *La lutte contre l'alphabétisme au Việt-nam*. Éditions en langues étrangères Hanoi. 1959. Trang 10.

(3) Albert Sarraut. Sách đã dẫn trên. Trang 30.

(4) « Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa » (1930 — 1945) Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1960. Trang 13.

quan này sẽ giúp cho chúng ta thấy cụ thể hơn âm mưu của thực dân Pháp. Trước hết chúng ta hãy xét đến quy mô, tức là số lượng trường lớp, số lượng học sinh, sinh viên v.v... ở Việt-nam mà tên Mô-rit-xơ Cô-nhắc (Maurice Cognacq) thống đốc Nam-kỳ đã nói một cách không biết ngượng rằng: « *Thưa các ngài, các số liệu đó chứng tỏ rằng nước Pháp không sợ việc giáo dục và giáo dưỡng dân chúng được đặt dưới sự bảo hộ của họ* » (1). Hãy nói đến ngành giáo dục phổ thông, nền học căn bản của một nước. Ở đây chúng ta chỉ nói đến các trường tổ chức cho thanh niên và thiếu niên Việt-nam chứ không nói đến các trường dành riêng cho con em bọn thống trị Pháp hoặc các trường Hoa kiều. Trong những năm gần cuối của sự thống trị của bọn thực dân Pháp ở Việt-nam (năm 1936 — 1937 (*)) theo số liệu rút trong *Đông-dương niên giám thống kê* tập VII — 1936 — 1937. Nhà in Viễn đông. Hà-nội. 1942) bình quân hơn 3 làng với một diện tích bình quân 52km² và dân số bình quân gần 3.000 người mới có được một trường sơ học (3 năm) với số học sinh bình quân là 60 người, tức là cứ 100 người dân mới có 2 học sinh sơ học (2%): Đây là bậc học phát triển nhất dưới thời Pháp thuộc. Đến bậc học tiếp theo, bậc tiểu học (3 năm) thì bình quân 34 làng với diện tích bình quân là 514km² và dân số bình quân gần 30.000 người mới có một trường với số học sinh bình quân là 115 người tức là cứ 100 người dân thì có 0,4 học sinh tiểu học (0,4%). Đây là bậc học mà ở nước Pháp người ta đã đặt thành vấn đề cưỡng bách từ lâu.

Từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên tình hình lại càng bi đát hơn nữa và một vấn đề khác được đặt ra: vấn đề trường công và vấn đề trường tư. Nếu ở bậc sơ học và tiểu học số trường công nhiều hơn trường tư, thì ngược lại từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên trường tư bao giờ cũng nhiều hơn trường công, có khi nhiều hơn ba, bốn lần. Tính chất của trường tư ở Việt-nam khác hẳn trường tư ở các nước. Đây không phải loại trường mà giai cấp tư sản, không thỏa mãn với những điều kiện học tập thiếu thốn trong các trường của nhà nước, tổ chức riêng cho con em mình. Đây cũng không phải là loại trường tổ chức ra do sự khác nhau về quan điểm chính trị hay giáo dục. Thật ra, đây chỉ là một loại trường do tư nhân đứng ra tổ chức để đón lấy số học sinh cần học nhưng không được vào học trong các trường của nhà nước vì các trường đó quá ít mà thôi. Do đó, nếu nói đến tình hình phát triển giáo dục ở Việt-nam thì chúng ta còn có thể tính chung cả trường tư lẫn trường công, nhưng nếu nói đến « công trình khai hóa » của thực dân Pháp trên đất nước Việt-nam mà tính chung

cả trường tư thì không hợp lý. Vì vậy đối với bậc cao đẳng tiểu học và bậc trung học chúng ta hãy tách riêng trường công ra để thử xem « các quan bảo hộ Đại Pháp » đã « chiếu cố » đến những người « được bảo hộ » như thế nào?

Năm 1936 — 1937 ở Việt-nam chỉ có 16 trường cao đẳng tiểu học công (4 năm) tức là tương đương với trường cấp II hiện nay trên một diện tích là 328.000 km² bố trí như sau: Bắc-kỳ với 8 triệu 700 nghìn dân có 8 trường, Trung-kỳ với 5 triệu 656 nghìn dân có 4 trường và Nam-kỳ, 4 triệu 616 nghìn dân có 4 trường (+). Như vậy bình quân cứ gần 1 triệu 200 nghìn dân mới có 1 trường cao đẳng tiểu học với số học sinh bình quân là 263 người. Tỷ lệ học sinh cao đẳng tiểu học công so với dân số là 0,02%. Bình quân mỗi trường phải phục vụ cho 4 tỉnh rười. Hơn nữa số trường đó bố trí không đều. Gần một nửa số trường tập trung ở ba thành phố lớn: Hà-nội, Huế, Sài-gòn. Còn cả một vùng rộng lớn như thượng du Bắc-kỳ từ giáp giới biên đông ở Móng-cái, Tiên-yên chạy suốt biên giới Trung — Việt qua biên

(1) Discours prononcé par M. le Docteur Maurice Cognacq, gouverneur de la Cochinchine à l'ouverture de la session ordinaire du conseil colonial le 5-11-1923. Imprimerie Nouvelle Albert Portail Saigon. Trang 12.

(*) Sở dĩ chúng tôi chọn năm 1936 — 1937 không phải là năm giáo dục phát triển nhất, mà là năm thực dân Pháp vừa tiến hành điều tra dân số lần cuối cùng, là để có cơ sở phân tích so sánh một cách cụ thể các mặt, mặc dầu các số liệu điều tra đó có thể chưa chính xác. Mặt khác với số liệu của năm nay chúng ta có thể tách phần của Việt-nam riêng ra khỏi phần chung của toàn Đông-dương. Tuy nhiên so sánh với các năm phát triển nhất, năm 1941 — 1942 trở về sau (chứ không phải năm 1939 — 1940 như từ trước đến nay người ta thường nói) thì những điều so sánh này về căn bản vẫn đúng, vì tuy số học sinh, sinh viên có tăng nhưng dân số lại cũng tăng, nên các tỷ lệ giữa học sinh, sinh viên và dân số không thay đổi nhiều lắm.

(+) — Bắc-kỳ: trường con trai Hà-nội, « cô-le » con gái Hà-nội, trường Bảo hộ Hà-nội, trường cao đẳng tiểu học Hải-phòng, « cô-le » Nam-định, trường Bắc-ninh, trường Thái-bình, trường Lạng-sơn.

— Trung-kỳ: trường Khải-định Huế, « cô-le » Vinh, « cô-le » Quy-nhơn và một số lớp cao đẳng tiểu học ở Thanh-hóa.

— Nam-kỳ: trường Pê-truýt Kỳ Sài-gòn, « cô-le » con gái bản xứ Sài-gòn, « cô-le » Mỹ-tho, « cô-le » Cần-thơ.

giới Lào — Việt đến Lai-châu, Sơn-la mà chỉ có một trường đặt tại Lạng-sơn với 126 học sinh. Các miền tây Nam-kỳ dân cư rất đông đúc cũng chỉ có một trường mới mở từ năm 1924 tức là sau khi thực dân Pháp đến Việt-nam, hơn 60 năm, tại Cần-thơ với 345 học sinh. Cả «xứ» Trung-kỳ đất hẹp và chạy dài trên gần 1.500 km cũng chỉ có 4 trường mà phần lớn tập trung ở phía bắc, còn từ Quảng-nam cho đến Bình-thuận và cả vùng Tây-nguyên rộng lớn chỉ có một trường ở Quy-nhon với 115 học sinh. Thời đó muốn học bậc cao đẳng tiểu học (cấp II ngày nay) học sinh thường phải đi xa nhà hàng 200, 300 km, có khi đến 400, 500 km. Đây là «cống ơ khai hóa» của thực dân Pháp sau gần 80 năm «bảo hộ» nước Việt-nam. Muốn công bằng hơn ta có thể cộng thêm vào đây 33 trường cao đẳng tiểu học tư thực (trong số này có một số ít trường trung học tư thực mà trong «Đông-dương niên giám thống kê» không tách ra). Cũng như các trường công, các trường này đều tập trung ở thành phố và thị xã, còn ở nông thôn hầu như không có một trường nào. Mặc dầu đã kể thêm cả trường tư thì năm đó cũng phải đến 38 vạn dân mới có một trường cao đẳng tiểu học với số học sinh bình quân là 193 người tức là trong 1 vạn người mới có được 5 người theo học bậc học này.

Bây giờ hãy nói đến bậc trung học (cấp III hiện nay). Năm 1936 — 1937 cũng như cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công trên toàn cõi Việt-nam chỉ có 3 trường trung học công: Bắc-kỳ, 29 tỉnh: 1 trường; Trung-kỳ, 18 tỉnh: 1 trường; Nam-kỳ, 24 tỉnh cũng 1 trường đặt tại Hà-nội, Huế, Sài-gòn (*). Số học sinh của 3 trường đó năm 1936 — 1937 là 369, bình quân mỗi trường chỉ có 123 học sinh. Như vậy cứ 1 triệu dân năm 1936 — 1937 mới có 19 học sinh trung học công (0,0019%). Những năm sau, tỷ lệ này có tăng nhưng cũng không nhiều hơn bao nhiêu vì dụ năm 1941 — 1942 tỷ lệ đó là 0,0026%. Nếu tính cả trường tư thì năm 1936 — 1937 có thêm 4 trường nữa cũng đều tập trung ở Hà-nội, Huế và Sài-gòn cả (**). Ở tất cả các tỉnh khác không có một trường trung học nào cả, dù là tư thực. Do đó, một học sinh ở bất cứ một nơi nào trong nước, học xong bậc cao đẳng tiểu học (cấp II) muốn tiếp tục học trung học (cấp III) chỉ có một con đường là mang tiền mang gạo đi hàng ngàn cây số về theo học ở một trong ba thành phố đó mà thôi. Như vậy thì hỏi có bao nhiêu người và những người thuộc tầng lớp nào mới có thể cho con cái học được đến bậc trung học nhất là trong một nước mà nhân dân lao động bị ba tầng áp bức bóc lột hết sức nặng nề.

Còn quy mô của nền đại học mà mục đích cũng chỉ là để cung cấp cho bộ máy cai trị của

thực dân Pháp «những người Đông-dương có một số hiểu biết về luật pháp và đủ năng lực giữ các chức vụ thông ngôn, thư ký và người trung gian v.v...» (29) hoặc phục vụ cho «việc thăm dò một cách có phương pháp và lập bản mục lục đầy đủ về khoáng sản, thực vật và động vật của một vùng hết sức phong phú cũng như được ưu đãi» (30) cũng không to tát gì hơn. Năm 1941-42 toàn Đông-dương chỉ có văn ven ba trường gọi là «đại học» đặt tại Hà-nội với tổng số sinh viên là 834 (+) (sinh viên của Việt-nam chỉ có 628). Bên cạnh các trường đại học đó còn có 4 trường gọi là «cao đẳng» nhưng tổng số sinh viên chỉ lèo tèo có 201 người cho toàn Đông-dương (+). (sinh viên của Việt-nam chỉ có 137), có trường chỉ có 14 sinh viên như trường thú y. Nếu so sánh với dân số Việt-nam năm 1942 (theo thực dân Pháp ước lượng vào quãng 20.600.000 người) thì trong 1 triệu người dân mới có 38 người được theo học các trường đại học và cao đẳng (0,0038%). Thật là một con số hết sức bi thảm.

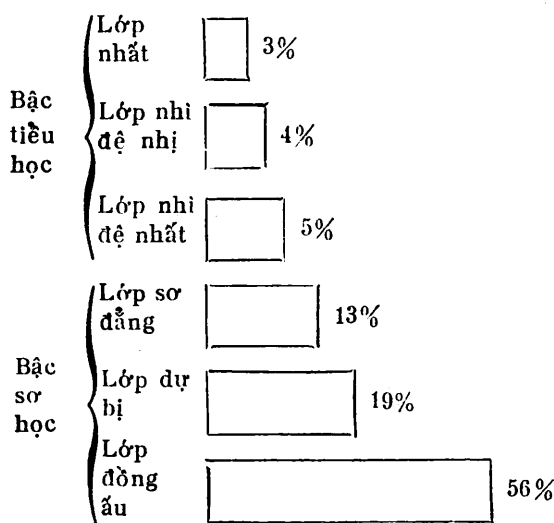
Các con số trên, kết quả của 80 năm đô hộ của thực dân Pháp, tự bản thân nó đã đủ sức để chứng minh một cách hùng hồn rằng «cống trình khai hóa» của những người luôn luôn tự xưng là có nhiệm vụ «truyền bá văn minh», «mở mang dân trí» cho các dân tộc chậm tiến là như thế nào. Với quy mô của một nền giáo dục như vậy có lẽ không cần nói nhiều ai cũng có thể nhận thấy ngay được là đại bộ phận

- (*) — Bắc-kỳ: «li-xê» Bảo hộ Hà-nội.
— Trung-kỳ: «li-xê» Khải định Huế.
— Nam-kỳ: «li-xê» Pô truyết Kỳ Sài-gòn.
- (**) — Bắc-kỳ: trường Thăng-long và «li-xê-um» Gia-long ở Hà-nội.
— Trung-kỳ: trường thiên chúa giáo Thiên-hựu Huế.
— Nam-kỳ: «li-xê-um» Pôn Du-me Sài-gòn.
- (29) (30) Francisque Vial — Sách đã dẫn. Trang 93 và 95.
- (+) — Trường luật khoa 345 sinh viên (Việt-nam: 234)
— Trường Y được khoa 282 sinh viên (Việt-nam: 224)
— Trường khoa học 207 sinh viên (Việt-nam 170)
- (+) — Trường cao đẳng mỹ thuật 66 sinh viên (Việt-nam: 49)
— Trường Nông lâm 59 sinh viên (Việt-nam: 43)
— Trường Thú y 14 sinh viên (Việt-nam: 14)
— Lớp chuyên môn cán sự viên 62 sinh viên (Việt-nam: 61)

(Rút trong *Annuaire statistiques de l'Indochine*: tome X. 1941-42 Imprimerie d'Extrême Orient, Hà nội — 1945. Trang 35 và 36).

nhân dân Việt-nam không được học. Số trẻ em may mắn chiếm được một chỗ ngồi trong các nhà trường của thực dân đó chỉ là một con số rất nhỏ bên cạnh những trẻ em bị gạt ra khỏi nhà trường. Ngay tên P.Đơ la Brốt-xơ (P.de la Brosse) quyền giám đốc học chính Đông-dương cũng phải công nhận rằng năm 1924-1925 ở những nơi giáo dục phát triển nhất thì cũng chỉ có một trong mười hai trẻ em trai, một trong một trăm trẻ em gái, còn những nơi khác thì chỉ có một phần hai mươi trẻ em đến tuổi học được nhận vào trường học (1). Thật ra lời thú nhận đó còn rất xa sự thật.

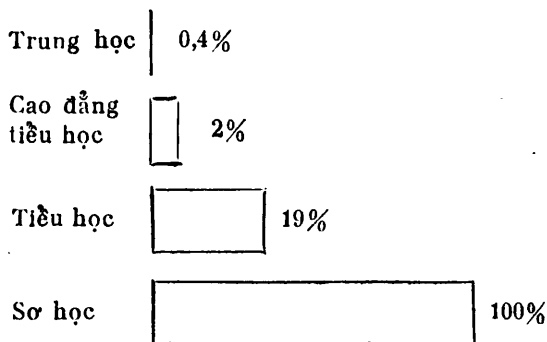
Một điểm thứ hai cần nói rõ hơn trong khi nói đến quy mô của nền giáo dục ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc là trong số trẻ em may mắn được đến trường đó, đại đa số được học đến đâu, cái công thức gọi là « phát triển theo chiều nằm, chứ không phải theo chiều đứng » (2) của tên toàn quyền Mác-xi-an Méc-lanh (Martial Merlin) đưa ra là như thế nào. Điều mà từ trước đến nay người ta hay nói là đại đa số trẻ em Việt-nam chỉ được học đến bậc tiểu học thật ra chưa hoàn toàn đúng. Sự thật còn tệ hại hơn thế nhiều. Để thấy rõ hơn sự thật đó chúng ta hãy nghiên cứu các số liệu phát triển sơ học và tiểu học năm 1941-1942 (một trong những năm giáo dục khá phát triển) trưng bày tại hội chợ triển lãm Sài-gòn năm 1942 (3). Chúng ta có thể lập ra biểu đồ sau đây về tỷ lệ học sinh của từng lớp trong hai bậc sơ học và tiểu học so với tổng số học sinh của cả hai bậc học đó :



Qua biểu đồ, chúng ta thấy rõ số học sinh được học đến lớp nhất rất ít so với tổng số học sinh của cả hai bậc học (3%). Ngay cả số học sinh vượt qua được bậc sơ học để bước vào ngưỡng cửa của bậc tiểu học (lớp nhì đệ nhất) cũng chẳng có là bao nhiêu (5%). Điều

đó nói lên sự hạn chế khá chặt chẽ việc theo học bậc tiểu học mà theo bọn thực dân Pháp « đã là bậc dành riêng cho những phần tử ưu tú đầu tiên » (4) và « sự chọn lọc đã được thực hiện trước ngưỡng cửa của bậc học bổ túc (tức là tiểu học) » (5). Cũng theo biểu đồ trên chúng ta thấy rõ đại bộ phận trẻ em Việt-nam may mắn được đến trường học, — rất ít so với số trẻ em không được đến trường, — cũng chỉ được học 1 năm mà thôi (56%). Bắt đầu từ năm thứ hai, lớp dự bị, số học sinh chỉ còn chiếm 19% tổng số học sinh.

Số người được học bậc tiểu học và các lớp trên của bậc sơ học đã ít ỏi như vậy thì tất nhiên số người được học các bậc học trên (cao đẳng tiểu học và trung học) lại càng ít ỏi hơn nữa. Vẫn theo số liệu trên, nếu chúng ta lấy số học sinh bậc sơ học của tất cả các loại trường công tư ở Việt-nam năm 1941-1942 là 100 thì tổng số học sinh bậc tiểu học cùng năm đó chỉ còn có 15, học sinh bậc cao đẳng tiểu học còn 2 và học sinh bậc trung học chỉ còn 0,4.



Đây là thực trạng của cái gọi là « phát triển theo chiều nằm chứ không phải theo chiều đứng » của thực dân Pháp. Và chúng ta có thể nói rằng, dưới thời Pháp thuộc tuyệt đại đa số

(1) P. de la Brosse. Résident supérieur. Directeur p.i.de l'Instruction publique en Indochine — *Une année de réformes dans l'enseignement public en Indochine. (1924 - 1925)* Direction de l'IP. Hanoi — 1925 — Trang 4.

(2) Discours prononcé par Martial Merlin, gouverneur général de l'Indochine à la session ordinaire de 1923 du conseil du gouvernement de l'Indochine. Imprimerie d'Extrême Orient. Hanoi 1923. Trang 25.

(3) G.Taboulet. « Le pavillon de l'Instruction publique à la Foire-Exposition de Saigon » Extrait du *Bulletin général de l'IP*. Avril — 1943. Trang 11.

(4) *L'Asie nouvelle*. Tài liệu đã dẫn trên. Trang 17.

(5) G.Taboulet. Sách đã dẫn trên. Trang 3.

trẻ em Việt-nam không được học, đại bộ phận những người may mắn được đến trường cũng chỉ mới được bước vào ngưỡng cửa của bậc sơ học mà thôi, chứ không phải được học đến bậc tiểu học như từ trước đến nay người ta thường nói.

* * *

Do mục đích phát triển giáo dục như trên đã nói, nền giáo dục của thực dân Pháp tổ chức ở Việt-nam không những đã hết sức nhỏ bé mà lại còn có một nội dung nô lệ và ở một trình độ hết sức thấp kém. Thực dân Pháp chỉ cho phép nhân dân Việt-nam được học đến ba chữ gọi là có học và vừa đủ để làm những công việc nhỏ, những thầy giáo, thông ngôn và thư ký cho bộ máy cai trị, các cơ sở kinh doanh của các nhà kỹ nghệ, nhà buôn và chủ đồn điền Pháp. Chính tên Mác-xơ, một văn sĩ thuộc địa Pháp đã viết một cách trắng trợn rằng: « chỉ cần dạy tiếng Pháp cho người An-nam, dạy cho họ biết đọc, biết tính toán chút ít, biết nhiều hơn nữa chỉ là thừa và vô ích » (1). Tên tổng sứ Pôn Be trong bức thư đề ngày 1-7-1886 gửi cho tên khâm sứ Bắc-kỳ cũng chỉ thị rằng chương trình học của các trường phải rút gọn, bỏ bớt ngữ pháp, số học, lịch sử, tập viết v.v... giáo viên phải cố gắng dạy cho học sinh biết thật nhiều từ thông dụng để đặt được những câu dễ (2). Tên thực dân Pháp hoạt động trong ngành giáo dục H. Lơ Brơ-tông (H. le Breton) cũng đã thú nhận: « Các trường học gọi là « li-xê » chỉ có thể so sánh, về mặt chương trình học, thời gian học và bằng cấp với các trường sơ phạm của mẫu quốc, chứ không thể so sánh với các trường trung học Pháp được » (3) hoặc « những cái gọi là « đại học Đông-dương », « li-xê an-na-mít » và « cô-le » cao đẳng tiểu học không tương xứng một tý nào với các trường cùng mang tên gọi đó bên chính quốc » (4).

Do đó, số vốn kiến thức mà một người học sinh thu nhận được sau bao nhiêu năm công phu đèn sách chẳng qua chỉ là một số hiểu biết hời hợt, nông cạn, viển vông, vô ích, không giúp được gì cho họ trong cuộc sống thực sự mà chỉ còn có giá trị là « cái cần câu cơm » giúp cho họ trở thành những kẻ « sáng vác ô đi tối vác về » mà thôi. Ta hãy nghe người ta đánh giá vốn học thức của học sinh hồi đó: « Vốn từ ngữ của họ rất nghèo nàn. Cách đặt câu của họ đầy rẫy những ảnh hưởng Pháp, vừa tối nghĩa vừa vụng về. Kiến thức văn học không có. Lịch sử và địa lý của nước họ đối với họ hoàn toàn xa lạ... Những người trẻ tuổi đó có thể kể một cách rõ ràng các làn phân chia nước Ba-lan, lại không biết tên các

tác phẩm văn học hay nhất của dân tộc, và những tác phẩm nghệ thuật phong phú nhất của nước họ » (5). Đây là nói về những hiểu biết chung, còn đối với tiếng Pháp là môn mà bọn thực dân Pháp quan tâm nhiều nhất thì kết quả cũng chẳng khả quan gì hơn. Năm 1939 sau khi đi thăm các trường tiểu học và cao đẳng tiểu học, một tên thực dân Pháp đã đánh giá trình độ tiếng Pháp của học sinh Việt-nam lúc đó như sau: « Tôi không có thể hiểu một tý gì về câu chuyện của thầy giáo cũng như những câu trả lời của học sinh. Lúc đầu tôi tưởng một cách ngây thơ rằng họ nói tiếng An-nam hoặc tiếng Cao-miên. Không phải đâu! Đây là tiếng Pháp đấy » (6).

Nói tóm lại chúng ta thấy biểu hiện thứ hai của chính sách ngu dân của thực dân Pháp là chỉ cung cấp cho nhân dân Việt-nam một nền giáo dục nhỏ bé và thấp kém, vừa đủ để ứng đáp nhu cầu thống trị và bóc lột của chúng mà thôi chứ không bao giờ quan tâm đến việc giáo dục dân chúng bị thống trị cả.

Một biểu hiện khác của chính sách ngu dân của thực dân Pháp là ra sức xuyên tạc nội dung học tập và giảng dạy trong nhà trường nhằm, như đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc đã tố cáo, « gieo rắc một nền giáo dục dối bịp, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa, vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất linh hồn của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng « trung thực » giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một tổ quốc không phải là tổ quốc của mình, một tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình » (7). Thật vậy điềm trung tâm mà nội dung chương trình cũng như sách giáo khoa của thực dân Pháp đều nhằm là « nói nhiều đến trật tự, đến an ninh, đến việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên, việc phát triển các cơ quan tư thiện làm phúc, tóm lại là công ơn của người Pháp ở Đông-dương » (8). Tất cả những điều đó đều có mục đích là trong khi làm cho học sinh « hiểu biết nước Pháp và nền văn hóa Pháp, nhà trường sẽ làm cho

(1) Nguyễn-Ái-Quốc « *Đầy công lý của thực dân Pháp ở Đông-dương* ». Nhà xuất bản Sự thật. 1962. Trang 74.

(2) G. Dumoutier. Sách đã dẫn.

(3) (4) H. le Breton. Directeur du collège Quốc học et de l'École normale Hué — *Le problème scolaire en pays d'Annam* Imprimerie Đắc lập, Bùi-huy-Tin. 1932. Hué, trang 5 và 30.

(5) *L'Asie nouvelle*. Tài liệu đã dẫn. Trang 33.

(6) Francisque Vial. Sách đã dẫn. Trang 143.

(7) Nguyễn-Ái-Quốc. Sách đã dẫn. Trang 74.

(8) P. de la Brosse. Sách đã dẫn. Trang 12.

những « người con nuôi » (!) hiền và yêu nước Pháp hơn » (1).

Đề thấy cụ thể hơn âm mưu đó của thực dân Pháp chúng ta hãy lướt qua một vài môn trong chương trình :

Môn luân lý lớp dự bị (tương đương với lớp hai hiện nay) có nhiệm vụ dạy cho học sinh « yêu, kính trọng, vâng lời, biết ơn các nhà cầm quyền đã chăm lo đến nền an ninh của đất nước » (2). Đến lớp nhất (tương đương với lớp bốn hiện nay) bọn chúng lại bắt học sinh học cụ thể hơn « *bổn phận đối với nước Pháp : yêu, biết ơn, tận tâm, trung thành* » (3). Những nội dung đó lại được củng cố và mở rộng thêm ở các lớp trên như năm thứ hai cao đẳng tiểu học (« *bổn phận đối với nước Pháp, sự cần thiết và những công ơn của sự bảo hộ của Pháp* ») hoặc năm thứ tư (« *bổn phận đối với nước Pháp. Tình yêu đối với Tổ quốc nhỏ và Tổ quốc lớn* ») v.v...

Đề củng cố những điều đó, chương trình sử lớp sơ đẳng (tương đương với lớp hai, lớp ba hiện nay), lớp đầu tiên mà môn sử được dạy thành môn riêng dưới hình thức tập đọc sử chỉ dành một ít thì giờ cho những « *Khái niệm sơ lược về sử Việt-nam* » trong khi đó lại dành phần lớn thì giờ để học « *công trình của nước Pháp ở An-nam, những điều người Pháp đã làm : bình định và an ninh, tổ chức cai trị, đấu tranh chống bệnh tật và các tệ nạn xã hội, giáo dục, mở mang kinh tế* » v.v... Đến lớp nhì đệ nhị (vào quãng giữa lớp ba và lớp bốn hiện nay) chương trình sử tuy hoàn toàn dành cho sử Việt-nam nhưng với điều hướng dẫn sau : « *chú trọng đến giai đoạn cận đại, đặc biệt chú trọng đến những nguyên nhân và những kết quả đáng mừng của việc Pháp chiếm đóng* ». Đến lớp nhất (tương đương với lớp bốn hiện nay) học sinh chỉ còn được học sử nước Pháp nhưng cũng nói đến « *lòng trung thực của những người bản xứ ở các thuộc địa Pháp và đặc biệt là ở Đông-dương* » (4). Chương trình cao đẳng tiểu học và trung học, nói chung cũng đều nhắc đi nhắc lại những điều đó.

Với một âm mưu và chương trình như vậy, tất nhiên nội dung các sách giáo khoa cũng hết sức phản động. Chúng ta có thể lấy một trong hàng trăm sách giáo khoa thời đó làm ví dụ, chẳng hạn quyển sử do ông Dương-quảng-Hàm soạn để dạy ở các trường tiểu học lúc bấy giờ. Trước khi sang phần « *công trình của Pháp* », một trong năm phần của toàn bộ chương trình Việt sử lớp nhì, quyển sách đã dành rất nhiều trang, dưới hình thức truyện đọc để đăng lại các bài của những tên thực dân như Se-nhô (Chaigneau), Bô-nan (Bonnal), Giảng Mác-kê (Jean Marquet) hoặc của những

tên việt gian như Phạm Quỳnh v.v... mô tả nước Việt-nam trước khi bị Pháp xâm lược với những cảnh tiêu điều, bùn lầy nước đọng, tối tăm, nặng nề, đơn điệu, những cảnh lụt lội, đói rét, cướp bóc v.v... với dụng tâm để sau đó làm nổi bật « *công trình của nước Đại Pháp* » và đi đến kết luận : « *may mắn cho ta (nước Việt-nam) là gặp một cường quốc bảo hộ. Ta phải yêu tổ quốc nguồn gốc (Patrie d'origine) của ta là nước An-nam và yêu tổ quốc đỡ đầu (Patrie d'adoption) của ta là nước Pháp* ». Cũng trong cuốn sách đó, người ta cố tâm đánh lừa học sinh, cố tình làm cho học sinh tin vào lời bịp bợm của tên Pôn Be nói rằng : « *Nước Pháp là một nước thịnh vượng và giàu có về tài nguyên mọi loại. Nếu người Pháp đến đóng ở nước các anh, các anh phải biết rằng, không phải với ý nghĩ xâm chiếm đất đai mùa màng của các anh, mà ngược lại với ý định tăng cường của cải chung bằng cách làm cho của cải của các anh thêm giá trị, cuộc khai thác nông nghiệp của các anh thêm dễ dàng, giao thông thêm thuận lợi, các mỏ được khai khẩn v.v...* ». Thật là nhân đạo thay, cao cả thay ! Cứ như vậy thì người dân Việt-nam phải muốn đời biết ơn để quốc Pháp (!) phải hết lòng trung thành với sự thống trị của các « *quan bảo hộ Đại Pháp* » (!) và đừng nên có một chủ trương nào, một hành động nào, dù nhỏ đến đâu, chống lại sự cai trị của họ (!). Không nói đến việc làm đường bộ, đường sắt và các hải cảng mà ai cũng thấy rõ rằng là nhằm phục vụ cho kế hoạch quân sự và kế hoạch khai thác của thực dân Pháp, chỉ nói đến việc mở mang các công trình về y tế, mà mới xem qua có vẻ như hoàn toàn vô tư, không dính dáng gì đến sự bóc lột của thực dân Pháp cả, nhưng thật ra cũng không thoát khỏi quy luật đó vì như tên An-be Xa-rô đã nói : « *tất cả công trình thực dân, tất cả công việc tạo ra của cải ở thuộc địa đều do vấn đề nhân công chi phối (...)*. Cần phải bảo vệ và tăng cường cái tư bản người để có thể làm cho cái tư bản tiền hoạt động và sinh sản được » (5). Những ví dụ như trên đây rầy trong tài liệu giáo khoa thời Pháp thuộc. Đây là không nói đến những quyền sử dạy cho học sinh Việt-nam rằng « *lỗ tiên của chúng ta là người Gô-loa* », gọi các anh hùng của dân tộc Việt-nam đã anh dũng chống lại sự xâm lược của đế quốc Pháp là « *phiến loạn* », những quyển sách địa lý dạy cho học

(1) *L'Asie nouvelle*. Tài liệu đã dẫn. Tr. 39.

(2) (3) (4) Chương trình bậc tiểu học « *Pháp bản xứ* » từ năm 1931 đến năm 1938.

(5) Jacques Arnault — « *Procès du colonialisme* » les essais de la N. C. 1958 — Éditions sociales Paris. Trang 109.

sinh tở mĩ từng vùng, từng tỉnh của nước Pháp trong khi các vùng, các tỉnh của Việt-nam thì hầu như không được học đến, những sách về khoa học tự nhiên xuất bản ở Pháp dạy cho học sinh Việt-nam rất đầy đủ về thực vật, động vật và thiên nhiên của nước Pháp và tất nhiên không nói gì đến thực vật, động vật và thiên nhiên Việt-nam v.v... Và như vậy làm sao học sinh có thể hiểu và yêu đất nước, yêu những con người sống trên đất nước đó. Cho nên, đúng như đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc đã lên án: «*Hấp thụ nền giáo dục ấy thanh thiếu niên trở lại khinh rẻ nguồn gốc dòng giống mình và trở nên ngu ngốc thêm. Điều gì có thể rèn luyện được cho học sinh biết suy nghĩ, biết phân tích thì người ta không dạy ở nhà trường*» (1) mà chỉ dạy cho học sinh những kiến thức như Lê-nin đã nói trong đó «*chín phần mười là vô ích, và một phần mười là xuyên tạc*» mà thôi.

* * *

Mục đích của thực dân Pháp là biến nước Việt-nam thành một thị trường độc chiếm của thương nghiệp Pháp, một nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt cho nền công nghệ Pháp và không thể cạnh tranh với nó. Do đó cho nên, đứng về mặt giáo dục, thực dân Pháp cũng có hết sức hạn chế sự phát triển của các ngành khoa học kỹ thuật, vì theo chúng «*không những việc xây dựng các trường đó với một trang bị tối tân sẽ khá tốn kém, mà cũng vì trong một nước trước hết là nông nghiệp, thương nghiệp nhỏ và kỹ nghệ gia đình, việc đào tạo ra một số quá lớn (cộng thêm với số người ở Pháp trở về) những người có chuyên môn sẽ rất nguy hiểm*» (2).

Do đó, dưới thời Pháp thuộc, nền giáo dục phổ thông và đại học đã nhỏ bé và kém cỏi thì nền giáo dục chuyên nghiệp lại còn nhỏ bé, kém cỏi và quặt quẹo hơn. Các trường đó chỉ có một mục đích duy nhất là phục vụ cho những yêu cầu về thợ trong các cơ sở kinh doanh của thực dân Pháp mà thôi. Gọi là nền giáo dục chuyên nghiệp thật ra cũng hơi quá đáng vì mãi đến cuối những năm 30 ở Việt-nam mới chỉ có một số trường kỹ nghệ thực hành, một số trường mỹ nghệ thực hành và những lớp tập sự. Đó chỉ là những loại trường sơ học chuyên nghiệp mà thôi.

Các trường kỹ nghệ thực hành lúc đầu chỉ là những xưởng sửa chữa được mở ra nhằm ứng đáp một số nhu cầu của bọn thống trị: Bọn toàn quyền, thống sứ, giám đốc cần đi lại nhanh chóng, các sở công chính và các cơ quan cần phải có xe để chở hàng hóa, dụng cụ, thương cảng Hải-phòng và Sài-gòn cần có

những tàu thủy, ca-nô phục vụ cho các hoạt động vận chuyển và buôn bán của chúng. «*Để bảo quản tất cả những phương tiện vận chuyển đó, trong khi chưa có những xưởng tu, người ta thành lập các xưởng sửa chữa của Chính phủ do các kỹ sư và đốc công người Pháp điều khiển, sử dụng nhân công bản xứ và không có lần khoan nào khác là để thu được kết quả tức thì và thỏa đáng theo lối kinh nghiệm chủ nghĩa*» (3). Sau này do nhu cầu bóc lột cao hơn, các trường kỹ nghệ thực hành được thành lập thì liền được ghép vào các xưởng sửa chữa đã có. Thực chất của «*các trường kỹ nghệ thực hành cũng chỉ là những xưởng sửa chữa trong đó người ta có tổ chức thêm hoặc ghép vào một số lớp học*» (4) mà thôi. Trong các trường đó việc sửa chữa là «*công việc chủ yếu và bình thường và thường lấn át việc học tập chung và việc học nghề một cách có phương pháp và đầy đủ*» (5). Ở các trường đó nói chung thường có ba ban gỗ, sắt, điện mà bọn chúng cho là những ban cần thiết cho nền kinh tế lúc bấy giờ. Ngoài ra tùy theo nhu cầu của từng địa phương mà có thêm ban đúc, ban hàn v.v... Mãi đến đầu những năm 1910, do nhu cầu chiến tranh bọn chúng mới biến một số trường thành trường trung học. Nhưng thật ra quy mô của các trường đó cũng rất nhỏ: năm 1941 — 42 trường kỹ thuật Hà-nội chỉ có 462 người học, trường kỹ thuật Sài-gòn 353 người. Và nếu kể cả sơ học và trung học chuyên nghiệp thì năm đó cũng chỉ có 4 trường ở Hà-nội, Hải-phòng, Huế và Sài-gòn. Thật là một cái lưới trường học vô cùng nhỏ bé và thấp kém.

Loại trường chuyên nghiệp thứ hai là các trường mỹ nghệ thực hành. Đây thực ra chỉ là những cơ quan thương mại của bọn thực dân Pháp nhiều hơn là trường học «*Những lợi ích và những bản khoản của một nhà hàng, bằng nghìn cách, đè nặng lên việc học tập thực sự, đẩy lùi và làm trở ngại cho việc học tập*» (6). Ví dụ, trong việc chọn màu, người ta thường duy trì, không phải những mẫu đẹp nhất, cũng không phải những mẫu mà việc thực hiện sẽ cung cấp cho học sinh những bài học bổ ích nhất, mà duy trì những mẫu có thể bán chạy nhất (7). Ngay trong cách tổ chức làm việc

(1) Nguyễn-Ái-Quốc. Sách đã dẫn trên. Trang 74.

(2) (3) Henri Délétie — «*Nouvelle contribution à l'institution d'un enseignement indochinois*». Communication lue le 13-5-1937 à l'Académie des sciences coloniales. Trang 5.

(4) (5) (6) Françoise Vial. Sách đã dẫn trên. Trang 172—173—178.

(7) Françoise Vial. Sách đã dẫn trên. Trang 178.

cũng vậy, người ta có khuynh hướng phân công sản xuất theo lối dây chuyền, nhằm mục đích sản xuất nhanh và khéo hơn, do đó bán chạy hơn. Nhưng xét về mặt kết quả học tập thì sau khi ra khỏi trường học sinh không những không đủ khả năng tự mình tiến hành toàn bộ quá trình sản xuất mà cũng không đủ khả năng theo dõi và kiểm soát công việc sản xuất nghĩa là không thể tự mình đứng ra tổ chức các xưởng được. Rõ ràng với cách tổ chức như vậy, học sinh sau khi tốt nghiệp bị gắn chặt vào các cơ sở sản xuất lớn của bọn thực dân. Hễ tách rời khỏi sự ràng buộc của chúng thì sẽ bị thất nghiệp ngay.

Ngoài hai loại đó ra thì còn có các trường dạy làm đăng ten, lớp dạy may và thêu, lớp dạy dệt thổ cẩm, các lớp tập sự thợ nề, khắc, chạm v.v... mà chúng ta có thể thấy rõ tác dụng đối với việc phát triển kinh tế rất hạn chế.

Nếu nhìn thêm vào cơ cấu của ngành đại học và cao đẳng chúng ta cũng thấy tính chất đó bộc lộ khá rõ ràng. Trong một nước mà hơn 90% là nông dân, nền kinh tế nông nghiệp là bộ phận chủ yếu, trường nông lâm chỉ có 43 sinh viên, chỉ ngang với trường cao đẳng mỹ thuật mà mục đích chính là đào tạo ra một số họa sĩ để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của bọn thống trị. Và cũng chính vì không mang lại những lợi ích thiết thực cho bọn Pháp thống trị mà trường âm nhạc, — lúc đó mang một cái tên rất vĩ đại là « nhạc viện », chỉ sống thoi thóp được vài ba năm. Ngược lại trường luật học mà mục đích chính là đào tạo quan lại lại có những 234 sinh viên là trường nhiều sinh viên nhất lúc bấy giờ. Nếu nhìn vào con số người tốt nghiệp đại học hàng năm chúng ta cũng thấy rõ điều đó. Theo thống kê của thực dân Pháp thì năm 1940 có 44 người tốt nghiệp đại học, năm 1941 có 39 người và năm 1942 có 32 người. Thật là một con số quá nhỏ bé so

với một nước có một dân số trên 20 triệu người. Nhưng trong con số ít ỏi đó thì 71,3% lại là cử nhân luật là những người nói chung sẽ giúp cho thực dân Pháp đề đầu cưỡi cổ nhân dân, còn lại chỉ có 15,7% là bác sĩ y khoa và 13% tốt nghiệp được khoa (+). Thậm chí có năm (1941) cả một nước Việt-nam mà chỉ có 2 người tốt nghiệp bác sĩ y khoa mà thôi !

Cũng cần phải nói thêm là trong những năm đầu của chiến tranh thế giới lần thứ hai thực dân Pháp có lỗ chức ở Việt-nam một trường đại học khoa học. Nhưng mục đích của việc đặt ra trường này là như thế nào ? Ta hãy nghe một tên thực dân đặt vấn đề ngay từ năm 1939 : « Tất nhiên Đông-dương không phải là một dải đất xa lạ. Tuy vậy Đông-dương còn rất xa mới được thăm dò một cách đầy đủ và có phương pháp, chắc chắn đất đặc biệt giàu có này còn ẩn dấu nhiều tài nguyên thiên nhiên mà chúng ta (thực dân Pháp) chưa biết cách khai thác, thậm chí chưa thấy nữa » (1). Do đó nhiệm vụ của trường đại học khoa học là phải phục vụ cho « việc thăm dò một cách có phương pháp và lập bản mục lục đầy đủ về khoáng sản, thực vật và động vật của một vùng hết sức phong phú cũng như được ưu đãi này » (2). Như vậy rõ ràng trường đại học khoa học được thành lập cũng không ngoài mục đích phục vụ cho sự bóc lột và gắn liền với nhu cầu bóc lột của chúng chứ không nhằm một tí nào vào việc nâng cao trình độ khoa học của nhân dân Việt-nam.

Tình hình phát triển hết sức thảm hại của nền giáo dục gọi là « chuyên nghiệp » đó đã nói lên khá rõ ràng chính sách bóc lột thống trị của thực dân Pháp nhằm biến nước ta thành một nơi đặc biệt dành riêng cho thị trường Pháp, một nơi cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp của Pháp, nơi tiêu thụ những hàng hóa của Pháp sản xuất ra.

CẢ MỘT DÂN TỘC BỊ THẤT HỌC ĐÓ LÀ KẾT QUẢ CỦA TÁM MƯƠI NĂM « KHAI HÓA » CỦA THỰC DÂN PHÁP

Sau hơn 80 năm bị thực dân Pháp đô hộ nhân dân Việt-nam đã từ một dân tộc hiếu học bị biến thành dân tộc thất học. Nạn mù chữ đã thống trị một cách nặng nề ở Việt-nam. Trước đây chữ Hán khó học như vậy nhưng số người biết chữ hán không phải là ít, bấy giờ chữ quốc ngữ là một thứ chữ tương đối dễ học nhưng đại bộ phận người Việt-nam lại không biết đọc biết viết thứ chữ đó. Trước đây, người ta thường nói 90 đến 95% nhân dân Việt-nam mù chữ nhưng có lẽ trên thực tế con số đó còn cao hơn nhiều. Hiện nay chúng ta

không có những số liệu đầy đủ về tình hình mù chữ trên toàn cõi Việt-nam dưới thời Pháp

(+)	1940	1941	1942
— Tốt nghiệp cử nhân luật khoa	26	33	23
— Tốt nghiệp bác sĩ y khoa	11	2	5
— Tốt nghiệp được khoa	7	4	4

(*Annuaire statistique de l'Indochine 1939—40 et 1941—42*. Imp. d'Extrême-Orient. Hà-nội. Trang 32—37).

(1) (2) Francisque Vial. Sách đã dẫn trên. Trang 94 và 95.

thuộc (có thể vì thực dân Pháp không tiến hành việc điều tra hoặc vì chúng ta chưa tìm ra) nhưng chúng ta cũng có thể căn cứ vào một vài cuộc điều tra ngay của thực dân Pháp ở một vài địa điểm để hình dung ra thực trạng đó. Chúng ta có thể lấy kết quả điều tra của bác sĩ P. Sê-nô (P. Chesneau) làm ví dụ. Năm 1938, trong khi đặt vấn đề xuất bản một cuốn sách hướng dẫn về y tế cho các kỳ mục ở nông thôn, P. Sê-nô đã tiến hành điều tra tình hình biết chữ ở ba vùng thuộc huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa, là một huyện ở giữa vùng đồng bằng và vùng núi, mà theo P. Sê-nô có thể điển hình cho loại làng ở Trung-kỳ (1): Vùng thứ nhất là Phủ Quảng, huyện lỵ, gồm có ba làng Cao-mật, Nhân-lễ và Quảng-nhân (dân số : 3496 người) có một trường tiểu học có đến lớp nhất; vùng điều tra thứ hai là làng Bông-trung (dân số : 1927 người) có một trường sơ học; vùng điều tra thứ ba là ba làng Thọ-lộc, Nam-thôn và Ninh-thôn (dân số : 1257 người) không có loại trường học nào cả. Ở đây chúng ta cũng không biết phương pháp điều tra của P. Sê-nô như thế nào và thế nào là biết chữ (cả đọc lẫn viết hay chỉ có đọc không, và đọc viết đến mức độ nào). Nhưng cứ căn cứ vào kết quả của P. Sê-nô đã thu được thì trong số những người từ 10 tuổi trở lên, tỷ lệ mù chữ quốc ngữ như sau :

Vùng thứ nhất (có trường tiểu học) : 83%
 Vùng thứ hai (có trường sơ học) : 91%
 Vùng thứ ba (không có trường học) : 98%

Cũng vẫn theo tài liệu của P. Sê-nô, năm đó ở Thanh-hóa có 1995 làng nhưng chỉ có 200 trường học các cấp. Như vậy là đại bộ phận số làng ở Thanh-hóa thuộc vào loại vùng thứ ba tức là loại vùng mà nạn mù chữ lên đến 98%. Thiết tưởng cần nói thêm rằng huyện Vĩnh-lộc chưa phải là loại huyện giáo dục phát triển kém của tỉnh Thanh-hóa cũng như tỉnh Thanh-hóa chưa phải là loại tỉnh giáo dục phát triển kém so với các tỉnh khác. Điều đó chứng tỏ rằng tỷ lệ 98% nhân dân từ 10 tuổi trở lên mù chữ chưa hẳn không phải là một tỷ lệ phổ biến của nhiều tỉnh khác. Cho nên nói rằng dưới thời Pháp thuộc 90 hoặc 95% nhân dân Việt-nam bị mù chữ như từ trước đến nay e rằng chưa phản ánh đúng hết sự thật.

Và sự thật đó ở trong giới phụ nữ còn trầm trọng hơn nữa. Vẫn theo số liệu của P. Sê-nô chúng ta thấy thực trạng đó như sau :

Vùng thứ nhất (có trường tiểu học) : 97,1%
 Vùng thứ hai (có trường sơ học) : 98,6%
 Vùng thứ ba (không có trường học) : 99,7%

Nói một cách khác, tuyệt đại bộ phận phụ nữ Việt-nam ở nông thôn dưới thời Pháp thuộc không biết chữ, nhất là những người từ 20 tuổi trở lên vì trong số phụ nữ biết chữ hết sức ít ỏi đó thì 60% thuộc vào lứa tuổi từ 10 đến 20.

Ngoài ra có lẽ cũng không cần phải nhắc lại rằng trong tình hình đó, các dân tộc ở miền núi hầu như hoàn toàn không biết chữ, ngay cả chữ dân tộc của mình, cũng không là một điều gì quá ư khó hiểu.

* *

Tóm lại, trong suốt tám mươi năm đô hộ đất nước Việt-nam, do mục đích bóc lột và thống trị của chúng, thực dân Pháp đã ra sức thực hiện một chính sách ngu dân triệt để. Chính sách đó hoàn toàn trái ngược với những lợi ích cơ bản, trái ngược với nguyện vọng và truyền thống hiếu học của dân tộc Việt-nam. Do đó việc đấu tranh cho một nền giáo dục dân tộc và dân chủ, một nền giáo dục được tiến hành bằng tiếng dân tộc, có thể phát huy được những truyền thống tốt đẹp và tinh hoa của dân tộc, một nền giáo dục có thể làm cho lớp người đang lớn lên hiểu biết đất nước, những tài nguyên thiên nhiên, lịch sử và nền văn hóa lâu đời của dân tộc, tha thiết với những quyền lợi của dân tộc, có những hiểu biết khoa học chân chính, có thể mang những hiểu biết của mình phục vụ cho Tổ quốc, cho nhân dân, một nền giáo dục có thể phổ cập đến quảng đại quần chúng nhân dân không phân biệt giàu hay nghèo, nam hay nữ, dân tộc đông người hoặc dân tộc ít người v.v... là một điều không thể tránh khỏi. Cho nên, nếu về phương diện chính trị, nhân dân Việt-nam luôn luôn nêu cao tinh thần quật cường và bất khuất chống lại mọi kẻ ngoại xâm, thì về phương diện văn hóa nhân dân Việt-nam cũng không bao giờ cam tâm để cho nền văn hóa lâu đời của mình bị một dân tộc khác tiêu diệt. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống lại chính sách giáo dục nô dịch và phản động của thực dân Pháp cũng là một cuộc đấu tranh vô cùng gian khổ và lâu dài. Cuộc đấu tranh đó đã bắt đầu ngay từ những ngày thực dân Pháp mới đặt chân lên đất nước Việt-nam.

(1) Dr P. Chesneau. Médecin de l'Assistance en Indochine » Enquête sur l'analphabétisme en milieu rural dans une province du Nord d'Annam » Extrait du *Bulletin général de l'Instruction publique*. N° 8. Avril 1938.

HÔN NHÂN VÀ ĐỊA VỊ CỦA PHỤ NỮ THÁI ĐEN TÂY-BẮC TRƯỚC VÀ SAU CÁCH MẠNG

NGUYỆT-HƯƠNG

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 tới nay nhân dân các dân tộc thiểu số nước ta đã có những chuyển biến mới về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Nói riêng về người Thái, họ là một trong những dân tộc thiểu số đông nhất ở Việt-nam, sống tập trung ở khu Tây-bắc, một

phần ở thượng du Thanh-hóa, Nghệ-an. Người Thái có hai ngành chính là Thái Đen và Thái Trắng. Ở đây, trong bài này chúng tôi chỉ xin giới thiệu những phong tục, tập quán trong hôn nhân, đặc biệt một số quan niệm, tục lệ đối với phụ nữ của người Thái Đen Tây-bắc trước và sau cách mạng theo những tài liệu mà tôi có dịp nghiên cứu tại chỗ.

TRƯỚC CÁCH MẠNG

Trước Cách mạng tháng Tám, đám cưới của người Thái Đen Tây-bắc rất phức tạp và tốn kém. Từ lúc hai người thanh niên nam nữ quen nhau và tìm hiểu cho tới khi cưới nhau nên vợ nên chồng phải trải qua rất nhiều giai đoạn, hai bên họ hàng phải đi lại rất nhiều lần diễn ra trong nhiều năm: dạm hỏi, « sống khưoi », « sá phả tăng cầu », công ơn, « cấm kìn cưới lốong », lễ về nhà chồng và « phươn phai ».

I. Giai đoạn tìm hiểu

Thanh niên làm quen nhau trong những ngày phiên chợ, ngày hội, mùa xuân, mừng lúa mới, những buổi đi làm nương và nhất là trong ngày hội « ném còn », sinh hoạt văn nghệ « Hạn khuống »... Ngoài những ngày hội đó, người con trai còn biết thổi sáo, đánh đàn môi, thổi khèn, có khi gõ sần để gọi người yêu xuống nói chuyện, đi chơi. Chúng tôi xin đi vào chi tiết một chút để mô tả những cái hay, tế nhị trong một số sinh hoạt lành mạnh, đồng thời một phần nào cũng nêu lên cái hại, nên bỏ của một số sinh hoạt trong giai đoạn này.

Đồng bào Thái Đen thường tổ chức những ngày vui chung, vào dịp thu hoạch xong mùa màng, ngày Tết, những mùa khi hậu trong mát,

phong cảnh tươi đẹp. Ngày vui chung được thanh niên đặc biệt ưa thích là ngày hội « ném còn ». Người con trai đi dự hội mang theo một hoặc hai đôi vòng tay bằng bạc. Nữ ít nhất cũng phải mang 2 cái khăn đen đội đầu do tay mình thêu (cái piêu), có khi mang bốn « cái piêu » theo. Tất cả mọi người tới chỗ tập trung vui chơi của cả bản là nơi có miếng đất rộng hoặc cánh đồng rộng, phẳng. Nơi mở hội đã được trang trí bằng giấy màu, vòng tre đan nhuộm màu treo trên các cột dựng ở bãi. Trong bãi thanh niên « ném còn » hò, reo ; quanh bãi những người có gia đình đứng xem vỗ tay ủng hộ. Cuộc vui diễn ra rất sôi nổi suốt ngày. Nếu nữ ném cho nam quả « còn » mà nam bắt trượt thì phải cho nữ 1 hoặc 2 vòng tay bạc. Nam ném cho nữ, mà nữ bắt trượt thì phải cho nam 2 cái « piêu ». Tối đến tổ chức buổi hát xin lại của đã bị mất vì thua. Bên nữ làm cơm mời tất cả các anh con trai đã lấy được khăn tới ăn để hát xin lại. Mỗi cô được trả lại « piêu » phải tặng lại một khăn mặt trắng có thêu sơ sài. Bên nam cũng tổ chức xin lại vòng tay nhưng khi người con gái trao trả vòng tay thì anh con trai phải biểu 5 hào hoặc 1 đồng bạc trắng. Trường hợp anh con trai đã đề ý tới cô con gái mà mình được bắt phạt

khẩn thi anh ta không trả ngay «piêu» mà giữ lại, mấy ngày sau mang sáo, khèn, đàn môi tới nhà cô gái thổi để rủ đi chơi. Ngoài ngày hội «ném còn» người Thái Đen còn có sinh hoạt văn nghệ «Hạn khuống» (Khan khương). Thường người ta tổ chức «Hạn khuống» trong khoảng mùa đông tới hết mùa xuân. Đó là mùa khô ráo, nghỉ ngơi ăn Tết, thuận lợi cho việc vui chơi của nam nữ thanh niên. «Hạn khuống» là một cái sân cao từ 1m tới 1m50, diện tích sân khoảng từ 20m² tới 30m², xung quanh có rào chắn song, người lên, xuống bằng một cái thang có 3 bậc. Giữa sân có bếp lửa, cạnh bếp, xung quanh có dựng 5 cây cột buồm gọi là «lắc sáy» (giống cây nêu miền xuôi). Trên thân buồm to, thẳng có trang hoàng bằng những vòng nan, hình con chim... nhuộm màu xanh, đỏ. Phụ nữ là người chủ trì của ngày sinh hoạt văn nghệ «Hạn khuống» này. Tất cả hội viên có từ 5 tới 10 chị gọi là «sao lắc sáy» biết hát giỏi, trong đó có một chị làm tổ trưởng gọi là «me tồn khuống». Nữ thanh niên lên cả trên sân, mỗi người đều có mang theo vật liệu, dụng cụ của mình để có thể lên đó ngồi khâu, thêu, quay tơ... «Me tồn khuống» ngồi sát cột giữa còn chị em khác ngồi quanh đó làm việc. Nam giới không được lên sân nếu không hát đối lại được với bên nữ. Khi anh con trai được coi như đại diện nam giới hát đối lại được với «me tồn khuống» và phe nữ rồi, thì nam giới được lên sân. Bên nam hát xin ghế ngồi, được ghế, lại hát xin mượn điếu hút thuốc. Bên nữ từ chối là: «điếu còn ở xa, bố và em đi lấy chưa về, các anh hãy chờ...» Bên nam phải xin lần hai mới cho mượn điếu. Sau đó vừa hút thuốc vừa hát những bài hát sáng tác tự do, đề ca ngợi bản làng, ca ngợi lao động và nói bóng, nói gió tới nỗi lòng của mình đối với các cô con gái mà mình thầm yêu. Lúc này các cô cũng lên sân vừa uống rượu, chuyện trò vừa đan vó, khâu... trong khi đó thanh niên vẫn hát đối tự do và bày tỏ tình cảm của mình cho tới sáng. «Hạn khuống» là một thứ «tao đàn» để thanh niên nam nữ thi hát theo lối ứng khẩu. Thơ ca «Hạn khuống» rất được nhân dân ưa thích, mang đầy tính chất trữ tình, ca ngợi lao động, nói lên lòng quyết tâm xây dựng một đời sống đầy hạnh phúc. Hình thức «Hạn khuống» đã có từ rất lâu đời, nó là hình thức văn nghệ rất lành mạnh của đồng bào Thái Đen. Do đó người Thái rất thích và chờ đón ngày vui hồ hởi này.

Ngoài «Hạn khuống» đồng bào Thái còn có những ngày «sen mừng», «sen bản» để cầu mùa màng, bình yên, «háp nặm cợn mừng» (hội bắt cá), hái hoa ban, đua thuyền... là những dịp để đồng bào ca hát, xòe múa. Nhưng, trước Cách mạng xòe múa biến thành trò vui

tiêu khiển của bọn thống trị, nhất là khi thực dân Pháp xâm lược thì các đội xòe để mua vui cho bọn thống trị phong kiến, đế quốc được thành lập. Bọn thống trị bắt toàn con gái đẹp vào đội xòe, vì vậy sinh hoạt văn nghệ lành mạnh của dân tộc Thái đã bị bọn chúng lợi dụng và làm trái ngược hẳn tính chất tốt đẹp của nó trong khi nhân dân rất yêu thích hình thức xòe múa này thỉnh thoảng họ mới có điều kiện tổ chức. Ngoài những cuộc vui chung ở trên thanh niên Thái Đen còn có những hình thức tìm hiểu riêng từng đôi: bất cứ mùa nào, nếu anh con trai đề ý người con gái nào thì tới nhà cô đó ban đêm và thổi sáo, khèn hoặc đánh đàn môi. Có trường hợp anh con trai mạnh bạo, biết đích xác chỗ ngủ của người con gái nên mang theo chiếc gậy, gõ vào sàn chỗ cô con gái ngủ để gọi. Nếu người con gái đồng ý thì sẽ đánh tiếng và ra ngoài sân nói chuyện, đi chơi. Múa rét thì được phép vào nhà, ngồi nói chuyện ở bếp bên sân (chỉ phai xia). Trường hợp anh con trai và người yêu ở cùng bản đã vậy nhưng có khi ở bản khác, thậm chí ở cả những bản rất xa xôi cũng thường băng rừng, vượt núi trong đêm tối tới nhà người yêu để thổi khèn, đánh đàn môi... suốt đêm, do đó có phần nào ảnh hưởng tới năng suất lao động ngày hôm sau.

Chúng ta đều biết thời gian vui chơi, tìm hiểu của thanh niên trước khi xây dựng gia đình là thời gian tự do nhất, đẹp đẽ nhất. Do đó, trước cách mạng, ngày giặc Pháp chưa đặt nền móng đó hộ nước ta ở người Thái Đen Tây-bắc tuổi lấy vợ lấy chồng rất muộn. Tuổi lấy vợ của người con trai thường là 25 đến 30. Tuổi lấy chồng của con gái là 20 đến 25 hoặc có thể sớm hơn một chút. Nhưng, từ khi kinh tế hàng hóa ngày một phát triển, sự phân hóa giai cấp ngày một rõ rệt, bọn thống trị quý tộc thường dùng uy quyền để bắt các cô gái đẹp về làm vợ. Nhất là khi giặc Pháp xâm lược, bọn Pháp dùng chính sách chia rẽ dân tộc này với dân tộc khác, xúi giục người dân tộc này đi hãm hiếp phụ nữ dân tộc khác cho linh tử của đi hãm hiếp phụ nữ, thành lập các đội xòe để mua vui cho chúng nên các gia đình có con gái hơi lớn một chút rất lo, tìm cách gả chồng sớm cho con để tránh con mất nhòm ngó của bọn thống trị. Bên cạnh đó có một lý do khác nữa là bọn thống trị và Pháp câu kết với nhau bắt đàn ông dân tộc đi phu cho chúng, nhiều khi đi làm ở những nơi rất xa, nguy hiểm tới tính mạng. Vì vậy, nhiều ông bố có con gái mới lớn lên, muốn tránh đi phu thì gả con sớm để lấy rảnh về đi phu thay cho mình. Với những lý do đó mà trước Cách mạng tháng Tám thành công người Thái Đen lấy vợ, lấy chồng rất sớm. Nữ thường là 13, 14 tuổi; nam thì 15 hoặc 16 tuổi. Các cô gái mới 12, 13 tuổi đã thêu «piêu»,

chăn, đệm để chuẩn bị lấy chồng. Vì vậy, người phụ nữ suốt ngày chỉ bận việc làm bông, dệt vải, may thêu và cơm nước ngoài ra không biết gì tới việc xã hội. Tâm hiểu biết của phụ nữ do đó rất bị hạn chế.

Mùa cưới của người Thái Đen Tây-bắc là tháng 3, tháng 4 (lịch Thái) tức là tháng 9 và 10 âm lịch. Cũng như người Kinh và các dân tộc thiểu số khác trước khi lấy vợ, lấy chồng người Thái Đen cũng xem tuổi có hợp nhau không. Người được nhờ xem số tuổi là «po mư» và số xem tuổi gọi là «páp mư». Nếu tuổi người con trai thuộc năm lửa, người con gái thuộc năm nước... thì dứt khoát không lấy được nhau. «Po mư» của dân là người bình thường miễn là có số so tuổi. Nhưng, quý tộc phải là «mo» mới được so tuổi họ.

Trước cách mạng, trong xã hội người Thái Đen Tây-bắc việc phân chia giai cấp là một cản trở lớn cho hôn nhân giữa quý tộc và dân thường. Rất ít khi có trường hợp dân lấy nàng (con gái quý tộc), họa hoằn nếu có thì người con gái rất bị coi khinh, chê cười và bị trục xuất ra khỏi họ quý tộc. Trường hợp con trai quý tộc lấy con gái dân cũng có nhưng thường là lấy làm vợ lẽ. Nếu có lấy làm vợ cả đi nữa thì sau này khi tên quý tộc lấy vợ nữa là con quý tộc thì vợ sau cũng vẫn làm vợ cả, có quyền hành hơn. Do việc phân biệt giai cấp chặt chẽ như vậy nên có rất nhiều trường hợp trai gái yêu nhau mà không thể nào lấy được nhau. Đó là một sự thật vô cùng đau đớn của thanh niên Thái, và sự thật đó đã được nhân dân đúc kết lại thành rất nhiều bài thơ, câu chuyện trữ tình. Điển hình là những tác phẩm «Tình ca» (Tản chú xiết xương), «tiễn dặn người yêu» (xống chụ son sao), «chàng Lú nàng Ủa» (Khum Lú — Náng Ủa) mà nhân dân Thái kể ít người nhiều ai cũng biết, cũng thuộc. Một vài câu thơ trữ tình trong các tác phẩm trên như:

... Đầy thuyền trôi trôi đá nhọn giữa ghềnh,
Không người chèo lái giúp anh.
Người khổ rồi, em yêu không thương,
Người xanh vàng, không chờ,
Cỏ đầu quay mặt liếc trông?... (1)

Hoặc:

... Nghìn là trâu không hãy biến thành dúi,
Lời trao gửi nên duyên, hãy cho hợp số đôi
ta, mình hỡi!... (2)

Người Thái Đen Tây-bắc lấy vợ, lấy chồng không chênh lệch tuổi nhau quá. Thường chồng hơn vợ 3, 4 tuổi tới 7, 8 tuổi, có trường hợp vợ hơn chồng vài tuổi nhưng rất ít. Trái lại quý tộc thì lấy vợ rất trẻ, có khi vợ kém chồng tới ngoài 20 tuổi, nhưng đó là vợ sau

còn vợ cả tuổi cũng không chênh lệch nhau lắm.

Như chúng ta đã biết, đám cưới của người Thái Đen Tây-bắc phải qua rất nhiều giai đoạn. Ở trên tôi đã trình bày giai đoạn tìm hiểu. Bây giờ tôi xin đi vào chi tiết mô tả từng bước một của đám cưới.

II. Giai đoạn cưới xin

A — Người dân thường.

1. *Dạm hỏi*. Sau khi quen biết, người con trai về thưa với cha mẹ đề nhờ người đi dạm (pày dạm) và xin tuổi đề so. Ở Thuận-châu đi dạm phải qua 3 lần. Lần thứ nhất nhà trai nhờ hai bà mối (me lam) đi. Hai «me lam» này là người ăn nói hoạt bát, vui vẻ và thông hiểu tục lệ. «Me lam» đi có mang theo rau, măng, hoa quả... Tới nhà gái nói chuyện, ăn cơm uống nước rồi đề lễ vật đó ra về vì gia đình người con gái chưa trả lời ngay. Nếu bố mẹ cô gái từ chối thì hôm sau sẽ trả lại nhà trai lễ vật, nếu đồng ý thì không trả lại. Tất cả do bố mẹ quyết định, cô con gái rất ít khi được chấp thuận ý kiến đề đạt của mình. Nếu được sự đồng ý thì sau lần thứ nhất khoảng một tuần tới 20 ngày hai «me lam» lại đi sang nhà trai lần thứ hai. Lần này mang đi hai gói trầu cau và vỏ ăn trầu. Tới nhà gái bỏ trầu ra cùng nhau ăn và khi đó nhà gái sẽ trả lời dứt khoát là đồng ý lần nữa đề hai bên qui định ngày tốt và hai «me lam» sẽ tới lần thứ ba. Lần thứ ba mang theo một đôi gà: 1 sống, 1 mái, 2 cân rượu, gạo để làm cơm ở bên nhà gái ăn uống với nhau và hẹn ngày đưa rước tới ngủ quán.

2. «*Sống khươi*». Đùng ngày lành, tháng tốt lễ đưa rước tới nhà vợ (song khươi) được tiến hành. Lần này nhà trai nhờ một ông mối (po lam hay po sư) đi cùng với chú rể, anh em bạn nhà chú rể mang một con lợn, gà, một cái hòm, chăn, đệm, gối, chiếu, quần áo, dao... tới nhà gái. Lúc ở nhà trai ra đi thì đi không theo trật tự gì nhưng đến gần nhà gái mới tập trung lại, «po lam» đi trước. Tới nơi lợn để dưới đất, ga mang lên sàn. Chăn, đệm... để nguyên buộc cho vào chỗ làm ăn. «Po lam» nói với bố mẹ vợ, được đồng ý lúc đó mới tháo các thứ mang ra nhà quán mỡ lợn, gà, làm cơm ra mâm họ hàng bên gái, bên gái cũng có một po lam ra trả lời cảm ơn lòng tốt của nhà trai. Sau đó 2 họ ăn cơm, hát đối nhau. Có những bài hát ứng khẩu nhưng cũng có những bài

(1) Trích tình ca (Tản chú xiết xương) — Bài «Uơm hỡi» — *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* — Văn học Dân tộc thiểu số. Nhà XB Văn học 1962.

(2) Như trên — Bài «Chung lứa chung nôi».

hát riêng cho đám cưới. Đại ý của một bài hát như sau : bên nam hát : tôi ở xa trông thấy khói, thấy nước. Thấy nước muốn uống nhưng tiếc ở xa nên không uống được, thấy khói mà không được sưởi. Hôm nay đi tới đích rồi, đã được uống, được sưởi. Hôm nay tới đây, từ nay xin làm con rề. Bên nữ hát : chúng tôi rất hoan nghênh nhưng con tôi xấu, mặt nhỏ, chưa biết làm, chưa biết ăn nói, sợ gả thì chưa biết làm vợ chẳng... « Po su » của 2 bên hát trước rồi đến « me lam », sau đó tất cả mọi người ai muốn hát thì hát. Trong khi mọi người hát, con rề lay bố mẹ vợ, họ hàng, anh chị vợ chưa cưới. Bố mẹ vợ nhận lễ và bố vợ dẫn dò : « nhà không có ai, bố mẹ thì già, em bé, mọi khó khăn con phải khắc phục hết, cứ ăn ở nếu được thì là vợ là chồng, không thì là anh em... ». Cuộc vui diễn ra suốt đêm tới sáng. Ngày hôm sau anh con rề bắt đầu ngủ quần (nòn quần).

Ở Thuận-châu ngày làm lễ « sống khươi » là ngày tốt, không trùng ngày bố, mẹ lấy nhau hoặc không trùng ngày chết của bố, mẹ nếu bố, mẹ đã chết. Lễ « sống khươi » bên rề sẽ mang sang nhà gái con lợn, vịt, gà, cá hoặc 40 cân thóc, 4 hoặc 6 yển rượu cùng với chú rề mang quần áo, nón, khăn, dao của mình sang, « po-su » dẫn đầu. Ở Mường-la có khác là rề đi « sống khươi » không mang chẵn, đệm mà nhà vợ chưa cưới sẽ cho mượn. Việc đó có ý nghĩa là « nón quần » chưa chắc đã được thành vợ, thành chồng do đó không cần mang chẵn, đệm tới nhà vợ cho rắc rối thêm về sau. Hạn « nón quần » thời xa xưa của người Thái Đen Tây-bắc là từ 1 tới 3 năm, nhưng thời gian gần trước cách mạng thì « nón quần » chỉ 1 năm hoặc hơn một chút mà thôi. Trong thời gian ngủ quần anh con rề ngủ ở gian quần, làm mọi việc trong gia đình : làm nương, đan lát... nói chung là việc gì nặng nhọc, khó thì anh con rề tranh lấy làm. Đối với bố mẹ vợ, anh, chị, em vợ phải rất khéo léo, trên kính dưới nhường để lấy lòng mong hết hạn « nón quần » sẽ được nhận làm rề chính thức. Có trường hợp khi ngủ quần anh con trai nhận xét cách ăn ở của vợ chưa cưới thấy không thỏa mãn, chị ta hoặc lười biếng hoặc không đứng đắn... thì tự anh sẽ rút đi, bỏ về nhà trong thời gian còn ngủ quần hoặc khi hết hạn ngủ quần. Trường hợp này anh ta sẽ về không, nhà gái không đền công làm việc. Nhưng cũng có trường hợp anh con trai yêu chị con gái thật mà chị con gái, bố mẹ chị lại không bằng lòng anh ta, tìm cách nói bóng gió để anh biết mà đi, hết hạn « nón quần » không nhận làm rề chính thức thì nhà gái phải đền vải cho anh vì trong thời gian anh ở, làm việc đã rách quần áo, đền tiền để trả lại mâm cơm, lễ vật anh đã đưa sang lúc lễ « sống khươi ». Tỷ lệ

đền do hôn thối bại và hai bên gia đình qui định, rất ít so với lễ vật anh rề đã mang sang trước. Trước cách mạng còn có trường hợp anh con trai không muốn đi ngủ quần ở nhà cô gái nọ, nhưng bố mẹ bắt buộc đi nên phải chịu. Trong thời gian ngủ quần anh ta hoặc làm lười để nhà gái không nhận là rề chính thức hoặc chưa hết hạn đã bỏ về. Trong trường hợp chị con gái không đồng ý anh con trai thì ý kiến của chị cũng không có tác dụng gì mà ý kiến bố, mẹ chị nhất là ý kiến người mẹ sẽ quyết định cả. Do đó hoặc là chị sẽ phải đau khổ suốt đời vì lấy phải người chồng mình không có tình cảm hoặc thậm chí có chị tự tử chết.

Sau thời gian « nón quần » đề thử thách, thấy anh con trai có đủ điều kiện làm rề, bố mẹ có con gái sẽ cho làm lễ « sú phả ».

3. « Sú phả — tăng cầu ». Trước hôm lễ « sú phả » bố mẹ cô con gái cho « me lam » sang nhà trai báo tin : hết hạn « nón quần », ngày hôm sau sẽ « sú phả » về nhà chồng mừng dâu. Sau khi đã ăn bữa ăn xoàng ở nhà trai « me lam » lại về. Đêm hôm đó bố mẹ vợ gọi anh con rề vào trong nhà bắt tay cô gái và được ngủ ở nhà trong. Sáng hôm làm lễ bố mẹ chồng đưa sang lợn, rượu, gạo, 2 vòng tay, 1 đôi hoa tai, 1 đôi độn tóc, 2 dải vải dệt màu đỏ, trâu cau, cá... để làm lễ « sú phả — tăng cầu » (lễ búi tóc lên đỉnh đầu, điều này chứng tỏ người phụ nữ đã có chồng). Người búi tóc là người bên chồng chọn, người đó phải có đủ vợ, đủ chồng, vợ chồng hòa thuận, con cái nhiều, « làm nên » và biết « tăng cầu » độn. Khi « tăng cầu » người con gái chạy trốn và khóc rất nhiều. Theo nhân dân cho biết khóc như vậy để được mùa, nhiều thóc gạo, chẵn nuôi tốt đồng thời cũng vì cô gái tiếc thời con gái, đã là người có chồng thì không được vui chơi tự do nữa. « Tăng cầu » rồi mẹ vợ đem chẵn, đệm con rề ở quần vào, chồng lên chẵn đệm cô gái với ý nghĩa từ nay đã là vợ chồng rồi và căng màn đen lên cho đôi vợ chồng mới cưới. Màn đen, chẵn, đệm đều do người con gái dệt vải, thêu chuẩn bị từ trước nay được đem căng ở khu nhà qui định theo ngôi thứ trong gia đình của mình. Người căng màn cũng là người đàn bà nhiều con, gia đình vẹn toàn, no đủ do bố mẹ có dâu nhờ căng hộ. Các nghi lễ làm xong thì mổ lợn, gà làm cơm. Ở Thuận-châu có hơi khác với những điều tôi trình bày ở trên : khi hạn ngủ quần gần hết người ta làm lễ « sống puồi hay sống phả non » rồi mới làm lễ « sú phả — tăng cầu ». Lễ « sống phả non » được bố mẹ chồng chọn vào ngày tốt, cho người sang nhà con dâu nói trước, mang theo chẵn, đệm, gạo, rượu, lợn, gà... để làm bữa ăn.

Thường lễ «sống phả non» này làm to hơn lễ «sú phả». Khi sang nhà gái một «po lam» đi trước, sau là 4 bạn hoặc anh em của chú rể đi theo mang lễ vật. Tới nhà gái, làm cơm để hai họ ăn và chú rể lấy ông bà vợ (nếu còn sống), lấy bố mẹ vợ, họ hàng bề trên và những người đang ngồi ăn ở mâm. Các bạn, anh em chú rể cũng lấy theo chú rể. Lấy xong «po lam» bên trai nói: «hôm nay ngày lành tháng tốt, cho con trai lấy bố mẹ, họ hàng nhà vợ nhận làm con, cảm ơn nhà gái đã vui lòng giúp đỡ nhận tổ chức...». Po lam bên gái trả lời: «xin nhận con và tỏ ý tiếc là bữa ăn tổ chức không có gì, xấu hổ, xin thứ lỗi và nói con gái mình còn nhỏ chưa biết gì nhờ dạy dỗ họ...». Sau đó mọi người cùng ăn, uống rượu trong khi «po lam» hai bên hát, «me lam» hát và mọi người tự do hát cho tới sáng. Trong bữa ăn ngồi cũng sắp xếp theo qui định: mâm cơm là những mâm gỗ dài trên có bày thịt, canh, chén uống rượu, đĩa... Bao giờ chỗ trên cao (tức là phía sát vách cột «sao hệ» bên quần) cũng để ông bà, bố mẹ, họ hàng bề trên, khách quý. Đàn ông ngồi hết lượt rồi đến đàn bà. Chỗ thấp, phía mâm bên ngoài, là anh em con trai, họ hàng, khách không được trọng lắm mục đích ngồi để tiếp rượu một thể. Thường ăn như vậy khoảng từ 40 đến 50 người kéo dài suốt đêm. Mẹ cô dâu không ngồi ăn ở mâm nếu ông bà cô dâu còn sống đang ngồi ăn. Cô dâu ở ngoài phục dịch, không ra mắt mọi người. «Sống phả non» xong độ một tháng hoặc hơn 1 tháng, không bao giờ quá 2 tháng thì làm lễ «sú phả». Bố mẹ vợ nhờ người xem số, chọn ngày tốt tổ chức lễ. Ngày hôm trước buổi lễ, bố mẹ vợ mời một người đàn ông quen hoặc trong họ tới, ăn cơm tối xong, cả nhà ngồi nói chuyện tới khuya. Trời đã khuya, người đàn ông kia giả vờ đứng dậy xin phép về, đi qua chỗ cô dâu ngồi cầm lấy tay phải cô dâu, gọi chú rể ở nhà quần vào, cầm lấy tay trái chú rể và nói: «... từ nay hai người là vợ là chồng, cùng nhau làm ăn và xây dựng gia đình cho tốt...», cô dâu khóc. Lúc đó mẹ vợ ra quần khăn đồ đạc của con rể vào chỗ con gái, chồng chần đệm hai người vào với nhau. Đêm hôm đó anh con rể được vào nhà ngủ. Sáng hôm sau bố mẹ chồng nhờ hai bà có đủ chồng con, «tằng cầu» đẹp, tới nhà con dâu để «tằng cầu». Bên vợ cũng nhờ hai bà tới giúp cho việc «tằng cầu» được đẹp hơn. Sau đó cũng có căng màn, ăn bữa cơm xoàng. Người «tằng cầu», căng màn chỉ là làm giúp, gia đình cảm ơn chứ không tặng gì. «Tằng cầu» xong cho con dâu về thăm nhà chồng một ngày (pây dâm hươn), có hai «me lam» đi giao dâu. Tới nhà chồng đã có tổ chức bữa ăn rồi, cô dâu lấy chào bố mẹ, họ hàng nhà chồng và lạng

vòng tay, gối, áo quần cho bố mẹ chồng; khăn hoặc gối cho anh, chị chồng. Bố mẹ chồng nói lời nhận dâu rồi mọi người vào tiệc. Sau khi đã uống vài chén rượu rồi, các cụ bên nội gọi mang lên cái rổ trong có cái đĩa. Cô dâu và chú rể đi tới từng người để mọi người cho tiền, bố mẹ cho tiền vải. Mọi người đã cho hết lượt rồi, cô dâu cầm vật áo dài lên đồ tiền vào. Bố mẹ chồng nói: «bố mẹ không có gì, con lấy của đó mà làm ăn...». Cô dâu cất tiền đi, tiệc ăn lại tiếp tục. Bữa cơm này nhà trai làm to hơn nhà gái và có hát đối giữa hai bên.

Ở người Thái Đen Tây - bắc lễ «sú phả—tằng cầu» xong là nên vợ, nên chồng chính thức rồi. Sau lễ này người con rể ở về nhà vợ. Hạn ở về trong nhân dân từ 6 tới 8 năm. Hạn ở về có thể rút ngắn hơn nếu nhà chồng neo người, muốn xin dâu về sớm hoặc anh con rể muốn đưa vợ về trước. Thay vào những năm thiếu đó là trâu hoặc mỗi năm trả 10 gánh thóc (mỗi gánh 30 Kg), 9 kg muối, 1 đồng bạc trắng. Tục ở về của người Thái Đen là tàn dư của mẫu hệ vì trước kia người ta «hôn nhân cư trú bên nhà vợ» thời kỳ mẫu hệ. Tục đó còn có ý nghĩa nữa là sự bóc lột lao động của bố mẹ vợ đối với anh con rể. Anh con rể phải làm rất nhiều, làm thay cho bố mẹ vợ, gia đình nhà vợ thậm chí có người còn đi phu, tạp dịch cho bọn thống trị thay bố vợ.

4. «Cầm kin công ơn». Giai đoạn «sú phả—tằng cầu» xong, người Thái Đen còn tổ chức lễ trả công ơn cha mẹ vợ (cầm kin công ơn). Lễ này làm ngay trong thời gian ở về. Nếu ở về được 1, 2 năm mà đã chuẩn bị kịp lễ vật thì có thể làm công ơn ngay. Nhưng chưa chuẩn bị kịp thì có thể 4, 5 năm sau làm cũng được miễn là còn trong thời gian ở về. Lễ «cầm kin công ơn» được tổ chức rất to do con rể, con gái, nhà trai chủ trì. Làm lễ này có giết lợn, gà, có rượu..., có «po lam» của hai bên họ. Tiệc rượu có đủ bố mẹ, họ hàng nhà vợ. «Po lam» nhà trai nói những lời ca tụng công ơn bố mẹ vợ, để tỏ lòng biết ơn nên làm «cầm kin công ơn», xin bố mẹ cô con dâu nhận... Sau đó mọi người ăn uống, hát cho tới sáng. Trong lễ này phải để lại một số thịt lợn sống để tặng hai «po lam» bên chồng, bên vợ. Mỗi người hai cái xương sườn, một số thịt cộng lại là một cân. Số thịt còn lại chia làm hai, một nửa cho nhà chồng, một nửa cho nhà vợ để hai bên làm cơm mời «po lam» và họ hàng của mình. Việc làm «cầm kin công ơn» rất quan trọng. Người nào cũng phải cố chuẩn bị cho đủ, nghi thức tùy giàu, nghèo mà làm to, nhỏ. Ai không làm là con bất hiếu, không biết trả ơn bố mẹ đã nuôi

nặng dạy bảo mình nên người, họ hàng, làng xóm chê cười.

5. « *Cắm kin cưới lốong* » — « Cắm kin công ơn » xong, còn khoảng một năm nữa là hết hạn ở rề thì người ta làm lễ « *cắm kin cưới lốong* ». Nhà trai đem sang nhà gái 8 hấp cá khô, 8 ống tre để đựng thịt chua (chưa có thịt), 4 con gà, 2 con lợn, 8 gói trầu cau, gạo, rượu... tùy ý. Tới nhà vợ mỗ cả hai con lợn, một con làm cơm, một con chặt ra để làm thịt chua đựng vào 8 ống tre trên có dây miếng phen đan mắt cáo nhuộm phẩm màu xanh, đỏ, tím... Tám hấp cá cũng nhuộm màu những nan tre. Lễ « *cắm kin cưới lốong* » có cả « *po lam* », « *me lam* » của hai họ. « *Po lam* », « *me lam* » bên gái hát bàn giao con gái, bên trai nhận. Hát kể quá trình từ ngày có con gái còn là bào thai trong bụng mẹ, dần dần lớn lên, lọt lòng mẹ, được sự nuôi nấng, dạy dỗ, làm ăn, giờ cho đi lấy chồng... Lễ này con rề có đôi vòng tay trị giá 5 đồng bạc trắng tặng mẹ vợ ý nghĩa trả nước sữa đã bú để nuôi cho cô con gái lớn khôn (gọi là « *ngươn khâu khen* »), tặng bố vợ 5 đồng bạc trắng để trả ơn nuôi dạy cho vợ mình.

6. *Lễ về nhà chồng*. Sau lễ « *cắm kin cưới lốong* » một năm thì chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ đưa dâu về nhà chồng. Trước khi về nhà chồng cô dâu phải về thăm nhà chồng một ngày, nếu ở xa có thể vài ngày, sau đó mới chọn ngày về hẳn. Tục này coi như lễ nhị hỉ ở miền xuôi. Lễ về nhà chồng được tổ chức khá to : 2 con lợn khoảng 30 Kg, 4 tới 6 yến rượu, gạo, cá khô, gừng, vừng... Một con lợn mỗ làm bữa ăn, một con xẻ ra từng miếng to cho vào 12 ống tre có úp phen đan xanh, đỏ lên miệng làm thịt chua sau đó đem cho anh em bên vợ mỗi gia đình một ống thịt chua, người được ống thịt sẽ cho lại vải, hòm, sanh, tiền... Cứ mỗi ống thịt biếu, cho lại vật trị giá 5 đồng. Đầu lợn đưa sang nhà chồng kèm cả hai chân : một trước, một sau, kèm một ít lòng. Khi ăn có hát, uống rượu. Bố mẹ vợ cho rất nhiều : tiền, « *bem* », bát, đĩa, lợn, gà, « *ninh* » (cái chõ thổi xôi), cày, chài, lưới, chăn, đệm nếu giàu có thể cả trâu, bò ... như chia gia tài cho con. Ăn uống ở họ ngoại xong bên họ nội có người đi đón. Khi đi đón bên họ nội có khoảng hơn mười người tới hai mươi người. Họ ngoại có anh em họ hàng, bạn bè và « *me lam* » đưa đi. Nhà chồng cũng đã chuẩn bị lễ đón dâu. Tới nơi cô dâu lạy bố mẹ chồng, họ hàng chung 4 lạy. Trên đường đi từ nhà vợ về nhà chồng không có nghi lễ gì mà theo thứ tự : « *me lam* » hoặc « *po lam* » đi trước, sau đó tới vợ chồng mới cưới, con cái họ và họ hàng, bạn bè đi sau cùng. Cô dâu có thể đội « *piêu* »

hoặc đội nón nhưng khi tới nhà chồng phải bỏ « *piêu* » ra vì người ta chỉ đội « *piêu* » vào nhà khi nào có tang ma. Con dâu về nhà chồng lên nhà bằng thang đằng sàn (chan). Ở Mường-là lên thang bỏ bậc cuối cùng và trên cùng không bước vào vì nếu bước vào thì không làm nên việc gì cả, nuôi gà, nuôi lợn đều chết, không được mùa... Nhưng ở Thuận-châu thì không kiêng, có thể bước vào tất cả các bậc.

Ở đây còn có một số ý kiến cho là lễ « *về nhà chồng* » làm trước khi làm lễ « *cắm kin cưới lốong* ». Như vậy tức là sau khi làm lễ công ơn xong, hết hạn ở rề cứ về ngay nhà chồng sau khi đã làm một bữa ăn thường. Một thời gian sau khi con cái đã lớn rồi mới làm lễ cưới. Lễ cưới này tổ chức nhỏ và nếu trường hợp bố mẹ chết rồi thì không làm « *cắm kin cưới lốong* » nữa cũng được. Thậm chí nếu bố mẹ nghèo, tới già rồi vẫn chưa tổ chức cưới cho mình được thì con cái có thể làm lễ cưới cho bố mẹ.

Người con dâu về nhà chồng rồi nhưng « *tay ho* » (vật coi như con ma hồn vía của người đàn ông, đàn bà) vẫn ở nhà bố mẹ mình. Con dâu vẫn mang họ mình, chưa nhập họ nhà chồng. Về nhà chồng một thời gian, bố mẹ chồng chọn ngày lành, tháng tốt sang xin nhà ngoại cho mang « *tay ho* » con dâu về gọi là lễ « *ngươn phươn phai* » (lễ mua họ). « *tay ho* » ở Mường-là, nam có : 1 cái quạt rất nhỏ ý nghĩa đề quạt mát, 1 cái cung đề săn bắn, 1 cái rọ nan nhỏ trong đề 1 hào bạc hoặc ít, nhiều hơn. Nữ cũng có 1 cái quạt nhỏ, 1 cung bặt bông, 1 cái rọ trong có bông. Ở Thuận-châu « *tay ho* » có khác : nam có 1 cái rọ đan, 1 túi nhỏ đựng 1 hoặc 2 hào bạc, 1 cái cung, 1 cái quạt ; nữ có 1 cái rọ (slo mốt) bằng « *ho dạ* » (mơ nang), 1 túi đựng tiền, không có cung như ở Mường-là. Rọ để đựng ma, cung đề đi săn, quạt đề quạt mát. Cho tới nay các cụ già nhất ở các bản cũng không rõ một cách chính xác ý nghĩa từng vật một của « *tay ho* », do đó, đây cũng là một vấn đề để chúng ta đi sâu thêm sau này.

Lễ « *ngươn phươn phai* » ở người Thái Đen Tây-bắc được tổ chức sau khi con dâu đã về nhà chồng hoặc ngay trong lễ về nhà chồng tổ chức kết hợp cũng được. Cách mang « *tay ho* » về nhà chồng ở Thuận-châu và Mường-là cũng khác nhau. Thuận-châu sau khi nhà chồng đã có lời xin với bên vợ rồi thì chọn ngày lành, tháng tốt làm con gà cúng tổ tiên, trình ma ở họống (bàn thờ). « *Tay ho* » cho vào cái túi mang về. Bố, mẹ chồng đem trình ma nhà là từ nay con dâu nhận họ chồng, là ma của nhà rồi treo lên khu nhà « *chan* » cùng các « *tay ho* » của phụ nữ trong nhà. Từ đó người con dâu đổi họ mình, mang họ nhà chồng. Ở

Mường-la có khác; sau khi đã có lời xin «tạy ho», chuẩn bị ngày tốt rồi được mang «tạy ho» về. Nhưng, không phải mang «tạy ho» thật mà là một cái lạt buộc vòng lại coi như là hình thức của «Tạy ho» thôi. Về nhà chồng đơn «tạy ho» mới, «tạy ho» cũ vẫn để nhà mình. «Tạy ho» mới có ông thầy cúng trình ma nhà. Lễ vật phải dùng là 2 gà, 2 chai rượu đã làm cơm sau đó treo lên. Khi treo «tạy» phải do tay ông chủ nhà treo. Đặc biệt cũng có trường hợp người dâu về nhà chồng đã 1, 2 năm rồi mà vẫn chưa làm lễ «phươn phai». Đối với trường hợp này bố mẹ vợ cho «po lam» sang ngõ ý hỏi, giục làm. Thường nói câu bóng gió: giờ cho con chúng tôi sang đây chẳng có giá trị gì nữa..., «Tràng nữ khôn cốn nữ ca» là: voi có lông, người có giá, hoặc «Au cón thứ xia ca» là: lấy người phải mất của, hoặc «pây cà xia ái xia lo» là: đi buồn phải mất tiền đồ. Thấy bên vợ như vậy thì nhất thiết thế nào bên chồng cũng phải làm ngay lễ «phươn phai». Hàng năm «tạy ho» không cúng riêng mà kết hợp với ngày cúng nhà (Xên hươn). Người con dâu về nhà chồng không mang theo bàn thờ họ ngoại của mình, trừ trường hợp bố mẹ đã chết, mình bị ốm hay con bị ốm, nhờ thầy bói bảo là bố mẹ muốn ăn với con, cháu thì mới làm một cái lều con ở ngoài vườn phía sân, làm một con gà nhờ người trong bản bê ra lều (hươn xơ) khấn cúng bố mẹ mình. Hàng năm kỳ «xên hươn» nào cũng có cúng «hươn xơ». Có thể bố mẹ chồng cúng miễn là biết nói cúng.

Trước cách mạng, các cặp vợ chồng mới cưới của người Thái Đen Tây-bắc đều về ở chung với cha mẹ, anh em, không có trường hợp nào cưới nhau rồi ra ở riêng như người Việt. Nếu có thì cũng phải về ở nhà chồng vài năm, rồi hoặc vì bố mẹ đã chết, anh em, con cháu ở đông chật quá hoặc vì anh em có mâu thuẫn nhau mới xin phép tách ra.

Ở trên tôi đã trình bày, mô tả tương đối chi tiết 6 bước phải trải qua trong giai đoạn cưới. Một đám cưới đầy đủ, hoàn thành phải qua các bước đó, kéo dài tới 8 năm hoặc có thể hơn mới xong. Khi cô dâu, chú rể cưới chính thức lần cuối cùng về nhà chồng thì có khi đã có 5, 6 con. Theo tôi nghĩ, đám cưới như vậy rất mất thì giờ và tốn kém. Do đó, hiện nay người Thái Đen Tây-bắc đã và đang có xu hướng giảm, tiết kiệm dần là rất đúng, rất phù hợp với hoàn cảnh chống Mỹ cứu nước ngày nay.

B — Đám cưới quý tộc.

1. Quý tộc lấy quý tộc — Quý tộc lấy quý tộc cũng phải qua 6 bước như người khác nhưng

chúng làm rất to, ăn uống nhiều ngày, mổ trâu, dân ở bản phải tới mừng và phục dịch.

Bước một cũng có mối, nhưng «po lam» phải là ông «mo», ông «nghe» (mo, nghe là chức tôn giáo do phía, tạo đặt ra để phục vụ chúng. Mo là người chỉ đạo), «me lam» (vợ «mo», «nghe»). Mối đi dạm hỏi mang lễ vật nhiều gấp hai, ba lần thường gồm cả rượu, chè, trâu cau, xôi... Lần thứ hai mối bên trai tới cũng mang xôi, trâu cau, cá, gừng..., bên gái cũng có mối ra gặp, hai mối gặp nhau chuyện trò, kể chuyện từ lúc khai thiên lập địa, nạn hồng thủy và sau đó nói tới nguồn gốc lịch sử hoang đường của dân tộc Thái. Kể cho cả bản, người làm linh hầu trong nhà nghe; mọi người chú ý nghe, hoan hô và cười vui. Qua câu chuyện kể mối bên gái đã ngõ ý bằng lòng, hẹn ngày lành, tốt để mối bên nhà trai đến lần thứ ba hẹn ngày đưa rước đi «sống khươi». Những ngày mối tới này làm bữa ăn rất lớn, mổ lợn và có khi cả trâu. Lễ «sống khươi» cũng được ông «mo» xem số trước. Tới ngày, mối dẫn chú rể, người giúp việc nhà chú rể, dụng cụ đồ ở và làm việc cho chú rể cùng lễ vật tới nhà gái. Bên nhà gái đã sửa soạn sẵn bữa ăn lớn, giết trâu, dân bản tới phục dịch. Nếu chú rể ở bản xa thì khi tới xã cuối cùng giáp xã cô dâu (cùng huyện) thì nhà trai nghỉ ở đó và nhờ lý trưởng mở cửa bản, cửa mừng họ, cho lý trưởng 1 nén 6 bạc trắng (20 đồng bạc trắng), mỗi một trâu làm tiệc mời dân xã đó dự. Sau đó chính lý trưởng dẫn chú rể tới nhà «po lam» của nhà gái. «Po lam» phải làm một bữa cơm để trình mọi người biết rồi cả đoàn đến nhà gái. Sau lễ «sống khươi» này nhân dân phái «nòn quản» nhưng quý tộc thì về lại về nhà mình, thỉnh thoảng đến thăm nhà gái; còn ngũ quản để làm việc thay là những «cuông», «nguyệt» của họ gọi là «khươi tang». Hạn ngũ quản chỉ một vài tháng, hết hạn cũng làm lễ «sú phả-tăng cầu».

Lễ «sú phả — tăng cầu» làm rất to, dân bản cũng tới phục vụ. Lễ vật mang sang nhà gái có vải, lĩnh, lụa, trầm, độn tóc, vàng, nhẫn, tiền... Lễ nhập phòng làm ban ngày chứ không làm đêm hôm trước ngày «tăng cầu» như nhân dân. Khi vợ ông nghe đã trải đệm rồi (cho 1 đồng 6 bạc trắng), vợ mo sẽ căng màn, màn có rèm che ở ngoài màu xanh, đỏ, có tua, mỗi cọc màn cho vợ mo 3 hào tới 5 hào bạc trắng. Sau khi đã thực hiện đủ lễ nghi rồi về và dâu phải vào trong màn, trong khi đó mọi người vẫn ngồi ngoài trò chuyện. Việc này quý tộc có chịu ảnh hưởng tục động phòng hoa chúc của người Việt. Độ nửa giờ sau cô dâu chú rể ra khỏi màn, cô dâu sẽ «tăng cầu», người «tăng cầu» là vợ «mo» hoặc «nghe» có được

cho tiền. «Tàng cầu» xong, chú rể lạy bố mẹ vợ, họ hàng. Nhưng thường không phải rể lạy mà là người nhà rể lạy thay.

Lễ «sú phả-tàng cầu» xong là thời kỳ ở rề. Hạn ở rề của quý tộc là 12 năm chứ không phải 6 hoặc 8 năm như nhân dân. Chú rể cũng không ở rề nhà vợ mà cho người làm đi ở thay để làm việc còn bản thân mình vẫn ở nhà, thỉnh thoảng lại với vợ. Có trường hợp «sú phả-tàng cầu» xong đem luôn vợ về nhà nghĩa là làm luôn «cắm kìn cưới lốống», hạn ở rề sẽ trả thay vào mỗi năm là 50 gánh thóc (mỗi gánh 30 kg), tiền, có khi cả trâu... Lễ «công ơn» sẽ làm sau. Trong các buổi lễ, ăn cưới kéo dài có khi tới 2,3 ngày, giết rất nhiều lợn, làm rất nhiều ống thịt chua, mổ rất nhiều trâu, dân bản phải tới phục dịch và đóng góp có khi tới một nửa số phí tổn về hôn lễ của bọn quý tộc. Bọn chúng cũng ăn, hát, uống rượu cần nhưng khác là có chiêng, trống và múa xòe, đó là những cái mà đám cưới dân thường không thể có được. Nói chung một đám cưới quý tộc có thể to gấp 5 hoặc 10 lần trở lên so với đám cưới dân thường.

2. Con trai quý tộc lấy con gái dân. Trường hợp này các tục lệ làm như nhân dân. Cũng làm theo 6 bước: dạm hỏi, «sống khươi», «sú phả - tàng cầu», «cắm kìn công ơn», «cắm kìn cưới lốống», lễ về nhà chồng và «phươn phai». Ở Mường-la quý tộc lấy con gái dân, vợ không được vào họ quý tộc. Thường thường dù người đó cưới trước cũng không là vợ chính thức, vợ cả mà chỉ là nàng hầu. Tên quý tộc lấy vợ sau là con nhà quý tộc thì người vợ sau sẽ là vợ cả, mang họ quý tộc nhà chồng, con cái ăn thừa tự bố. Trường hợp nếu vợ sau không có con thì con vợ trước — con gái dân — mới được quyền thừa kế bố. Ở Thuận-châu có khác là quý tộc lấy con gái dân, vợ vẫn được vào họ quý tộc sau khi đã làm lễ «phươn phai».

3. «Nàng» lấy con trai dân. Trường hợp này rất ít khi có. Nếu có thì cô dâu bị bố mẹ ngăn cấm hoặc hạn bẽ, họ hàng chê cười và phải làm to như mức quý tộc. Tất nhiên làm to thì anh con trai nhà dân không thể có khả năng tổ chức, do đó để giữ giá trị cho con gái, nhà quý tộc sẽ bỏ tiền ra. Con rể phải tự mình ở rề 12 năm. «Nàng» sẽ mất họ quý tộc và nhập họ nhà chồng. Cưới xong muốn cho con gái có vai vế trong làng bản đồng thời cũng để mọi người không chê cười, và gây thêm tay chân cho mình, quý tộc đều nâng anh con rể lên chức vụ gì đó trong xã hội.

C — Một số đám cưới không thông thường.

1. Lấy vợ lẽ — Người dân bình thường Thái Đen Tây-bắc rất ít người lấy vợ lẽ, thường chỉ quý

tộc là hay lấy vợ lẽ mà thôi. Bọn này lấy tới 3-4 vợ thậm chí có tên lấy tới 7, 8 vợ lẽ. Nếu vợ lẽ là con nhà dân, chúng cũng có lễ vật như vợ trước, cũng có người đi dạm hỏi nhưng không có ngủ quăn, ở rề mà đưa vợ về ngay. Nếu nhà vợ bắt ở rề thì có thể ở một năm nhưng khi đi làm thì anh rể quý tộc cho người khác đi làm thay. Trong buổi lễ đi đón dâu về vợ cả thay mặt chồng tiếp đãi mọi người. Vợ lẽ phải lạy bố mẹ chồng, anh chị chồng và cả vợ cả nữa. Vợ lẽ là con nhà dân bọn quý tộc bỏ rất dễ, cho ra ở riêng rồi chu cấp cho để sống, rất ít khi tới thăm, có trường hợp bỏ lửng hẳn. Nếu vợ lẽ là con nhà quý tộc thì phải làm đủ mọi nghi lễ, phải ở rề 12 năm (người nhà đi làm thay). Nếu vợ cả là con dân thường thì người vợ lẽ quý tộc sẽ được hơn quyền. Nhưng, nếu vợ cả cũng là con quý tộc thì thường có sự tranh giành quyền vị. Có trường hợp bọn quý tộc thấy một cô gái đẹp nào đó muốn lấy về làm «nàng hầu» thì ra lệnh cho quan trưởng bản (như trưởng xóm dưới xuôi) đưa cô gái tới, có mấy người phụ nữ đi theo cô. Tại nhà quý tộc người ta đã giết lợn cúng gia tiên, «nàng hầu» chào lạy mọi người, chồng và các vợ cả, vợ lẽ của chồng. Bữa ăn làm nhỏ. Ba ngày sau, bên quý tộc cho người mang sang nhà cô gái một con lợn, trâu cau, rượu, xôi để cúng tổ tiên, ma nhà cô gái kèm theo một số tiền bạc, lợn hoặc có thể trâu sống.

Nhân dân lấy vợ lẽ thì có khác. Thường lấy thêm vợ vì trường hợp không có con hoặc nhà neo người. Cưới cũng có dạm hỏi nhưng lễ vật ít hơn vợ cả. Nghi thức cũng như cưới vợ cả. Có «me lam» đi hỏi và qui định lệ ở rề có hay không. Không có ngủ quăn, thường là không ở rề nhưng nếu nhà vợ bắt ở rề thì cũng phải ở một năm. Cưới to, nhỏ là do nhà vợ quyết định, nhà trai phải làm. Không tổ chức thành nhiều bữa mà kết hợp tất cả làm luôn một lần có mổ lợn, gà, rượu, ăn và hát vui... Vợ lẽ có lạy bố mẹ chồng, họ nhà chồng và vợ cả. Bố mẹ vợ cũng cho con gái của hồi môn nhưng ít. Nói chung hình thức tổ chức đều kém vợ cả.

2. Người góa lấy người góa. «Me lam» đi dạm lần thứ nhất. Lần thứ hai «me lam» đi mang cả trâu cau, cá... Nếu người đàn bà nhận các lễ vật tức là đồng ý, không nhận thì thôi, «me lam» sẽ về không hỏi nữa. Nếu đồng ý sẽ bàn tính ngày lành, tháng tốt để cưới.

Lần thứ ba người nhà chồng, chú rể và «me lam» tới có mang cả lợn, rượu, gạo, tiền... để làm lễ cưới. Không có ngủ quăn, ở rề vì những bước kia chồng cũ của người vợ đã làm cả rồi. Hình thức tổ chức đám cưới ở Mường-la và Thuận-châu có khác nhau:

Ở Mường-la khi cưới vợ chuẩn bị bộ quần áo màu trắng và nhờ người sửa lại búi tóc cho

đẹp. Ngày cưới vợ mặc bộ đồ trắng, «chầu hươn» (chủ nhà) bung một mâm cơm để lên «hoóng», lâm râm khấn trình ma nhà cho người đàn bà góa đi lấy chồng. Sau đó hai vợ chồng ngồi hai bên của một chum rượu cần có cắm hai chiếc cần. Cần rượu của vợ cắm vào một vòng bạc thả ở trong chum. Hai vợ chồng uống rượu cần rồi, người chồng cầm vòng bạc luồn theo cần rượu của vợ lồng vào tay vợ, như vậy từ đó là hai người đã nên vợ, nên chồng. Sau lễ cưới, chọn ngày lành về nhà chồng. Có thể đem cả con chồng cũ về nhưng nếu nhà chồng cũ giữ con thì phải để lại.

Ở Thuận-châu quần áo cưới cô dâu không khác đám cưới các cô gái khác, chỉ khác nghi lễ. Khi cưới có một chum rượu xá, cho vào chum một vòng tay bạc, cắm chéo 2 cần rượu vào giữa vòng rồi hai vợ chồng uống. Uống xong nhấc cả hai cần ra, chồng cầm lấy vòng đeo vào tay cho vợ. Nhà chồng đưa 2 đồng bạc trắng gọi là «ngươn khánh ngươn» cho người nào là chủ nhà vợ (có thể anh, em hoặc bố mẹ. Cũng có thể chính người góa là chủ nhà). Khi đi đến nhà chồng cô dâu phải đeo dao, kéo, kim, cây xanh... khoảng 2, 3, 7, 9... cái quanh người để chống lại ma của vợ trước. Người vợ sẽ đội nón tới tận gian nhà ngủ của chồng mới bỏ nón ra. Bố mẹ vợ khi con gái lấy chồng lần thứ hai như vậy nếu không được mời thì không đi. Con cái đi theo mẹ hoặc con trai ở lại nhà chồng cũ, con gái theo mẹ cũng được. Nói chung đám cưới nhanh gọn, đơn giản, không có hát.

3. Trai góa lấy con gái. Có hai trường hợp :

Trường hợp một, nếu nhà chồng giàu, có thể làm tất cả các bước của lễ cưới thì coi như là con trai lấy vợ. Cũng ngủ quần, ở rề 8 năm,

làm công ơn... Có trường hợp chỉ ở rề vài tháng rồi vì nhà neo người, anh con rề xin nhà vợ cho đưa vợ về nhà, sau sẽ làm dần các lễ chính. Hạn ở rề thiếu tính ra tiền mỗi năm 8 đồng bạc trắng, 10 gánh thóc (mỗi gánh 30kg).

Trường hợp hai, nếu nhà chồng nghèo, nhà vợ thương con gái, muốn giúp đỡ con rề nên không lấy tiền của rề, các lễ khác cũng giảm đi.

4. Gái góa lấy con trai — Trường hợp này ít có vì người ta cho người phụ nữ có chồng rồi là đã kém giá trị, người còn con trai không lấy. Chỉ riêng việc này chúng ta cũng đã thấy sự coi rẻ phụ nữ của xã hội cũ. Nam giới góa vợ, lấy vợ khác là con gái thì là lẽ thường tình, nhưng nữ giới góa chồng, lấy chồng khác là con trai thì là một việc lạ lùng, ít có và nếu có thì kẻ nói ra người nói vào. Thật là vô cùng bất công. Theo tôi, quan điểm sai lệch này hiện nay chúng ta đang và cần phải quét sạch dần thì mới có thể nói giải phóng phụ nữ được.

Người con trai muốn lấy gái góa phải xin phép bố mẹ để tìm hiểu. Cũng có mỗi tới dạm hỏi nhưng lễ vật ít. Anh con trai không phải ngủ quần mà «sú phả» ngay. Hạn ở rề cũng tùy người góa đó có con hay chưa có con để trừ ít đi. Hạn ở rề cũng được trừ những năm anh chồng trước của vợ đã ở rề rồi (nếu chết trong trường hợp đang ở rề). Nếu chồng trước chết khi đã hết hạn ở rề rồi thì không phải ở rề nữa. Nói chung trường hợp gái góa lấy con trai hầu như không có vì quá 8 năm ở rề của chồng cũ, lại có nhiều con, người phụ nữ cũng già đi, nên chỉ có thể lấy đàn ông góa vợ mà thôi.

5. Trai già lấy gái già — Trường hợp này cũng có dạm hỏi nhưng cưới ngay không có ngủ quần, ở rề. Lễ cưới cũng đơn giản, có nhiều làm nhiều, có ít làm ít không bắt buộc.

SAU CÁCH MẠNG

Sau Cách mạng thành công, nhất là từ ngày giải phóng tới nay hôn nhân các dân tộc thiểu số nói chung, Thái Đen nói riêng có rất nhiều biến đổi tiến bộ. Các tục lệ mê tín dần dần được xóa bỏ ít hoặc nhiều tùy dân tộc. Quan niệm đối với phụ nữ trong quan hệ hôn nhân cũng có nhiều tiến bộ, đám cưới cũng đơn giản đi nhiều. Nói như vậy không có nghĩa là đã tốt hoàn toàn mà nó cũng vẫn còn nhiều tục lệ, quan niệm về hôn nhân, sự coi khinh phụ nữ, tổ chức đám cưới phức tạp cần phải sửa dần trong quá trình cả về sau này.

Như chúng ta đều biết, trước cách mạng việc lấy nhau giữa các dân tộc thiểu số trong nước ta rất ít có. Sở dĩ vậy vì bọn quý tộc thống trị, để quốc tìm cách chia rẽ, gây hấn thù giữa các dân tộc, nhất là người Thái và Xá. Trước cách mạng người Thái coi khinh người Xá vô cùng. Họ cho người Xá, bản, nghèo đói, là dân

tộc sinh ra để làm tôi cho dân tộc khác. Do đó trường hợp lấy nhau giữa các dân tộc hầu như không có. Nhưng, từ sau Cách mạng, nhất là từ ngày giải phóng miền Bắc hoàn toàn đến nay các đám cưới giữa thanh niên nam nữ khác dân tộc được tổ chức khá nhiều. Chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng, Chính phủ đề ra ngày càng có tác dụng tích cực, các dân tộc đều coi nhau như anh em ruột thịt trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa Việt-nam. Tôi xin trích dẫn dưới đây mấy đoạn trong bài thơ «Cây vả — quả tai chua» của anh Cầm Giang người Thái nói về tình yêu của một anh con trai Thái và một chị người Xá (1):

Đầu bản em có cây vả mật,

Cuối bản anh, tai chua quả óng vàng.

Từ xưa, người ta bảo rằng:

— «Vả kỵ tai chua»,

Thù hằn đắng đặc.

... Con cứ còn tự do chọn đôi,
 Sao Thái — Xà lại cấm chung tình đẹp.
 ... Một buổi sáng ấm nhà,
 Phà tan lớp sương mù phủ bản,
 Hang sâu bừng lửa sáng,
 Đoàn kết nhau — Khu tự trị — dâng nêu.
 ... Cùng ném còn giữa bản,
 Đêm cười vui giữa rừng,
 Vò rượu thơm, cần tủa bốn phương,
 Hai dân tộc — Hai gia đình —

Đôi chồng vợ...

Sau Cách mạng, việc quyết định hôn nhân của thanh niên nam nữ là việc của bản thân người thanh niên đó. Nói như vậy không có nghĩa là vấn đề đó đã được thực hiện triệt để mà ở nhiều nơi, nhiều dân tộc cha mẹ vẫn là người quyết định hôn nhân con cái. Vì thế nếu xét trong chương II, mục kết hôn, điều bốn của Luật hôn nhân gia đình của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa: « Con trai và con gái đến tuổi được hoàn toàn tự nguyện quyết định việc kết hôn của mình; không bên nào được ép buộc bên nào, không một ai được cưỡng ép, cản trở » thì trong các dân tộc thiểu số nước ta mới thực hiện được một phần còn đang phải đấu tranh để thực hiện đầy đủ.

Nói riêng về Thái Đen Tây-bắc, việc tìm hiểu giữa thanh niên nam nữ cũng được tự do và lành mạnh hơn. Họ tìm hiểu ở các phiên chợ gặp gỡ, ngày hội của toàn bản: ngày hội « ném còn », lễ kỷ niệm, Tết, những ngày lao động sản xuất của Hợp tác xã... Ngày hội « ném còn » vẫn là ngày vui mà nhân dân rất ưa thích. Nhưng sinh hoạt « hạn khuống » thì ngày một bị mai một đi. Đó là một điều đáng tiếc, nhất là hiện nay chúng ta đang có chủ trương khôi phục lại để phát triển tài năng thơ ca của người Thái Đen với nội dung mới, tiến bộ nhằm phục vụ tốt cho việc xây dựng xã hội chủ nghĩa, chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược, đấu tranh thống nhất nước nhà. Các đội xòe múa, các đội văn nghệ cũng được tổ chức để phát huy văn nghệ dân tộc. Hình thức thời sáo, đàn môi... của các anh con trai đi gọi con gái trước Cách mạng ngày nay đã chuyển thành tiếng sáo, tiếng khèn, đàn môi... của các đội văn nghệ để phục vụ nhân dân. Nữ thanh niên cũng được quyền quyết định hôn nhân của mình nhiều hơn. Tất cả những điều mà trong điều một, chương I của Luật hôn nhân gia đình đã nêu: « Nhà nước đảm bảo việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và con cái, nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hòa thuận, trong đó mọi người đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ » đều đã được thực hiện tương đối tốt.

Tuy vậy nếu xét trong điều ba của luật hôn nhân: « Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự do, yếu sách của cải trong việc cưới hỏi, đánh đập hoặc ngược đãi vợ. Cấm lấy vợ lẽ » và điều sáu: « Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn » thì người Thái Đen Tây-bắc vẫn chưa thực hiện được đầy đủ. Vẫn còn có những cô gái 15, 16 tuổi hoặc nhỏ hơn nữa đã lấy chồng. Dưới đây tôi xin trình bày từng bước của giai đoạn cưới xin để chúng ta thấy những bước tiến khá lớn của người Thái Đen Tây-bắc trong vấn đề hôn nhân từ sau Cách mạng.

Thanh niên tìm hiểu nhau rồi sẽ về trình bày với cha mẹ. Được sự đồng ý của cha mẹ bên trai sẽ có mối hoặc ngay chính bố mẹ đi hỏi vợ cho con. Ở Mường-la, theo lời các cụ thì ngày nay một đám cưới chỉ qua 5 bước: dạm hỏi, « sú phả — tăng cầu », công ơn, cấm kin cưới, lễ về nhà chồng và « phương hai ». Giai đoạn ngủ quăn đã bỏ hẳn. Nhưng, ở Thuận-châu thì vẫn còn giữ cả 6 bước tuy thời gian, quy mô có giảm đi nhiều. Lễ vật đi dạm hỏi vẫn phải có gà, xôi, rượu, trâu cau, cá, gừng... Tháng đi dạm vẫn là tháng 4, 8, 10 âm lịch. Ở Mường-la sau khi đã dạm hỏi là định ngày « sú phả — tăng cầu », không « sống khươi » nữa vì đã bỏ lệ ngủ quăn. Lễ « sú phả — tăng cầu » bây giờ to hơn trước kia, các bài hát nội dung rất mới, ca tụng tình yêu lành mạnh, ca tụng lao động và có cả bài ca chống Mỹ. Ở Thuận-châu thì ngủ quăn vẫn còn tuy hạn có rút ngắn đi chỉ còn khoảng 3, 4 tháng hoặc 6 tháng. Lễ « sống khươi » vẫn làm. Vì còn ngủ quăn nên trường hợp cán bộ, bộ đội, người đi công tác xa về lấy vợ cũng gặp khó khăn. Do đó nếu có điều kiện thì ngủ quăn khoảng 1 tuần hoặc 10 ngày, nếu không thì bố mẹ hoặc người đại diện phải tới nói với gia đình vợ bỏ qua cho giai đoạn đó. Ngủ quăn xong Thuận-châu cũng làm « sú phả — tăng cầu ». Lễ này tổ chức to hơn trước kia nhưng thời gian rút ngắn đi. Sở dĩ lễ « sú phả » làm to hơn ngày trước Cách mạng vì trước kia bọn thống trị hạn chế việc tổ chức lễ cưới của nhân dân để phân biệt kẻ giàu người nghèo. Từ ngày giải phóng đời sống nhân dân có Đảng, được chính phủ giúp đỡ ngày một ấm no nên làm đám cưới to để biểu lộ sự vui mừng, cuộc đời mình được tự do hạnh phúc hơn xưa.

Hạn ở rề cũng rút xuống còn rất ít. Ở Mường-la chỉ còn khoảng 3, 4 năm, Thuận-châu cũng chỉ còn nhiều nhất là 6 năm. Trường hợp rề là cán bộ, bộ đội không ở rề được thì con

(xem tiếp trang 57)

(1) Hợp tuyển thơ văn Việt-nam. Nhà xuất bản Văn hóa. Trang 92.

«THỜI KỲ HÌNH THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG»

VĂN-TẠO

Tháng 12-1966, nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt-nam, Ban nghiên cứu lịch sử quân đội thuộc Tổng cục chính trị đã cho xuất bản tập I cuốn dự thảo tóm tắt lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam nói về Thời kỳ hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng.

Cuốn sách ra đời đúng lúc cuộc chiến tranh nhân dân của dân tộc ta chống đế quốc Mỹ xâm lược ở miền Nam và chống chiến tranh phá hoại của chúng ở miền Bắc đang bước vào giai đoạn gay go, quyết liệt. Lúc này hơn lúc nào hết, quân và dân ta đang muốn ôn lại truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc cũng như ôn lại lịch sử vẻ vang của quân đội ta để có thêm lòng tự hào, tin tưởng, phấn khởi và thêm kinh nghiệm đấu tranh để hoàn thành sứ mệnh giải phóng đất nước. Mặt khác trong công tác nghiên cứu khoa học, việc tổng kết những bài học kinh nghiệm về đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng lúc này cũng đã trở thành một yêu cầu cấp bách. Đề tài chiến tranh nhân dân đang được các giới khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Do đó sự ra đời của tác phẩm «Thời kỳ hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng» đã đáp ứng được lòng mong muốn của đông đảo độc giả.

Khi nhận được cuốn sách này chúng tôi thấy trước hết tinh thần khiêm tốn khoa học của tập thể tác giả. Như trong bức thư thay lời tựa đã nói «Việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam là một công tác phức tạp» và cuốn sách này mới là «tập I của bản dự thảo tóm tắt lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam». Chủ trương bắt đầu công bố bản «dự thảo» để thu thập ý kiến độc giả và đẩy mạnh công tác nghiên cứu, nhằm tiến tới biên soạn bộ Lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam chính thức, đã nói lên tác phong thận trọng và tinh thần trách nhiệm cao của tập thể tác giả trong việc nghiên cứu lịch sử quân đội.

Là những độc giả vô cùng quý mến, kính trọng và biết ơn Quân đội nhân dân Việt-nam anh hùng, chúng tôi luôn luôn ham thích nghiên cứu lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam. Khi nghiên cứu tập sách này mục đích chính của chúng tôi là thu hoạch, học tập. Tuy vậy, với lòng mong muốn bộ Lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam chính thức chóng ra đời, chúng tôi nhận thấy có trách nhiệm phải đóng góp một phần nhỏ của mình vào công trình của tập thể. Vì vậy trong bài này chúng tôi xin phát biểu một số thu hoạch và nêu ra một vài gợi ý về nội dung và phương pháp biên soạn đề tác giả tham khảo.

I. NHỮNG THU HOẠCH CHỦ YẾU KHI ĐỌC TÁC PHẨM «THỜI KỲ HÌNH THÀNH CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG»

Tác phẩm «Thời kỳ hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng» là một tác phẩm lịch sử gồm ba chương chính. Chương một «Những quan điểm quân sự đầu tiên của Đảng. Đội tự

vệ, mầm mống của lực lượng vũ trang cách mạng» gồm 27 trang. Chương hai «Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Các căn cứ du kích. Các đội quân đầu tiên», 67 trang. Chương ba «Cao

trào chống Nhật, cứu nước. Quân giải phóng và khu giải phóng. Cách mạng tháng Tám», 40 trang. Phần kết luận 16 trang và cuối cùng là phần «Trích văn kiện Đảng».

Điểm nổi bật nhất trong chương một là sự quan tâm của tác giả đến việc hình thành của lực lượng vũ trang về mặt tư tưởng. Vấn đề này được trình bày trong tiêu mục «*Những quan điểm quân sự đầu tiên của Đảng*». Thực vậy, khác với sự hình thành của một quốc gia, một dân tộc, trong sự hình thành của một tổ chức cách mạng hay một quân đội cách mạng, điều quan trọng trước hết là ở lý luận cách mạng, ở quan điểm chính trị, ở phương châm, đường lối xây dựng quân đội của giai cấp lãnh đạo. Trong phần này tác giả đã dẫn ra những quan điểm cơ bản của khoa học quân sự của giai cấp vô sản Việt-nam từ các văn kiện lịch sử như *Đường cách mạng của đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc năm 1927, Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Đông-dương năm 1929, Chính cương vắn tắt của Đảng tháng 2-1930 và nhất là Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông-dương tháng 10-1930*. Năm 1927 khi Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam chưa ra đời, đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc đã vạch ra những nét cơ bản về cách mạng bạo lực ở Việt-nam: «*Cách mạng là việc chung của cả dân chúng chứ không phải việc của một, hai người*»... «*Cách mạng thì phải đoàn kết dân chúng bị áp bức để đánh đổ cả cái giai cấp áp bức mình, chứ không phải chỉ nhờ 6, 7 người giết 2, 3 anh vua, 9, 10 anh quan mà được*»... «*Dân khi mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi*»... «*Cách mạng thì phải có tổ chức rất vững bền mới thành công*». Những điểm trích dẫn của tác giả rất sát, rất gọn đã nêu bật được quan điểm «*cách mạng là sự nghiệp của quần chúng*» của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Trong lúc mà một số nhà cách mạng tư sản, tiểu tư sản còn chủ trương bạo động non hay ám sát cá nhân, thì những quan điểm này đã là những ánh sáng mới soi đường cho quần chúng đấu tranh. Đồng thời bằng những trích dẫn ở *Luận cương chính trị* của Đảng, tác giả đã trình bày tóm tắt nhiệm vụ chính trị của cách mạng Việt-nam và nêu bật cho chúng ta thấy *nhiệm vụ chính trị quyết định nhiệm vụ quân sự và do đó quyết định cả tổ chức quân sự*. «*Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập và xóa bỏ chế độ phong kiến đem lại ruộng đất cho nông dân*» vì vậy «*động lực chủ yếu của cách mạng là công nhân và nông dân. Đảng phải thành lập quân đội công nông để tiến hành đấu tranh vũ trang*» (trang 12). *Đội quân đó phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng* (trang 14).

Trên đây là sự trình bày quá trình phát triển hợp với quy luật của quân đội cách mạng. Từ sự hình thành những quan điểm tư tưởng, quân đội ta bắt đầu hình thành trong tổ chức và trong thực tiễn đấu tranh cách mạng. Tác giả đã đề cập đến phong trào 1930—1931 và Xô-viết Nghệ—Tĩnh bằng một đoạn chuyển tiếp rất hợp lý: «*Những văn kiện của Đảng nói trên là cơ sở lý luận của sự hình thành quan điểm quân sự của Đảng ta trong thời kỳ Đảng mới thành lập. Còn cơ sở thực tiễn của sự hình thành đó chính là cao trào cách mạng năm 1930—1931 và Xô-viết Nghệ—Tĩnh*» (tr. 15). Thực tiễn đấu tranh của cao trào 1930—1931 và Xô-viết Nghệ—Tĩnh thực đã làm sáng tỏ và chứng minh sự đúng đắn của những quan điểm trên đây của Đảng. Trước hết tác giả đã cho chúng ta thấy vai trò của bạo lực cách mạng của quần chúng bao gồm cả bạo lực chính trị và bạo lực vũ trang dưới hình thức vũ trang tự vệ. Từ những phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng ở đồn điền Phú-riền (2-1930), nhà máy sợi Nam-định (3-1930)... đến phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh bắt đầu từ tháng 5-1930, các đội tự vệ đã ra đời để bảo vệ các cuộc đấu tranh của quần chúng. «*Sự hoạt động của các đội tự vệ trong phong trào Xô-viết Nghệ—Tĩnh đã phát triển tinh thần đấu tranh chính trị lên đấu tranh chính trị kết hợp với vũ trang tự vệ mà đấu tranh chính trị là hình thức chủ yếu*» (tr. 17). Thứ hai là phong trào 1930—1931 và Xô-viết Nghệ—Tĩnh đã cho ra đời mầm mống của đội quân công nông mà Đảng đã dự kiến trước đây. Các đội tự vệ được thành lập bằng cách «*chọn lọc những phần tử ưu tú, có tinh thần hăng hái, can đảm, có sức khỏe trong công hội, nông hội, Đoàn thanh niên cộng sản... để lập ra...*» (tr. 17).

Nhìn chung toàn bộ phần I của chương này chúng ta thấy, cùng với sự ra đời của Đảng là sự ra đời của lực lượng vũ trang cách mạng. Và mặc dầu về lý luận đây còn là những quan điểm đầu tiên, cũng như về tổ chức đây còn là ở trạng thái mầm mống nhưng tất cả đều là phù hợp với yêu cầu của thực tế khách quan, đáp ứng đúng được yêu cầu của cách mạng.

Một điểm nữa không kém phần quan trọng là tác giả đã cho ta thấy tính chất hoàn chỉnh của bước đầu hình thành lực lượng vũ trang cách mạng. Thực vậy có trường hợp có tổ chức vũ trang và hoạt động vũ trang mà chưa có lý luận cách mạng soi đường. Có trường hợp có lý luận soi đường nhưng cũng phải một thời gian dài mới xây dựng được lực lượng vũ trang và mới đẩy mạnh được hoạt động vũ trang. Hoặc có khi đã tổ chức được lực lượng vũ trang ở ngoài nước mà chưa đẩy mạnh hoạt động được ở trong nước. Trường hợp

xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng ta thì ngay trong bước đầu, ba mặt tư tưởng, tổ chức và hoạt động thực tiễn đều đồng thời xuất hiện và ăn khớp với nhau, bổ sung cho nhau.

Trong phần hai của chương một, bằng nhiều tài liệu cụ thể, tác giả đã miêu tả tổ chức và hoạt động của các đội tự vệ trong phong trào 1930—1931 một cách tương đối chính xác và khoa học. Tác giả đã nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa chính quyền và lực lượng vũ trang. Khi chính quyền Xô-viết được thành lập thì các đội tự vệ đó là « công cụ trấn áp phản cách mạng và giữ gìn trật tự, trị an ở nông thôn v.v... » (tr. 25)... và tác giả đi đến kết luận: « những đội tự vệ đó ấy là mầm mống đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng của nhân dân do Đảng ta lãnh đạo » (tr. 27).

Sự hình thành của mầm mống lực lượng vũ trang trong thực tiễn đấu tranh này lại phản ánh ngược lại vào hệ tư tưởng quân sự của Đảng biểu hiện trong hai sự kiện quan trọng. Một là việc đấu tranh chống những tư tưởng và quan điểm sai lầm về chủ trương xây dựng đội tự vệ, thể hiện trong các chỉ thị của Trung ương và trong nghị quyết hội nghị lần thứ hai của Trung ương tháng 3—1931. Hai là sự ra đời của Nghị quyết về đội tự vệ trong Đại hội lần thứ nhất của Đảng năm 1935. Ở đây sự trình bày của tác giả đã làm nổi bật một nét có tính chất quy luật trong quá trình phát triển tư tưởng quân sự của Đảng ta là:

Những quan điểm tư tưởng quân sự đầu tiên của Đảng tác động vào quần chúng đã biến thành sức mạnh vật chất, thành tổ chức và hành động cách mạng. Thực tiễn đấu tranh lại phản ánh vào tư tưởng làm nảy sinh ra cuộc đấu tranh trong lãnh vực tư tưởng. Đấu tranh thực tiễn và đấu tranh tư tưởng cuối cùng đã đưa đến sự xác lập nên một đường lối đúng đắn về xây dựng lực lượng vũ trang đầu tiên của Đảng. Đó là đường lối được trình bày trong Nghị quyết về đội tự vệ năm 1935.

Từ chủ trương lập đội vũ trang công nông năm 1930 đến Nghị quyết về đội tự vệ năm 1935 rõ ràng tư tưởng quân sự của Đảng ta đã tiến lên một bước dài. Trong nghị quyết này các đội tự vệ không còn là những tổ chức lẻ tẻ, phân tán mà là nằm trong một hệ thống: « Từ 3 người tới 9 người tổ chức thành một tiểu đội »... « Ba tiểu đội tổ chức một trung đội »... « Ba trung đội thành một đại đội »... (tr. 31) « Từ Trung ương chấp ủy tới mỗi thành ủy, tỉnh ủy phải tổ chức ngay quân ủy, quân ủy này một bộ phận thì lo quân đội vận động, một bộ phận thì lo tổ chức và chỉ huy đội tự vệ » (tr. 29). Nghị quyết cũng phân biệt đội tự vệ, du kích quân và Hồng quân « Tự vệ càng mạnh thì tức

là có điều kiện thuận tiện để sau này tổ chức du kích chiến tranh, vũ trang bạo động, Hồng quân » (tr. 28). Quan niệm đầu tiên về tổ chức ba thứ quân như vậy cũng đã xuất hiện.

Tóm lại chương một tuy ngắn, gọn nhưng súc tích. Nó phản ánh được đầy đủ cái súc tích, cái phong phú của thực tiễn cách mạng.

* * *

Chương hai được bắt đầu bằng Hội nghị Trung ương lần thứ 6 với sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng. Nó đánh dấu bước mở đầu của Thời kỳ chiến tranh và cách mạng (tr. 35). Chủ trương « phát triển đội tự vệ thật to rộng... và trong tương lai sẽ xây dựng « quốc dân cách mạng quân » đề ra trong nghị quyết Trung ương đã được tác giả nhấn mạnh để đánh dấu sự chuyển hướng của Đảng về mặt quân sự. Và trong cả chương này điểm nổi bật lên là những « Đội du kích Bắc-sơn », « quân du kích Nam-kỳ », « Cứu quốc quân, Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân » mà tác giả đã cho in đậm nét. Đó thực là những hạt ngọc, những kết tinh của tinh thần tự cường, tự lập, của ý chí kiên cường, bất khuất của toàn thể dân tộc.

Bằng phương pháp miêu tả lịch sử, với những tài liệu lịch sử cụ thể tác giả đã nói lên được những đặc điểm cơ bản của quá trình phát triển của lực lượng vũ trang trong giai đoạn này. Thứ nhất, qua miêu tả tác giả đã thể hiện được rõ tính Đảng, tính giai cấp của phong trào. Cố nhiên thực tế khách quan phát triển là như vậy, nhưng cũng phải có quan điểm giai cấp, quan điểm cách mạng mới nhìn thấy như vậy. Tác giả đã nêu rõ sự chăm lo bồi dưỡng những hạt nhân vũ trang của phong trào Bắc-sơn, Nam-kỳ của các Đảng bộ địa phương. Đó là nhân mà khởi nghĩa vũ trang và các đội du kích Bắc-sơn, Nam-kỳ hình thành sau này là quả. Đảng đã theo sát bước tiến của phong trào, uốn nắn lệch lạc, duy trì và phát triển kết quả, hạn chế tổn thất, sau khi các cuộc khởi nghĩa nổ ra, như các nghị quyết, chỉ thị, thông cáo đối với các cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ đã làm.

Thứ hai, tác giả luôn luôn thể hiện được tính chất quần chúng của bạo lực cách mạng. Phong trào Bắc-sơn là bạo lực của quần chúng nông dân địa phương cướp súng giết giặc. Phong trào Nam-kỳ là cả một đại khối nông dân, binh lính vùng lên. Tám tháng chiến tranh du kích Bắc-sơn — Vũ-nhai và công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa ở Cao-bằng là cả một sự gắn bó giữa lực lượng vũ trang cách mạng với quần chúng cách mạng. Rõ ràng đây không

phải là bạo lực của 6, 7 người đứng lên giết 2, 3 anh vua, 9, 10 anh quan như đồng chí Nguyễn-Ái-Quốc đã phê phán trước đây, mà là bạo lực của đông đảo quần chúng đứng lên chiến đấu dưới lá cờ của Đảng.

Thứ ba là tác giả đã thể hiện được tinh kiên cường, bất khuất, bền bỉ của phong trào. Đó là một đặc điểm có tính chất truyền thống của dân tộc. Sau từng đợt khủng bố, các đội du kích không những không bị tiêu diệt mà còn phát triển. Từ một đội du kích Bắc-sơn đã phát triển lên thành nhiều trung đội cứu quốc quân. Từ một đội vũ trang Cao-bằng đã phát triển thành những đội xung phong Nam tiến, thành Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân.

Điểm đặc sắc của chương này là bền sự chú ý đến các tổ chức vũ trang mới xuất hiện, tác giả đã quan tâm đến các vấn đề tổ chức, kỷ luật, huấn luyện giáo dục của quân đội, và đến sự chỉ đạo du kích chiến tranh của Đảng.

Thực vậy nếu trong chương một, du kích quân và chiến tranh du kích chưa xuất hiện, trong chương ba phong trào cách mạng đã ở thế phát triển dồn dập của thời kỳ tiền khởi nghĩa nên tác giả dành nhiều cho quá trình khởi nghĩa thắng lợi, thì trong chương hai này, thực tế lịch sử đã cho phép tác giả đi sâu vào mặt tổ chức của lực lượng vũ trang và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh du kích của Đảng.

Về mặt tổ chức, tác giả cho chúng ta thấy hai điển hình phát triển của lực lượng vũ trang trong quá trình đấu tranh. Điển hình thứ nhất là du kích quân của căn cứ địa Bắc-sơn—Vũ-nhai phát triển trong quá trình đấu tranh du kích liên tục, và điển hình thứ hai là các lực lượng vũ trang của căn cứ địa Cao-bằng phát triển theo phương châm bắt đầu từ việc xây dựng các con đường quần chúng tiến lên vũ trang tuyên truyền v.v... Hai điển hình đó bổ sung cho nhau để sau này chúng ta có *Giải phóng quân Việt-nam* thành lập ngày 15-5-1945 rất giàu kinh nghiệm cả về tổ chức lẫn chiến đấu.

Nếu về mặt hoạt động, hai đội quân này có ít nhiều khác nhau, thì về mặt tổ chức, huấn luyện, giáo dục giữa các đội quân này lại có rất nhiều điểm giống nhau. Cả hai đều lấy đường lối chính trị của nghị quyết Trung ương lần thứ tám, lấy đạo đức cách mạng vô sản, lấy kỷ luật của Hồng quân công nông làm cơ sở để bồi dưỡng, rèn luyện.

Về sự chỉ đạo chiến tranh du kích tác giả đã đi sâu vào quá trình phát động, duy trì và phát triển chiến tranh du kích của Đảng, coi chiến tranh du kích là « *một hình thức đấu tranh mới của cách mạng Việt-nam* » (tr. 76). Những hoạt động của du kích quân Bắc-sơn,

Nam-kỳ và những hoạt động cao hơn của tám tháng đánh du kích ở Bắc-sơn—Vũ-nhai đã giúp tác giả có thể rút ra những kết luận vững chắc là :

1 — Quân du kích phải có tinh thần triệt để cách mạng, chiến đấu anh dũng, khắc phục khó khăn gian khổ.

2 — Quân du kích phải có cơ sở quần chúng rộng rãi để hoạt động và phát triển.

3 — Quân du kích phải nắm được quy luật của chiến tranh du kích là dựa vào quần chúng, là sinh sôi nảy nở, là cơ động, linh hoạt, biến hóa không cùng, lúc tập trung, khi phân tán, luôn luôn giữ thế chủ động.

4 — Quân du kích phải khéo kết hợp quân sự và chính trị, tác chiến và tuyên truyền, tổ chức quần chúng, diệt tề, trừ gian, làm công tác địch vận, nguy vận » (tr. 75).

Cuối chương này, đường lối tổ chức và chiến lược chiến thuật đấu tranh vũ trang của Đảng trong thời kỳ này đã được kết tinh lại trong chỉ thị lịch sử của Hồ Chủ tịch về việc thành lập đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân mà tác giả đã dành một đoạn tuy ngắn gọn nhưng rất chính xác để phân tích. Đó « *là một tài liệu ngắn nhưng rất súc tích bao gồm nhiều vấn đề chủ yếu của đường lối quân sự của Đảng như vấn đề kháng chiến toàn dân, động viên và vũ trang toàn dân, nguyên tắc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, phương châm xây dựng ba thứ quân, phương thức hoạt động kết hợp quân sự với chính trị của lực lượng vũ trang, nguyên tắc tác chiến và chiến thuật du kích của lực lượng vũ trang* » (tr. 95).

Tóm lại chương hai của tác phẩm nêu bật cho chúng ta thấy rõ ba nhân tố mới nảy sinh trong quá trình phát triển của lực lượng vũ trang là khởi nghĩa vũ trang cục bộ, căn cứ địa cách mạng, du kích quân và chiến tranh du kích.

* * *

Tiếp đến chương III « Cao trào chống Nhật cứu nước ... » bắt đầu bằng những hoạt động của các lực lượng vũ trang và của các chiến sĩ cách mạng trong nhà tù của đế quốc nhân khi Nhật quật ngã Pháp 9-3-1945. Điều đó nói lên tính chủ động, kịp thời của các hoạt động vũ trang của Đảng. Cả chương III phản ánh khi thế sôi nổi của cao trào tiền khởi nghĩa. Dưới ánh sáng của chỉ thị lịch sử « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » của Trung ương ngày 12-3-1945, các lực lượng Cứu quốc quân, Giải phóng quân và du kích quân ở các địa phương đã triển khai nhanh

chống, phát động khởi nghĩa, mở rộng các khu căn cứ. Đội quân chính trị của quần chúng hình thành. Tháng 5-1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ họp với sự ra đời của các chiến khu cách mạng và với sự quyết định đẩy mạnh công cuộc chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa. Cũng trong thời gian đó, Việt-nam giải phóng quân và sau đó là khu giải phóng được thành lập. Hình thể khởi nghĩa từng phần đã hình thành trong toàn quốc với các chiến khu mọc lên từ Nam chí Bắc. Tình hình đó chứng minh rõ sự đúng đắn và sáng suốt của nghị quyết Trung ương lần thứ 8 và chỉ thị lịch sử 12-3-1945. Chiến tranh du kích và khởi nghĩa từng phần là hai điểm đặc sắc của phần này. Khởi nghĩa đã lập nên căn cứ địa và chiến tranh du kích đã mở rộng và bảo vệ căn cứ địa.

Đến tháng 8-1945, lịch sử lúc này bước những bước thần tốc nên tác phẩm cũng phản ánh được nhiều nét tiến công vũ bão của cách mạng. Nhật đầu hàng Đồng minh, giờ Tổng khởi nghĩa đã diễn. Hội nghị Tân-trào lịch sử, bản Quân lệnh số 1, lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch đã mở đầu cho cao trào Tổng khởi nghĩa. Sự nghiệp đấu tranh của các lực lượng vũ trang lúc này đã hòa vào sự nghiệp giải phóng dân tộc của toàn dân mà tác giả mới kịp điểm qua những nét lớn.

* *

Nhìn chung thành công của tác giả trong cả ba chương là, trong miêu tả lịch sử, tác giả đã luôn luôn gắn được quá trình phát triển khách quan của lịch sử với tư tưởng chỉ đạo của Đảng, nêu lên được mối liên hệ biện chứng giữa tư tưởng chỉ đạo cách mạng và phong trào cách mạng. Mối liên hệ đó không những biểu hiện rõ trong quá trình diễn biến của phong trào mà còn được thể hiện cả trong sự ăn khớp về không gian và thời gian. Tỉ như mối liên hệ giữa nghị quyết Trung ương

lần thứ 6 và thứ 7 với hai cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ và tác động của thực tiễn đó vào tư tưởng chỉ đạo đưa đến sự hình thành nghị quyết Trung ương lần thứ 8, mà tác giả coi là « *đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng* » được đề ra từ năm 1939. Hay như tác động của chỉ thị lịch sử 12-3-1945 đến phong trào khởi nghĩa ở toàn quốc v.v...

Thành công này cũng thể hiện cả trong phần kết luận. Tác giả đã tổng kết và xác định được : « *Vấn đề khởi nghĩa vũ trang là bộ phận chủ yếu của đường lối và tư tưởng quân sự của Đảng trong thời kỳ này* » (tr. 149). Đồng thời tác giả đã rút ra được 4 kinh nghiệm lớn trong chỉ đạo cách mạng :

1) Đảng ta đã chỉ đạo chiến lược đúng đắn tập trung mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chủ yếu nhất.

2) Tư tưởng tiến công là cơ sở chiến lược cách mạng và chiến lược quân sự của Đảng.

3) Đảng ta đã khéo kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, kết hợp quân sự chính trị, binh vận, kết hợp khởi nghĩa ở vùng rừng núi, nông thôn với khởi nghĩa ở thành thị để giành chính quyền.

4) Đảng ta đã tích cực chuẩn bị chớp lấy thời cơ, dũng cảm phát động toàn dân giành chính quyền.

Tư tưởng khởi nghĩa vũ trang kể trên là cơ sở quyết định quá trình xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang mà phần kết luận đã nêu thành ba nguyên tắc lớn :

1) Đảng là người trực tiếp sáng lập, lãnh đạo và giáo dục quân đội.

2) Từ nhân dân mà ra, từ phong trào đấu tranh chính trị và vũ trang của quần chúng mà ra.

3) Xây dựng chính trị, tư tưởng là vấn đề căn bản nhất trong việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng.

II. MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN CỦA TÁC PHẨM

Trong quá trình nghiên cứu và thu hoạch trên đây, chúng tôi có một vài suy nghĩ :

1 — Suy nghĩ thứ nhất là về sự thể hiện đối tượng của tác phẩm.

Theo thể tài đã được xác định thì tác phẩm này là tập 1 cuốn dự thảo lịch sử Quân đội nhân dân Việt-nam, tức đây là một tác phẩm lịch sử mà đối tượng cần nghiên cứu, trình bày là Quân đội nhân dân Việt-nam với quá trình phát sinh, phát triển của nó, với vị trí, vai

trò và mối liên hệ của nó với các sự vật hiện tượng lịch sử có liên quan. Điều đó khẳng định là đối tượng nghiên cứu trình bày của chúng ta khác lịch sử chiến tranh nhân dân nói riêng cũng như khác lịch sử cách mạng tháng Tám hay lịch sử cách mạng Việt-nam nói chung. Muốn thể hiện được sự khác nhau đó thì trong toàn bộ tác phẩm chúng ta cần xoay quanh yêu cầu trình bày rõ đối tượng của các tác phẩm theo quan điểm lịch sử. Về vấn đề này Lê-nin đã từng chỉ rõ :

« Trong mọi vấn đề thuộc về khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất và cần thiết nhất để thực sự có được thái độ quen để cập vấn đề một cách đúng đắn và để không bị sa vào rất nhiều những chi tiết hoặc vào rất nhiều những ý kiến đối lập với nhau, điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên sự liên hệ lịch sử căn bản là nhìn vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nào đó đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, các giai đoạn phát triển chính của nó là những gì và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để nhìn xem hiện nay hiện tượng đó đã trở nên như thế nào » (1).

Trong tác phẩm này, nếu chương I thể hiện được rõ ràng bước đầu hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng thì chương II, chương III lại không thể hiện được rõ rệt quá trình phát triển của nó, không đánh dấu được các giai đoạn trưởng thành của nó. Đọc các chương này độc giả có ấn tượng như đọc lịch sử Cách mạng tháng Tám, chỉ khác là trong đó không nói đến các phần về đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa v.v., mà thôi. Trong khi miêu tả, mặc dầu tác giả có nhấn mạnh đến sự ra đời của các tổ chức mới trong lực lượng vũ trang và các hình thức tác chiến mới nhưng nó không thể hiện được rõ rệt quy luật phát triển của quân đội nhân dân về ba mặt tư tưởng, tổ chức và hành động.

Cố nhiên phương pháp biên soạn của tác phẩm lịch sử là miêu tả lịch sử. Nhưng qua miêu tả tác giả phải làm sao cho bạn đọc có được quan niệm rõ rệt về đối tượng cần tìm hiểu, giúp độc giả có thể bằng tài liệu lịch sử cụ thể, giải quyết được các vấn đề lớn trong lịch sử quân đội như các mốc phát triển của lịch sử quân đội, các đặc điểm của quá trình phát triển, tinh chất và bản chất của quân đội, vai trò của quân đội trong quá trình khởi nghĩa, mối liên hệ giữa quân đội với phong trào đấu tranh chính trị, với mặt trận dân tộc thống nhất, với việc xây dựng chính quyền cách mạng v.v... Nếu theo phương châm đó thì khi đặt đề mục chúng ta không cần chọn đề mục như lịch sử cách mạng nói chung, mà chọn đề mục nói lên những bước phát triển của quân đội. Cũng như khi chọn tài liệu chúng ta phải tìm những tài liệu nói lên quá trình phát triển đó và khi miêu tả, chúng ta phải theo sát diễn biến của quy luật phát triển của quân đội.

Trong quá trình suy nghĩ tôi tự đặt cho mình một câu hỏi: có nên trình bày quá trình phát sinh, phát triển của quân đội theo những bước thay đổi có tính chất nhảy vọt về tổ chức của quân đội không?

Thí dụ như:

1) Giai đoạn đầu là: bước đầu của quá trình phát sinh của quân đội với những quan điểm tư tưởng quân sự đầu tiên của Đảng và mầm mống của lực lượng vũ trang là các đội tự vệ mà tác giả đã trình bày ở phần đầu.

2) Giai đoạn hai là giai đoạn xuất hiện của du kích quân và chiến tranh du kích.

3) Giai đoạn ba là giai đoạn xuất hiện của Giải phóng quân, với tính cách là chủ lực quân của toàn quốc. Nó gắn liền với giai đoạn giành chính quyền và thành lập chính quyền cách mạng trong toàn quốc.

Trong ba giai đoạn đó chúng ta thể hiện rõ quá trình phát triển ngày một cao về tư tưởng, tổ chức, về hình thức và quy mô tác chiến, về tác dụng, ảnh hưởng, về vai trò và các mối liên hệ của quân đội với các tổ chức khác theo quá trình diễn biến của lịch sử.

2 — Suy nghĩ thứ hai là về sự thể hiện tính kế thừa lịch sử trong tác phẩm.

Lịch sử có tính liên tục biểu hiện ở quá trình vừa kế thừa vừa phát triển của nó. Tác giả cũng đã thấy được tính liên tục đó trong đường lối chính trị, trong tư tưởng quân sự của Đảng. Đó là tư tưởng cách mạng bạo lực nói chung và tư tưởng khởi nghĩa vũ trang nói riêng trong giai đoạn giành chính quyền cách mạng này. Tư tưởng đó quán triệt cả giai đoạn từ 1930 đến 1945. Cũng có thể do quá trình phát triển lịch sử thường có những bước quanh co hay thật lùi tạm thời, nên mặc dầu quy luật phát triển lịch sử vẫn là liên tục, nhưng quá trình phát triển của những sự kiện lịch sử trong những giai đoạn nhất định lại có thể bị gián đoạn. Nếu thực tế có như vậy thì nhà biên soạn lịch sử cũng vẫn phải thể hiện được cái ngẫu nhiên đó trong quá trình phát triển có quy luật của lịch sử.

Trong tác phẩm này, thời kỳ 1936—1939 không được tác giả dành cho một phần thích đáng. Chúng tôi nghĩ, nếu như ở đây có một sự gián đoạn thật sự về cả tư tưởng, tổ chức và hành động của quá trình hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng thì tác phẩm cũng phải miêu tả rõ bước thật lùi tạm thời đó. Chúng tôi tự đặt cho mình những câu hỏi:

1) Phải chăng là trong thời kỳ này tư tưởng quân sự của Đảng đã bị gián đoạn hoàn toàn hay chỉ là có sự chuyển hướng mà thôi.

2) Phải chăng là các mầm mống của lực lượng vũ trang được xây dựng thời kỳ 1930—1931 đã bị tan rã hoàn toàn hay chỉ có sự thay đổi về hoạt động mà thôi?

Chúng tôi chưa có dịp đi sâu tìm tài liệu để giải quyết vấn đề này, nhưng qua một vài tài liệu đã có, cũng xin gợi ra một vài ý kiến. Về tổ chức các đội tự vệ, trong « Thông cáo bí mật gửi các Đảng bộ toàn Nam-kỳ về cuộc đấu tranh ngày mùa » của Xứ ủy Nam-kỳ ngày 1-11-1936, Xứ ủy đã đề ra « mỗi ấp phải lập ra những đội tự vệ để ngăn cản những kẻ rứt rề phá rối cuộc đấu tranh và để đối phó với các lực lượng phản động » (1). Trong hành động thực tế, theo lời một số đồng chí hoạt động ở Nam-kỳ thời kỳ này thì các đội tự vệ công nông vẫn được duy trì và phát triển. Cũng như một vài đồng chí hoạt động ở ngoài Bắc cho biết, các cuộc đấu tranh quần chúng, như cuộc mít-tinh, biểu tình cũng có tự vệ tham gia. Chỉ có khác là thời kỳ này tự vệ không phát triển lên đấu tranh vũ trang mà thôi. Chúng tôi nghĩ đây là một biểu hiện của sự kế thừa lịch sử trong một giai đoạn mới. Một khi chúng ta thừa nhận là lực lượng vũ trang cách mạng của ta có cả một quá trình hình thành về tư tưởng, tổ chức và về chiến lược chiến thuật đấu tranh, thì chúng ta không chỉ căn cứ vào việc có hoạt động vũ trang hay không mà bỏ qua cả một thời kỳ lịch sử. Mặt khác, trước kẻ thù đế quốc hung ác, tàn bạo thì dù trong giai đoạn đấu tranh dân chủ, theo chủ trương chung của Đảng, quần chúng công nông cũng không tự mình từ bỏ một vũ khí sắc bén mà Đảng đã rèn luyện cho họ trong thời kỳ trước; nhất là trong thời kỳ này cuộc đấu tranh đẫm máu của đồng bào Tây-nguyên vẫn tiếp diễn; tiếng súng đàn áp cách mạng của quân thù vẫn nổ (2).

Về mặt tư tưởng lãnh đạo thì rõ ràng là Đảng không bỏ hẳn vấn đề quân sự mà chỉ là có sự chuyển hướng chỉ đạo. Sự chuyển hướng đó đúng hay sai ở đây chúng ta không có điều kiện đề cập tới. Chúng tôi chỉ dẫn ra đây một số tài liệu nhằm thể hiện một vài nét về tư tưởng quân sự của Đảng thời kỳ này. Trong chương trình hành động, Đảng đã chủ trương đưa vấn đề vũ trang quần chúng vào thể hợp pháp. Văn kiện « Văn đề chính phủ Mặt trận nhân dân » ra ngày 15-1-1937 đã đề ra chủ trương: « Yêu cầu chính phủ (chính phủ Mặt trận thống nhất. V.T.)... dùng đội tự vệ có vũ trang của công nhân để thể cho linh cảnh sát (3). Nếu trong nghị quyết về đội tự vệ của Đại hội 1935 đã đề ra là mỗi cấp của quân ủy phải có « một bộ phận lo quân đội vận động... (4), thì trong văn kiện « Chủ trương tổ chức mới của Đảng » ra ngày 26-3-1937 vẫn có một mục về « Tổ chức binh lính ». Trong văn kiện đó Đảng đã đề ra « Từ Trung ương cho tới các Tỉnh ủy và ở các cấp bộ ở những địa phương có lính đóng, cần lập ra các ủy ban

đặc biệt vận động binh lính... Đảng chủ trương tổ chức những chi bộ Đảng trong quân đội... Chúng ta cần tổ chức ra những hội ái hữu của những binh lính hậu bị » (5). Đến nghị quyết của khoảng đại hội nghị của toàn thể ban Trung ương của Đảng cộng sản Đông-dương tháng 9-1937 Đảng lại phê phán việc tiến hành chưa tốt công tác binh vận và nhấn mạnh « Đó là một khuyết điểm không thể bỏ qua được, nhất là lúc này nạn đế quốc chiến tranh nơm nớp xảy ra » (6). Tháng 3-1938 Trung ương Đảng lại có một nghị quyết đặc biệt về « phòng thủ Đông-dương và vận động binh lính » (7). Nghị quyết của toàn thể đại biểu hội nghị của Đảng bộ Bắc-kỳ (8-1938) đã đặt vấn đề này ra một cách cụ thể để chỉ đạo thực hiện: « việc vận động binh lính là một nhiệm vụ khẩn cấp hiện tại; phải chủ ý tuyên truyền trong đám lính mới tuyển, làm việc trong đám lính lưu hậu và phải một số đồng chí ra ứng mộ lính để phụ trách vận động quân đội... (8). Những văn kiện này chứng minh rõ không có sự gián đoạn hoàn toàn trong tư tưởng quân sự của Đảng. Và nếu chú ý đến tình nhân quả lịch sử thì phải chăng những cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, Đô-lương sau này lại không chịu ảnh hưởng gì của các đường lối quân sự trên đây của Đảng trong thời kỳ 1936—1939.

Ngoài ra chúng tôi cho rằng, vì lực lượng vũ trang cách mạng của ta là « từ nhân dân mà ra », sinh lực của nó là bắt nguồn từ khả năng vô tận của quần chúng, cho nên khi Đảng bồi dưỡng, phát triển được các tổ chức quần chúng trong Mặt trận dân chủ, cũng là nhằm bồi dưỡng cho đất màu được tốt để vun bón cho cây sau này chóng xanh mà thôi. Chúng tôi đồng ý với ý kiến đồng chí Hoàng văn-Thái là: « Khi tranh đấu công khai kết hợp với bí mật (1936-1939), Đảng ta vẫn xác định đây là thời kỳ chuẩn bị tổ chức huy động quần chúng làm cơ sở cho chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Thực tiễn đấu tranh cách mạng thời gian này đã làm phong phú thêm tư tưởng quân sự của Đảng ta. Kinh nghiệm đã dạy rằng cần phải biết thể thủ trong những khi cần thiết, biết triệt

(1) Văn kiện Đảng thời kỳ 1936 — 1939, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng xb 1964, tr. 133.

(2) Trần-huy-Liệu — Thời kỳ Mặt trận bình dân. Hà-nội 1956, tr. 143.

(3) Văn kiện Đảng, đã dẫn, tr. 160.

(4) Thời kỳ hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng tr. 29

(5) Văn kiện Đảng, đã dẫn, tr. 197—198.

(6) Văn kiện Đảng, đã dẫn, tr. 227.

(7) — nt — tr. 275.

(8) — nt — tr. 307.

để lợi dụng "điều kiện chính trị thuận lợi để chuẩn bị tiến tới cao trào cách mạng, tiến tới những hoạt động đấu tranh kịch liệt hơn" (1).

Tóm lại, thời kỳ 1936-1939 không có chủ trương đấu tranh vũ trang của Đảng, do đó không có sự xây dựng lực lượng vũ trang. Điều đó đã hiển nhiên. Nhưng trong lịch sử quá trình hình thành lực lượng vũ trang cách mạng, chúng tôi thấy cần phải đề cập đến giai đoạn này một cách thỏa đáng.

Một điểm khác nữa về sự thể hiện tính kế thừa lịch sử mà chúng tôi thấy cần bàn đến là yếu tố kế thừa truyền thống dân tộc trong lịch sử hình thành của lực lượng vũ trang cách mạng. Trong tác phẩm này, tuy chúng ta không cần trình bày thành một mục về vấn đề kế thừa truyền thống dân tộc, nhưng nếu quán triệt quan điểm kế thừa truyền thống dân tộc trong khi miêu tả lịch sử thì chúng ta có thể đánh giá được các sự kiện lịch sử một cách rõ ràng hơn.

Trong cuốn sách này, có điểm tác giả đánh giá chưa thật chính xác. Như ở trang 76, khi nhận định về tám tháng đánh du kích ở Bắc-sơn—Vũ-nhai, tác giả đã viết: « Trong phong trào chống đế quốc phát-xít Pháp—Nhật dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, đã xuất hiện một hình thức đấu tranh mới của cách mạng Việt-nam: chiến tranh du kích ». Thật ra đánh du kích là một truyền thống lâu đời của dân tộc ta. Còn đánh du kích với quân đội đế quốc hiện đại thì Phan-dình-Phùng, Nguyễn-thiện-Thuật... và nhất là Hoàng-hoa-Thám cũng đã có nhiều kỳ tích. Như vậy thì đánh du kích không phải là một hình thức mới xuất hiện.

Nhưng nếu tác giả muốn phân biệt đánh du kích và chiến tranh du kích thì lại khác. Như chúng ta đã biết, hiện nay có ý kiến cho rằng đánh du kích khác với chiến tranh du kích, cũng như chiến tranh có tính chất nhân dân khác với chiến tranh nhân dân. Chiến tranh du kích cũng như chiến tranh nhân dân chỉ xuất hiện khi có sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản mà thôi. Đây là một kiến giải còn đang được bàn luận. Chúng tôi ngờ rằng tác giả không muốn phân biệt đánh du kích với chiến tranh du kích như ý kiến trên, vì ngay trước đó, trang 75, tác giả đã nhấn mạnh là tám tháng đánh du kích ở Bắc-sơn—Vũ-nhai và cho in đậm nét.

Theo ý kiến riêng của chúng tôi thì nói « đánh du kích » hay « du kích chiến » là để chỉ cách đánh du kích. Còn chiến tranh du kích là đánh du kích theo một đường lối chiến lược, chiến thuật chiến tranh du kích nhất định. Trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, chiến tranh du kích chỉ khác nhau ở quy

mô vận động, trình độ chỉ huy, trình độ tác chiến... mà thôi. Vì vậy các bậc tiền bối của chúng ta cũng đã có tiến hành chiến tranh du kích. Ngày nay dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, chiến tranh du kích được phát triển đến một đỉnh cao chưa từng có trong lịch sử, chứ không phải là một hình thức mới xuất hiện.

Tóm lại chúng tôi thấy nếu tác giả quán triệt hơn nữa tính kế thừa lịch sử và tính sáng tạo của quần chúng cách mạng trong lịch sử thì có thể làm cho độc giả nhìn thấy các quá trình phát triển của quần đội nhân dân một cách rõ rệt hơn.

3 — Suy nghĩ thứ ba là về sự thể hiện các mối liên hệ lịch sử của đối tượng trong tác phẩm.

Một nhân vật lịch sử, một sự kiện lịch sử chỉ được thể hiện rõ khi tác phẩm lịch sử nêu bật được các mối liên hệ của nó với các sự kiện, nhân vật có liên quan. Nếu như muốn biết quân đội ta có mạnh không thì cũng cần biết kẻ thù mà quân đội ta đã quật ngã là thế nào. Muốn biết vai trò của đấu tranh vũ trang trong bạo lực cách mạng nói chung như thế nào thì phải xác định được vai trò bạo lực chính trị của quần chúng hỗ trợ hay kết hợp với đấu tranh vũ trang như thế nào. Muốn biết vị trí lịch sử của quần đội ta thì phải biết mối quan hệ giữa quần, dân, chính, giữa đấu tranh cách mạng và xây dựng chính quyền cách mạng v.v... như thế nào. Chính những mối liên hệ đó đã quy định tính tất yếu của quá trình phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng, đã nói lên tại sao quần đội nhân dân ta đã phát triển thế này mà không thế khác, đã nói lên rằng các đội tự vệ, du kích quân, giải phóng quân đã được nảy sinh trong hoàn cảnh nào, theo yêu cầu nào.

Trong tác phẩm này, chúng tôi thấy sự thể hiện các mối liên hệ lịch sử chưa rõ thì dụ như:

1) Sự thể hiện mặt phản diện trong lịch sử quần đội cách mạng chưa được đề cập tới. Với độc giả ở trong nước và với những người đứng tuổi thì còn có thể hình dung được bạo lực phản cách mạng của kẻ thù như thế nào, nhưng với độc giả ngoài nước và với học sinh nhỏ tuổi mới lớn lên thì không thể hiểu được đầy đủ điều đó. Cố nhiên ở đây chúng ta không cần trình bày toàn bộ bộ mặt của kẻ thù, nhưng điều cần thiết là phải thể hiện bạo lực vũ trang phản cách mạng của chúng đến một chừng mực nhất định kể cả bạo lực vũ trang của bọn phản động tay sai đế quốc.

(1) Tạp chí *Quân đội nhân dân* số 4-1965, tr. 29.

2) Về mặt quan hệ giữa bạo lực vũ trang và bạo lực chính trị, tác giả cũng chưa đề cập đến một cách đầy đủ. Trong chương một tác giả có đề cập đến vấn đề này, mặc dầu lúc đó cả hai hình thái: bạo lực vũ trang và bạo lực chính trị mới còn ở trạng thái mầm mống. Nhưng đến chương hai và chương ba tuy hai hình thái đó đã phát triển cao nhưng lại không được tác giả đề cập đến. Nhất là trong giai đoạn Tổng khởi nghĩa, bạo lực vũ trang chưa trình bày được cụ thể, còn mối quan hệ với bạo lực chính trị thì hoàn toàn vắng bóng. Thật ra muốn nêu rõ được vai trò của Quân đội nhân dân Việt-nam trong khởi nghĩa tháng Tám thì mối quan hệ giữa hai hình thái của bạo lực cách mạng trong thời kỳ Tiền khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa phải được làm sáng tỏ.

3) Về mối liên hệ giữa quân, dân, chính tức vấn đề « Từ nhân dân mà ra » và vấn đề xây dựng chính quyền cách mạng, tác phẩm cũng đã có đề cập tới. Tuy vậy chúng tôi thấy những nét bản chất trong các mối liên hệ đó chưa được thể hiện rõ. Thí dụ: sự khác nhau giữa

Hồng quân công nông của Mặt trận phản đế Đông minh năm 1930 — 1931 với Quốc dân cách mạng quân của Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông-dương năm 1939 — 1940, Nhân dân cách mạng quân của Mặt trận Việt minh năm 1941—1945, Vệ quốc quân năm 1945 như thế nào. Giải quyết được những vấn đề này chúng ta mới thấy được rõ bản chất và đặc điểm của quân đội ta. Về quan hệ giữa quân đội và chính quyền, trong chương I tác giả đã trình bày rõ các đội tự vệ đồ là công cụ của chính quyền xô-viết, nhưng trong chương III khi chính quyền cách mạng hình thành ở nhiều nơi và trong toàn quốc thì vai trò của quân đội trong việc xây dựng chính quyền lại không được đề cập tới một cách rõ rệt.

4) Cũng trong vấn đề thể hiện các mối liên hệ lịch sử, thì ngay mối liên hệ giữa ba thứ quân tuy đã được tác giả phân tích về mặt lý luận qua chỉ thị của Hồ Chủ tịch về việc thành lập đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân, nhưng trong thời kỳ Tiền khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa mặc dầu mối liên hệ đó đã hình thành tương đối rõ rệt lại không được tác giả phân tích kỹ càng.

* * *

Tóm lại những suy nghĩ của chúng tôi trên đây đều xoay quanh vấn đề phương pháp thể hiện đối tượng của tác phẩm. Chúng tôi cũng thấy đây là những vấn đề rất khó khăn. Ngoài việc nghiên cứu tìm ra được quy luật, bản chất, đặc điểm... của quá trình phát triển lịch sử của quân đội ta, tác giả còn phải đi sâu vào phát hiện thêm nhiều tài liệu chính xác, điền hình nữa của lịch sử quân đội thì mới có thể

miêu tả được lịch sử một cách sinh động và hợp với quy luật. Những suy nghĩ này của chúng tôi mới là sơ bộ và còn nông cạn, nhưng với nhiệt tình xây dựng và với lòng ham muốn học hỏi, chúng tôi cũng xin trình bày đề các đồng chí tham khảo.

Ngày 22-1-1967

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ SỐ 97

tháng 4 - 1967

Gồm những bài :

— MỘT VÀI Ý NGHĨ VỀ CHIẾN TRANH NHÂN DÂN.

Trần-huy-Liệu

— NÊN NGHIÊN CỨU VỀ THỜI ĐẠI HỒNG BÀNG.

Tạp chí N.C.L.S.

— ĐỌC « VIỆT-NAM, ĐỐI DIỆN VỚI CHIẾN TRANH » CỦA CHARLES FOURNIAU.

Minh-Tranh

— VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA MÔN DÂN TỘC HỌC.

Đặng-nghiêm-Vạn

Và một số bài mục khác

ĐỐC NGŨ VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở VÙNG HẠ LƯU SÔNG ĐÀ CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐẶNG-HUY-VÂN

Đốc Ngũ là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân xuất sắc ở vùng hạ lưu sông Đà. Bằng lối đánh du kích, ông đã làm bọn thực dân Pháp bị tổn thất nặng nề và hoảng sợ. Những tài liệu lịch sử cận đại Việt-nam đã xuất bản hiện nay tuy đã nói đến những hoạt động của

ông nhưng chưa đủ. Vì vậy trong bài viết nhỏ này, chúng tôi cố gắng tập hợp một số tài liệu để trình bày rõ thêm về thân thế và vai trò của ông trong cuộc kháng chiến ở vùng hạ lưu sông Đà cùng những trận đánh mưu trí và dũng cảm của đội quân do ông lãnh đạo.

I. ĐỐC NGŨ VÀ TỔ CHỨC NGHĨA QUÂN CỦA ÔNG

Vùng hạ lưu sông Đà nói riêng và vùng Tây-bắc nói chung là một vùng kháng chiến mạnh. Nghĩa quân ở đây trong những năm 1883—1889 tập hợp dưới lá cờ của Nguyễn-quang-Bích, Nguyễn-văn-Gláp... Nhiều sĩ phu có danh vọng và tù trưởng các dân tộc ít người trong vùng đã hưởng ứng đứng lên cùng hai ông khởi nghĩa chống Pháp. Do đó phong trào đã tập hợp được đông đảo nhân dân các dân tộc ít người như Mường, Mán, Thái, Hoa cùng người Kinh kháng chiến. Năm 1888, Nguyễn-văn-Gláp bị hy sinh. Sau đó, Nguyễn-quang-Bích ốm mất; phong trào có bị tổn thất nhưng không vì vậy mà bị dập tắt. Những người bạn chiến đấu và các tướng lĩnh của hai ông vẫn tiếp tục chống Pháp và làm quân thù bị tổn thất nặng nề trong một thời gian nữa. Một trong những tướng lĩnh xuất sắc của hai ông là Đốc Ngũ. Trong những tài liệu lịch sử hiện nay thường gắn liền tên tuổi Đốc Ngũ với Đề Kiêu, người được Nguyễn-quang-Bích trực tiếp trao quyền chỉ huy phong trào chống Pháp vùng hạ lưu sông Đà; có tài liệu cho ông là người Mường; cũng có tài liệu cho ông là một thổ tù địa phương. Theo Pu-vuốc-vin (A. Pouvoirville), Đốc Ngũ là một thủ lĩnh nghĩa quân vùng Sơn-đông, huyện Tùng-thiện, tỉnh Sơn-tây. Trước năm 1889, ông chưa nổi tiếng và còn là một liên lạc của Đề Kiêu có nhiệm vụ tuyển mộ nghĩa quân ở vùng

Lâm-thao (1). Nói chung, những tài liệu xưa và nay tuy đã đề cập đến Đốc Ngũ nhưng chưa làm sáng tỏ được thân thế của ông.

Thực ra, Đốc Ngũ quê ở xã Xuân-phủ, huyện Phúc-thọ tỉnh Hà-tây, một làng dọc theo bờ hữu ngạn sông Hồng, đất đai phì nhiêu nhưng xưa kia dân nghèo khổ vì ruộng đất nằm trong tay giai cấp địa chủ (2). Theo lời ông Nguyễn-dinh-Ngoạn, 50 tuổi, cháu nội của Đốc Ngũ thì ông tên là Nguyễn-dinh-Ngũ. Theo tờ chiếu do Phan-dinh-Phùng lấy danh nghĩa Hàm-nghĩ phong cho ông làm phó tướng đạo Hà Ninh (Hà-nội, Ninh-bình) năm 1891 thì ông là Nguyễn-dức-Ngũ (3). Ông thân sinh ra Đốc Ngũ nhà nghèo, mất sớm, để lại cho vợ sáu con nhỏ; do đó mẹ con ông phải

(1) Pouvoirville (A) — *Deux années de lutte (1890-1892)* Paris? trang 134.

(2) Trong bài *Tìm hiểu về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà trong năm 1891-1892 qua một số tài liệu mới* đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 87 tháng 6 năm 1966, tôi và đồng chí Đinh-xuân-Lâm cho rằng ông ở Sơn-đông là không đúng, xin đính chính lại.

(3) *Tập hồ sơ về Tổng-duy-Tân*. Tài liệu và bản dịch của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương Bồng-trung (Thanh-hóa).

lạm ăn lạm lũ cực khổ mới đủ sống. Đốc Ngừ phải chờ đò thuê qua sông để giúp mẹ. Không có nón áo, lại suốt ngày phơi nắng nên tóc ông vàng hoe và da đen cháy. Gặp năm mất mùa đói kém, ông phải đi lính và lập được công lao. Nhân dân địa phương có người nói: ông đã giữ chức đốc binh trước khi mộ quân chống Pháp. Khi thực dân Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, ông đóng quân ở Sơn-tây dưới quyền Hoàng-tá-Viêm. Ông Nguyễn-dinh-Ngoạn còn cho chúng tôi biết rằng: theo lời kể của tổng Bùng ở Phú-thọ trước đây có tham gia đội quân Đốc Ngừ, thì Đốc Ngừ đã tham dự trận đánh của Lưu-vĩnh-Phúc ở Cầu-giấy lần thứ hai. Sau đó ông lui về giữ chiến lũy Phú-sa và thành Sơn-tây. Khi triều đình đầu hàng ký điều ước 1883, ông không chịu đầu hàng, theo Nguyễn-văn-Giáp và Nguyễn-quang-Bích chống Pháp. Như vậy, Đốc Ngừ không phải là một thủ lĩnh quân nông dân tự động nổi dậy như Lãnh Cồ, Tư So, Tư Khàn (1) mà ông đã tham gia kháng chiến với tư cách là một võ quan nhỏ của triều đình.

Ông có tinh thần yêu nước và căm thù giặc sâu sắc. Người anh thúc bá của ông (2) đã hy sinh trong trận đánh ở sông Đà năm 1890. Em ông là Nguyễn-dinh-Nhuận thường được gọi là « Quan chủ » (3) cũng chiến đấu trong đội nghĩa quân của ông. Vợ ông là bà Hoàng-thị-Ba, người Nghệ-an làm nghề bán gỗ ở thị xã Sơn-tây cũng tích cực tham gia kháng chiến. Do có liên hệ với sở công chính Sơn-tây trong việc buôn bán, bà đã thu được nhiều tin tức của địch cung cấp cho chồng. Đốc Ngừ còn là một chỉ huy mưu trí, dũng cảm và táo bạo. Địch đã viết về ông như sau :

« Những ai theo dõi từ năm 1889, lịch sử những trận nội chiến (chỉ những cuộc hành quân càn quét bình định của địch — T.G.) của chúng ta đều nhớ lại rằng hơn hẳn mọi người khác, Đốc Ngừ là người quyết liệt nhất và may mắn nhất trong số những kẻ thù của chúng ta [thực dân Pháp]... Đốc Ngừ chiếm được ở người An-nam một uy tín và một ảnh hưởng mà không một người Pháp hay một người bản xứ nào có thể sánh bằng. Rất khôn khéo, chỉ tấn công khi nắm chắc thắng lợi, không bao giờ chịu lùi trước những lực lượng to lớn của quân đội Pháp ; Đốc Ngừ bao giờ cũng lừa đánh bại chúng ta một đòn đâm máu. Một lần vào tháng 3 năm 1891, ông phải lui trước lực lượng của chúng ta nhưng sau 7 giờ chiến đấu liền và không hề rơi vào tay chúng ta một người bị thương hay một khẩu súng » (4).

Tinh thần kháng chiến kiên quyết của ông và của gia đình đã giúp ông nhanh chóng giành

được một ảnh hưởng to lớn trong nhân dân. Nhân dân tìm đến với ông như đến với « một vị cứu tinh » và « một người vô địch » (5). Địch cũng không dấu nổi lòng khâm phục của chúng đối với ông ; coi ông như một người « anh hùng của cuộc kháng chiến » ; « tượng trưng cho sự đề kháng » (6) lại chúng. Chính Pen-nơ-canh (Pennequin) cũng phải thú nhận rằng :

« Chúng ta phải đương đầu với một kẻ thù ghê gớm biết chỉ huy và chiến đấu giỏi » (7).

Qua một số tài liệu mà chúng tôi nắm được, đội quân của ông còn là một đội quân có tổ chức và có kỷ luật ở vùng sông Đà. Đốc Ngừ ngăn cấm mọi hành động xâm phạm đến tài sản và tính mạng của nhân dân (8). Theo Puy-gi-nhi-ê (Puginier) thì trong những tờ tuyên cáo của Tổng-duy-Tân ở Thanh-hóa, Tổng-duy-Tân đã nêu gương đội quân của Đốc Ngừ, một đội quân nhờ giữ vững được kỷ luật mà đã gây được nhiều tổn thất cho địch (9). Theo sự điều tra của chúng tôi trong nhân dân thì ở những vùng nghĩa quân kiểm soát pháp luật được bảo đảm ; khi mua bán lương thực, gà lợn của nhân dân, nghĩa quân trả tiền sông phẳng. Những nơi bị tổn thất nặng do địch khủng bố, tàn sát được nghĩa quân giúp đỡ

(1) Lãnh Cồ, Tư So và Tư Khàn đều là những thủ lĩnh nghĩa quân xuất sắc ở vùng Hà-tây. Xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo khổ ; các ông đã tự động nổi dậy mộ quân chống Pháp trong nhiều năm và bằng đường lối đánh du kích các ông đã làm cho địch bị tổn thất nặng nề.

(2) Theo Pouvourville trong *Etudes coloniales* (1892—1893), Paris 1894, là anh cả.

(3) Có tài liệu ghi là *Quan Chu* là không đúng vì phiên âm sai tài liệu của Pháp *Quan Chu*. Theo sự điều tra của chúng tôi ở gia đình Đốc Ngừ và ở địa phương thì em Đốc Ngừ tức Nguyễn-dinh-Nhuận, thường được nhân dân địa phương gọi là « *Quan chủ* ». Ông chiến đấu rất dũng cảm nhưng trong công việc vận động kháng chiến ông ít dùng lối thuyết phục nên không được nhân dân yêu mến bằng Đốc Ngừ.

(4) (6) Pouvourville (A) — *Etudes coloniales III* sách đã dẫn trang 218.

(5) Pouvourville (A) — *Deux années de lutte* sách đã dẫn trang 138.

(7) Grossin dẫn trong *La province de Hòa-bình. Revue indochinoise* Sep. Oct. 1925, trang 244.

(8) (9) Puginier — *Renseignements utiles et nécessaires pour aider à apprécier la situation du Tonkin dans sa vérité (12-2-1891)* bản in li-tô trang 2—3.

một phần nào. Các bộ lão ở Xuân-phú kể lại rằng mỗi lần Đốc Ngừ cỡi ngựa về qua làng là trẻ em nghèo tìm đến và thường được ông cho tiền. Địch cũng phải thừa nhận rằng khi mua lương thực cho binh lính không những ông trả tiền đầy đủ mà còn trả theo giá đắt hơn thường lệ.

Do có uy tín trong nhân dân và đứng đầu một đội nghĩa quân có tổ chức và có kỷ luật, Đốc Ngừ đã tranh thủ được cảm tình và sự giúp đỡ của nhiều quan lại và sĩ phu yêu nước trong vùng. Hai người sĩ phu có vai trò nhất định trong phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà nói chung và trong đội quân của Đề Kiêu và Đốc Ngừ nói riêng là sơn phòng chánh sử Phạm-văn-Địch và cử nhân Phùng-khắc-Nhuận.

Phạm-văn-Địch, người Sơn-tây là bạn chiến đấu của Nguyễn-quang-Bích và Nguyễn-văn-Giáp. Trong các tờ tấu về triều đình, các tướng tá nhà Thanh đã nhắc đến ông cùng Nguyễn-quang-Bích và Nguyễn-văn-Giáp (1). Khi Nguyễn-quang-Bích và Nguyễn-văn-Giáp mất, ông vẫn tiếp tục tham gia phong trào chống Pháp. Ông đã tích cực giúp đỡ và chỉ đạo Đốc Ngừ cùng Đề Kiêu trong công cuộc xây dựng và tổ chức nghĩa quân. Với cương vị của mình, ông đã cho Đề Kiêu và Đốc Ngừ những chỉ thị quý báu. Khi nói đến một thủ lĩnh nghĩa quân là Khoa ra hàng ở đồn Văn-bàn, địch cũng thừa nhận rằng:

« Ông ta là một trong những người bạn chiến đấu của Phạm-văn-Địch. Ngày 31 tháng 1 năm 1893, Phạm-văn-Địch phải ra hàng ở Hưng-hóa. Viên quan lại cũ này, vẫn là người chỉ huy bị mật quân phiến loạn [nghĩa quân] vùng sông Hồng và ngay cả Đề Kiêu cũng vẫn nhận những chỉ thị của ông » (2). Theo Puy-gi-nhi-ê thì trong tỉnh Hà-nội thường vẫn có tuyên cáo của một quan lại cao cấp họ Phạm giữ chức hữu quân (3). Nội dung tờ tuyên cáo được Puy-gi-nhi-ê tóm tắt như sau:

— Triều đình đã đi cầu viện Thiên triều và hoàng đế nước Thanh đã cử một đội quân để giúp đỡ chúng ta đánh đuổi bọn giặc Tây phương (4).

— Bất cứ ở đâu có dân tờ tuyên cáo này thì các xã phải giữ gìn không được để cho ai xé bỏ, nếu không xã ấy sẽ bị trừng trị.

— Những xã gây khó khăn bằng bất cứ cách nào cũng sẽ bị đối xử như vậy.

— Lý trưởng và cai tổng phải sẵn sàng giữ lại thuế vụ đồng, không được nộp cho các đồn giặc bên cạnh để dành lương ăn cho nghĩa quân khi đến địa phương. Tất cả các lý trưởng, cai tổng nếu nộp thuế cho giặc sẽ bị chặt đầu.

— Dân theo đạo Da-tô cũng như dân lương đều là thần dân của nhà vua, phải biết giữ gìn

an ninh và sản xuất, không được náo động. Tất cả những nơi nào chống lại sẽ bị trừng trị (5).

Tờ tuyên cáo này ghi ngày 27 tháng 11 năm Hàm-nghi thứ 5 [1889]. Theo chúng tôi tờ tuyên cáo này có thể là của Phạm-văn-Địch vì ngoài ông ra, vùng hạ lưu sông Đà và hữu ngạn sông Hồng không thấy nói đến một thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng nào họ Phạm cả.

Phạm-văn-Địch cũng có thể nhiều liên hệ với Tống-duy-Tân. Trong bức thư của ông Hòa Trọng gửi Tống-duy-Tân có nhắc đến một người họ Phạm, chúng tôi dự đoán là Phạm-văn-Địch. Nội dung bức thư như sau:

« Từ khi từ biệt tiên sinh ở Thạch-khê, nay đã sáu năm trời, vương vấn tấm lòng, xiết bao trông nhớ! Mùa hạ năm nay, *Phạm thương* dài mang thư của tiên sinh lại và nói đến một số công việc; nghe qua, tôi xiết bao vui mừng. Tôi muốn thân đến hầu chuyện. Nhưng vì việc nhà còn cần nhiều thì giờ giải quyết nên đã hẹn với *Phạm thương* dài khi đến đây công cán lần sau, sẽ tiện cùng đi một thể. Nay *thương* dài đã lại và tin xa đã biết; cơ hội này chính là lúc rờn rấn gặp nhau. Tin chắc rằng ta không phải nghĩ xa cho lắm, nên yên lặng chờ toàn cuộc là hơn. Gặp tiết gió trong, thuận chúc việc binh nhưng thu được nhiều thắng lợi... » (6). Bức thư ghi ngày thượng tuần tháng tiểu xuân [tháng 11] năm Hàm-nghi thứ 7 [1891].

Sau Phạm-văn-Địch, chúng ta phải kể đến Phùng-khắc-Nhuận (7). Ông người xã Văn-cốc

(1) Trong *Ngư phong thi tập* của Nguyễn-quang-Bích có một đôi câu đối ghi là *Đại nghị sơn phòng sử Phạm công văn niên*. Các tác giả cuốn *Thơ văn Nguyễn-quang-Bích* chú thích *sơn phòng sử Phạm* là *tán lý Phạm-yên-Hòa*. Theo chúng tôi *sơn phòng sử Phạm* ở đây là *Phạm-văn-Địch* thì đúng hơn.

(2) *Histoire militaire de l'Indochine* tome II. Hà-nội Hải-phòng 1930, trang 46.

(3) (4) Puginier *Coup d'œil sur la situation au 24-12-1889* trang 5—8.

(5) Nội dung tuyên truyền trong bản tuyên cáo này cũng giống nội dung tuyên truyền các bản tuyên cáo của Tống-duy-Tân.

(6) Tài liệu và bản dịch của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung (Thanh-hóa).

(7) Theo tài liệu của ông Trần-huy-Liệu trong *Phong trào cách mạng quạ thơ văn tập san Văn Sử Địa* số 27 (4-1957) và Đào-trình-Nhất trong *Lương-ngọc-Quyển và cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên năm 1917*, Hà-nội 1946 thì là Phùng-văn-Nhuận.

nay là xã Văn-nam, huyện Phúc-thọ, tỉnh Hà-tây; là người đã anh dũng chửi vào mặt mẹ con Tự-đức qua bài phú ký thi hội năm 1868. Sau việc đó, ông phải giam nhưng rồi Tự-đức sợ dư luận, buộc phải thả ông (1). Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ lần thứ hai, ông theo Nguyễn-văn-Giáp khởi nghĩa chống Pháp (2). Nguyễn-văn-Giáp bị hy sinh, ông vẫn tiếp tục kháng chiến và giúp đỡ Đề Kiêu, Đốc Ngừ trong việc xây dựng phong trào chống Pháp. Khi nghĩa quân tan rã, ông về ẩn náu tại vùng Vĩnh-yên dạy học. Bọn thực dân dò biết tin, bắt ông phải ra làm việc cho chúng và bổ làm tri huyện Thanh-ba. Được ít lâu, ông lấy cớ bố mất, cáo quan về nhà chịu tang nhưng vẫn ngầm giúp đỡ nghĩa quân. Ông bị tên Trung, bạn học mưu hại tố giác và dịch xử bắn ông ngay tại làng Văn-cốc năm 1897 (3).

Chính vì được các sĩ phu và quan lại yêu nước có uy tín ủng hộ, giúp đỡ nên nghĩa quân Đốc Ngừ ngày càng có thanh thế. Đội quân của ông có khá nhiều đồng bào Mường tham gia. Theo tài liệu của Pháp, nghĩa quân của ông một nửa là người Kinh, một nửa là người Mường. Sở dĩ như vậy là vì Đốc Ngừ rất có uy tín trong đồng bào Mường ở vùng Hòa-bình. Ông có liên hệ chặt chẽ và cộng tác chiến đấu

với một số tù trưởng Mường yêu nước. Theo các hồ sơ ở quê ông kể lại, đồng bào Mường rất quý mến ông và gọi ông là « Bủ ». Qua Đề Kiêu, ông còn có mối liên hệ mật thiết với các toán quân vùng Phú-thọ, Tuyên-quang đồng thời ông cũng gắn bó chặt chẽ với các đội quân của Đốc-giang, Đốc Khoát ở vùng Tam-đảo. Đặc biệt ông được một tù trưởng Mán yêu nước rất có cảm tình và hết sức giúp đỡ trong công việc kháng chiến. Nghĩa quân sông Đà cũng có thể còn có mối liên hệ với Nguyễn-thiện-Thuật ở Bãi sậy. Theo tài liệu của Đốc-phê thì năm 1889, khi dịch bao vây căn cứ Đốc Tít, Nguyễn-thiện-Thuật cùng một số tướng lĩnh quan trọng của phong trào Bãi sậy cũng bị vây ở đó. Viên tổng đốc Hoàng-cao-Khải đã bắt được một bức thư của một thủ lĩnh Hưng-hóa viết cho Đốc Tít. Nội dung bức thư nói rằng: nếu Đốc Tít không giữ được Hai sông thì nên rút về Hưng-hóa. Đáng chú ý là mối liên hệ giữa Đốc Ngừ với nghĩa quân Hùng-lĩnh (Thanh-hóa) đã làm dịch rất hoảng sợ (4). Vì vậy nghĩa quân Đốc Ngừ không chịu cô lập và bó hẹp ở vùng hạ lưu sông Đà mà chiến đấu hoạt động trên một địa bàn tương đối rộng lớn bao gồm miền Hưng-hóa, Lâm-thảo, Cầm-khê, từ Phú-yên, Chợ bờ xuống tận Mỹ-đức, Hà-nội.

II. VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐỀ KIÊU VÀ ĐỐC NGỪ TRONG PHONG TRÀO VÙNG HẠ LƯU SÔNG ĐÀ

Tài liệu hiện nay còn rất thiếu thốn cho nên khó có thể trình bày được đầy đủ những hoạt động của đội quân Đốc Ngừ trong 10 năm trời kháng chiến cứu nước. Do đó đánh giá những đóng góp của ông trong phong trào chống Pháp vùng hạ lưu sông Đà không khỏi có nhiều khó khăn nhất là trong thời kỳ Nguyễn-quang-Bích và Nguyễn-văn-Giáp trực tiếp lãnh đạo (1883—1897). Thời kỳ này, như chúng ta đã biết là thời kỳ kháng chiến sôi nổi ở vùng sông Đà. Tài liệu của thực dân Pháp để lại cũng đã thừa nhận điều đó. Các tài liệu về lịch sử cận đại hiện nay cũng đã nói đến nhiều. Ở đây chúng tôi xin cung cấp thêm một số tài liệu được ghi chép trong thư từ và các tờ tấu của tướng tá nhà Thanh được tập hợp trong *Trung Pháp chiến tranh* [do Tân hoa xã xuất bản năm 1955] để sáng tỏ thêm vấn đề. Theo tờ tấu ngày 20 tháng 11 năm Quang-tự thứ 10 (1884) của tổng đốc Vân-quý Sầm-Dục-Anh thì phủ An-bình, các châu Lục-yên, Chiêm-hóa, các tổng Liên-sơn, Đồng-yên, Trung-môn, Yên-lĩnh ở ngoài thành Tuyên-quang cho đến các huyện Trấn-yên, Văn-chấn, Yên-lập thuộc Hưng-hóa, các huyện Thanh-ba, Hạ-hóa thuộc Sơn-tây đều đã được khôi phục. Nghĩa quân

của Nguyễn-quang-Bích, Nguyễn-văn-Giáp, Phạm-văn-Dịch đã phối hợp cùng với quân Thanh đánh thắng dịch, tổ chức lại chính quyền và khôi phục lại các mặt hoạt động trong vùng. Trong tờ tấu ngày 13 tháng 3 năm Quang-tự thứ 11 (1885), Sầm Dục-Anh báo cáo thêm rằng nghĩa quân Việt-nam do Đinh-văn-Thành, Đinh-công-Nhiệm đem quân đánh bọn nguy quân Đinh-văn-Vinh. Chúng phải lui vào giữ thành Hưng-hóa. Nghĩa quân bao vây

(1) Tham khảo Trần-huy-Liệu tài liệu đã dẫn ở trên.

(2) Theo Trần-huy-Liệu thì Phùng-khắc-Nhuận theo bố tổng Lệnh khởi nghĩa chống Pháp.

(3) Theo lời kể của cụ Đặng-huy-Châm 76 tuổi cháu rề ông Phùng-khắc-Nhuận.

(4) Tham khảo — Daufès *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours*. Avignon 1933 tome I.

(5) Đặng-huy-Vận Đinh-xuân-Lâm « *Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa 2 đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà trong những năm 1891—1892...* » Nghiên cứu lịch sử số 87.

thành đề cắt đứt đường lương thực của giặc. Đồng thời Đốc binh Trương-văn-Kinh cũng tiến đánh địch ở phủ Quốc-oai và bổ chánh Sơn-tây Nguyễn-văn-Giáp cũng đánh lại được phủ Vĩnh-tường. Tri phủ Điện-biên Đèo-văn-Sanh đã cử con là Đèo-văn-Tri, tri châu Luân-châu Đèo-văn-Thao, tri châu Mai-châu Đèo-văn-Bào đem dân phu đi chuyển vận lương thực... Phong trào kháng Pháp dâng lên mạnh mẽ khiến Sầm Dục-Anh đã khẳng định rằng: nếu như quân đội nhà Thanh không rút quân về ở lại Việt-nam thì vẫn có thể giữ được vùng sông Đà, «Kỷ gian như tuần phủ Hưng-hóa Nguyễn-quang-Bích, bổ chánh Sơn-tây Nguyễn-văn-Giáp, sơn phòng chánh sứ Phạm-văn-Địch, bang biện Sơn-Hung Nguyễn Hội, tri phủ Điện-biên Đèo-văn-Sanh, tri châu Chiêu-tấn Nguyễn-văn-Quang, đều khẳng khái đủ để đảm nhiệm công việc. Còn những người khác như Vương-ngọc-Châu, Hoàng-công-Vành, Dương-tổng-Chính, Nguyễn văn-Như, Trương-văn-Kinh, Trần-xuân-Đản, Lê-anh-Tú, Lê-anh-Minh, Phan-hữu-Chính, Hà-văn-Sinh, Vũ-văn-Đa, Hoàng-văn-Đạt, Nguyễn-nữ-Mỹ, Trần-văn-Vân, Lý-đắc-Liên, Lê-văn-Đoài, Lưu-tích-Thành đều hăng hái lập công nếu như đắc địa mà ở, tất có thể bố trí dễ dàng, chống giữ giặc nơi biên cảnh»... (1) Trong tờ phụ kèm theo bản tấu, Sầm Dục-Anh còn nêu rõ rằng phong trào chống Pháp lên rất mạnh ở các huyện Bất-bạt, Quảng-oai, Vĩnh-tường. Ở các tỉnh Hà-nội, Ninh-bình, Nam-định, Thanh-hóa; nhân dân và các thân hào địa phương cũng hưởng ứng nổi dậy chống Pháp và liên hệ với quân Thanh để phối hợp tác chiến. Tờ điện ngày mùng 7 và mùng 8 tháng 4 năm Quang-tự thứ 11 (1885), Lý Văn-Trung ghi lại rằng nghĩa quân Việt-nam cùng với quân Thanh đánh địch lấy lại được Lâm-thao, chúng phải lui về Việt-tri cổ thủ. Vương-ngọc-Châu đánh chiếm được cửa Mai-chi; tên tổng binh ngụy quyền Sơn - Hưng Đinh-văn-Vinh phải bỏ chạy, nghĩa quân đánh lại được huyện Bất-bạt. Ngày 20 âm lịch, Trương-văn-Kinh, Lê-anh-Tú đem quân từ Lâm-thao đánh thẳng giặc ở Quảng-oai, thu phục được phủ lý. Cũng ngày hôm đó, Vi-văn-Khởi đánh đồn Hoàng-cương ở Mai-chi; ngày hôm sau lại phối hợp cùng Nguyễn Hội tấn công đồn lần thứ hai. Địch phải lui về giữ thành Hưng-hóa. Nghĩa quân triệt hạ đồn rồi rút lui. Ngày 22 và 23, nghĩa quân tấn công giặc ở Việt-tri; địch bị tổn thất nặng và bỏ chạy. Trương-Văn-Tương ngày 13 tháng 3 năm Quang-tự thứ 11 (1885) viết:

«Bờ tây đến Hưng-hóa, Ninh-bình, Nam-định, Sơn-tây quân dân hưởng ứng trợ chiến, cung lương; khách trú, giáo dân phần lại tan chạy. Mấy trận đánh ấy giết giặc Pháp chính

cống đến hàng ngàn, quan sáu vạch (đại tá) trở xuống đến hàng trăm; số bắt được nhiều vô kể. Người Pháp sợ hãi thu quân các lộ về Hưng-Tuyên cố chống giữ» (2). Cuối cùng Trương Văn-Tương đã kết thúc bức điện:

«Từ khoảng năm Đạo-quang, nước Hoa ta dùng binh với tây dương đến nay chưa có kẻ nào bị nguy khốn như bọn giặc ở Việt ngày nay» (3). Bức điện của Trương Chi-Động, tổng đốc Lưỡng Quảng ngày mùng 3 tháng 5 năm Quang-tự thứ 11 [1885] sau khi đã nêu rõ tình hình đặc biệt nghiêm trọng của bọn Pháp, đã cho rằng: «sức của giặc Pháp không thể dẹp yên được loạn ở Việt» (4). Bức điện của Sầm Dục-Anh, tổng đốc Vân Quý ngày 11 tháng 7 năm Quang-tự thứ 12 (1886) cũng ghi:

«Nghe tin hiện nay lương thực của người Pháp đều thiếu và họ đã hơi nao núng đề phòng, hơn nữa lại gặp thêm nhiều khó khăn cho nên sợ họ vin lời trốn tránh và cố ý kéo dài việc khám biên giới» (5).

Qua một số tài liệu trên đây, chúng ta càng thấy rõ thêm tinh thần mạnh mẽ của phong trào vùng Tây-bắc nói chung và vùng hạ lưu sông Đà nói riêng. Những người lãnh đạo phong trào ở đây trong những năm 1883-1886 đã đoàn kết được đồng bào các dân tộc ít người và người Kinh chống Pháp. Đồng thời họ cũng đã có ý thức và hết sức tranh thủ sự ủng hộ của quân Thanh đóng ở nước ta lúc đó. Mặt khác, các tướng tá của nhà Thanh cũng phải thừa nhận rằng sau hiệp ước đình chiến Pháp và Thanh được ký kết, quân Thanh rút đi nhưng không hề ảnh hưởng đến tinh thần kháng chiến của nhân dân Việt-nam. Trong thực tế mãi đến năm 1891, địch mới chiếm được một số cứ điểm, kiểm soát được một số đường giao thông thủy bộ rồi từ các cứ điểm ấy thỉnh thoảng chúng mới tung quân đi càn quét nhưng chưa chiếm được đất, không cai trị được dân, không đàn áp nổi những đội quân kháng Pháp. Năm 1889, Puy-gi-nhi-ê cho biết rằng:

«Những thư từ nhận được từ các miền khác nhau ở Hưng-bóa và Sơn-tây báo tin rằng nghĩa quân ngày càng trở nên mạnh và đông. Phủ Quảng, phủ Lâm-thao, huyện Bất-bạt, Tam-nông, An-lạc, Cầm-khê, Sơn-vi, Hạ-hòa, Thanh-ba mỗi vùng đều có những toán quân phiến loạn [nghĩa quân] và hoạt động hầu như trong khắp các đêm, có khi cả ban ngày...

(1) *Trung Pháp chiến tranh*, tài liệu đã dẫn ở trên, quyển 4. Bản dịch của Chu-Thiên.

(2) Như trên, trang 13.

(3, 4, 5) *Trung Pháp chiến tranh*, quyển 4. Bản dịch của Chu-Thiên.

Tôi có thể nói rằng trong các phủ huyện mà tôi nói ở trên, uy quyền của quân phiến loạn [nghĩa quân] còn thực tế hơn là của nhà nước bảo hộ. Tôi cũng có thể nói thêm rằng uy quyền của nhà nước bảo hộ chỉ có về hình thức hơn là thực tế» (1). Gi-rốt (Girod) cũng nhận xét :

« Trong tất cả các làng có hai lý trưởng, một thực tế thu thuế cho quân phiến loạn [nghĩa quân], một bù nhìn cho chính quyền của Pháp và lừa dối họ từ sáng đến chiều » (2).

Trong những thành tích kháng chiến rực rỡ ấy, Đốc Ngừ đã có những đóng góp nhất định. Nhưng như trên đã trình bày, Đốc Ngừ tham gia chống Pháp với tư cách là một võ quan nhỏ của triều đình dưới quyền trực tiếp của các quan lại cao cấp như Nguyễn-văn-Giáp, Nguyễn-quang-Bích cho nên trong một thời gian nhất định ông chưa có một đội quân độc lập và địa vị của ông có thể còn thấp. Điều đó giúp chúng ta có thể giải thích được vì sao mà trong các bức điện và tờ tấu của quan lại cùng tướng tá nhà Thanh không nhắc đến ông và cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương* cũng mãi đến những chiến dịch năm 1889-1890 mới nói đến những trận đánh giữa ông và địch. Nhưng coi đội quân của ông nằm trong đội quân của Đề Kiều hoặc coi ông là một tướng của Đề Kiều như nhận xét của Pu-vuốc-vin nêu lên thì chưa đúng. Đề Kiều, người xã Lộc-cương, huyện Tam-nông, tỉnh Hưng-hóa [nay thuộc Phú-tho]; là chánh đề đốc chiến đấu dưới quyền trực tiếp của Nguyễn-quang-Bích như đề đốc Vương, đề đốc Anh, đề đốc Dị, đề đốc Thành. Khi Nguyễn-quang-Bích mất, Đề Kiều được chỉ định thay quyền chỉ huy phong trào. Đốc Ngừ về danh nghĩa cũng là tướng của Nguyễn-quang-Bích nhưng ở vùng Sơn-tây và trực tiếp với Nguyễn-văn-Giáp nhiều hơn. Do đó Đốc Ngừ về chức vị có thể còn thấp hơn Đề Kiều nhưng không thể lệ thuộc vào Đề Kiều. Có thể sau khi Nguyễn-quang-Bích và Nguyễn-văn-Giáp mất thì ông thuộc quyền chỉ huy của Đề Kiều nhưng chỉ về danh nghĩa, trong thực tế đội quân của ông hoạt động ngày càng độc lập. Tất nhiên hai đội quân ấy vẫn có sự phối hợp chiến đấu. Rất tiếc là trước đây gia đình Đốc Ngừ vẫn còn giữ được tập sắc phong nhưng nay đã bị thất lạc nên không còn cơ sở để tìm hiểu thêm vấn đề này. Theo *Nguyễn ngó tướng công hành trạng* thì ngay khi Nguyễn-quang-Bích còn sống, ông đã là một danh tướng của Nguyễn-quang-Bích ở vùng Sơn-tây : « Khi ấy, các tỉnh Bắc-kỳ, những nghĩa đoàn do những tướng danh tiếng cầm đầu như ở Sơn-tây có Đề Cương, Đề Anh, Đề Ngừ [tức Nguyễn-đình-Ngừ — Tg.]... tất cả đều do tướng công [Nguyễn-quang-Bích] điều khiển »¹. (3).

Theo một tài liệu viết về tỉnh Hưng-hóa của Pháp trước đây thì năm 1881 đã nói đến những hoạt động của Đốc Ngừ (4). Như vậy trong những năm 1883-1888 Đốc Ngừ đã có những đóng góp nhất định trong phong trào kháng chiến, dần dần đã trở thành một trong những danh tướng của Nguyễn-quang-Bích và có những hoạt động độc lập. Hơn nữa như trên đã nói, là một chỉ huy du kích giỏi lại đứng đầu một đội ngũ có kỷ luật, có tổ chức : ông vẫn được các quan lại sĩ phu yêu nước tin cậy và giúp đỡ nên đội quân của ông có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Vì vậy, ngay sau khi Nguyễn-văn-Giáp và Nguyễn-quang-Bích mất, phong trào chống Pháp có nhiều khó khăn nhưng đội quân của ông vẫn không ngừng lớn mạnh. Ông còn khéo léo lôi kéo được bọn quan lại ngụy quyền đang hoang mang trước sự lớn mạnh của phong trào chống Pháp. Pu-vuốc-vin đã đưa ra nhiều trường hợp mà bọn quan lại hào lý đã làm việc bí mật cho Đốc Ngừ. Viên cai tổng Trung-hà năm 1892 đã lấy tin tức đi lại trên sông Hồng cung cấp cho nghĩa quân; các viên tri huyện thuộc tỉnh Hưng-hóa nhất là tri huyện Cầm-kê đã cung cấp lương thực cho họ. Ông còn lôi kéo được cả viên bổ chánh Sơn-tây, lúc này giữ chức tổng đốc ngụy quyền tỉnh Sơn-tây cho nên một số thủ lĩnh nghĩa quân thế cô phải ra hàng địch mà vẫn bảo toàn được tính mạng thậm chí còn có thể hoạt động chống lại chúng (5). Đối với bọn phản động

(1) Puginier — *Notes et impressions sur la situation d'une partie des provinces de Son-tây et de Hưng-hóa* trang 3.

(2) Girod (L) *Dix ans de haut Tonkin* trang 54.

(3) Tài liệu và bản dịch của Chu-Thiên.

(4) *Notice sur la province Hưng-hóa*. Hà-nội 1899.

(5) Puginier trong cuốn *Notes et impressions sur la situation d'une partie des provinces de Son-tây et de Hưng-hóa* trang 3—8 nêu lên 3 trường hợp sau đây :

— Trường hợp thứ nhất là trường hợp Cai Cầu, một thủ lĩnh nghĩa quân ở Phù-đức, huyện Phù-ninh. Vì thế cô, ông phải ra hàng địch và được chúng cho làm chánh tổng ở quê ông. Nhưng ông vẫn tiếp tục làm việc cho nghĩa quân và trừng trị những người cộng tác với chúng. Ông vẫn giữ được toàn nghĩa quân cũ. Năm ngoài, ông hoạt động trở lại và bị bắt. Ông đã dùng tiền để thoát khỏi bàn tay của địch và hiện nay vẫn là cai tổng và có thế lực hơn trước.

— Trường hợp thứ hai là trường hợp tri phủ Lâm-thao nguyên là thư ký của bổ chánh

ra mặt làm tay sai cho địch thì ông thẳng tay trừng trị; có những tên không dám công khai làm việc và phải trốn trong các đồn binh. Viên tri huyện Thanh-miền không dám ở lý sở, phải trốn về ở cạnh thành Hưng-hóa. Địch cung cấp cho hắn 200 lính nhưng nhà của hắn vẫn bị đốt và gia đình hắn cũng không thoát khỏi bàn tay của nghĩa quân trừng trị (1). Nghĩa quân Đốc Ngữ đã làm chủ vùng hạ lưu sông Đà, thu thuế, xử kiện và quyền lương để nuôi quân. Nhưng địch thừa nhận rằng mức thuế ở vùng ông cai trị rất thấp và nông dân trong vùng theo ông rất đông. Ông cử những người có uy tín và có đạo đức trong vùng giữ những chức vụ chính quyền của phủ huyện. Do đó lực lượng của ông ngày càng lớn mạnh và trong thực tế đã hơn hẳn lực lượng của Đề Kiêu. Nếu theo cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương* thì ông đã có 600 tay súng trong lúc Đề Kiêu mới có 300 tay súng ở vùng Cầm-khe (2). Theo Pu-vuốc-vin thì vào năm 1890, ông có tới 1.200 tay súng (3). Vì vậy, tuy Đề Kiêu là người được chỉ định chính thức thay Nguyễn-quang-Bích nhưng chính Đốc Ngữ mới là người thực tế củng cố và giữ vững phong trào. Địch cũng thừa nhận rằng:

«Được người Trung-hoa giúp sức, bổ chánh Nguyễn-văn-Giáp có một người Việt có thể lực trong vùng là Đề Kiêu đi theo, đã kiên quyết chống lại chúng ta trong nhiều năm... Sau khi bị thương nặng, Bồ Giáp đã phải rời bỏ cuộc

chiến đấu và từ trần, nhường lại quyền cho Đề Kiêu. Người ta đang hy vọng gấp thu được những kết quả quan trọng trong công cuộc bình định thì người Mường vùng sông Đà bị các thư ông cũ của vua Hàm-nghĩ thúc đẩy, đã nổi dậy ủng hộ bọn phiến loạn [nghĩa quân] Thanh-hóa. Một người Việt tên là Đốc Ngữ đã đóng trong vùng Chợ Bờ và củng cố vững chắc vị trí tại đó» (4). Năm 1891, giữa Đề Kiêu và Đốc Ngữ, Phan-dinh-Phùng với danh nghĩa Hàm-nghĩ đã chọn Đốc Ngữ làm phó tướng đạo Hà—Ninh. Điều đó phản ánh uy tín của ông trong nhân dân và sĩ phu. Trong tờ dụ phong có đoạn viết: «Nguyễn-đức-Ngữ... với danh vị còn thấy kém nhưng xét đã khẳng khái can vương có đủ thực trạng quả là người hết lòng vì nghĩa trẫm rất khen ngợi. Vậy phong cho Đốc Ngữ làm Chương vệ sung chức phó tướng đạo Hà—Ninh» (5).

Nói tóm lại, đội quân của Đốc Ngữ và đội quân của Đề Kiêu tuy có sự liên hệ và phối hợp chặt chẽ với nhau trong tác chiến nhưng đội quân của Đốc Ngữ không lệ thuộc hay dưới quyền chỉ huy của Đề Kiêu. Từ một võ quan nhỏ chiến đấu dưới quyền của Nguyễn-quang-Bích, và Nguyễn-văn-Giáp, ông đã trở thành một chỉ huy xuất sắc, có một đội quân nồng cốt và mạnh nhất ở vùng hạ lưu sông Đà. Sở dĩ như vậy, là vì ông có một tinh thần kiên quyết kháng chiến, biết dùng lối đánh du kích, biết huấn luyện đội ngũ giữ kỷ luật và có mối liên hệ tốt với quần chúng.

III. NHỮNG TRẬN ĐÁNH OANH LIỆT CỦA ĐỐC NGỮ TỪ NĂM 1889 — 1892.

Như trên đã trình bày, tài liệu hiện nay còn rất thiếu thốn cho nên chúng tôi chưa thể trình bày được đầy đủ những hoạt động của ông. Trong phần này, chúng tôi cố gắng nêu lên những hoạt động chủ yếu của ông từ năm 1889 — 1892 trước hết là đề nhằm giới thiệu một số trận đánh oanh liệt có tiếng vang lớn của đội quân ông trong thời gian này. Có thể nói từ sau khi Nguyễn-quang-Bích mất, đội quân của Đốc Ngữ đã hoạt động hoàn toàn độc lập. Địch bắt đầu chú ý đến ông với trận đánh thành Hưng-hóa năm 1888. Ông đã tập kích thắng lợi: tiêu diệt được một số sinh lực của địch và thu được 25 khẩu súng trang bị cho nghĩa quân. Sau trận đó, lực lượng của ông mạnh hẳn lên.

Năm 1889 là năm chiến đấu sôi nổi của nghĩa quân sông Đà với những trận đột kích và tiêu diệt đồn, những trận phục kích, tập kích, những trận đánh diệt tề trừ gian. Nhiều đồn binh của địch đã bị tiêu diệt, nhiều đoàn thuyền vận tải của chúng đã bị chặn đánh, nhiều bọn ngụy quyền gian ác đã bị trừng trị. Cũng năm này nổi bật lên những hoạt động du

kích của nghĩa quân Đốc Ngữ. Ngày 13 tháng 1, gia đình Ác-giăng-xơ (Argence) gồm 3 người bị nghĩa quân trừng trị ngay trên đồn điền

Nguyễn-văn-Giáp. Ông đã ra hàng địch và được chỉ định làm tri huyện Phù-ninh ngay ở nơi mà ông cầm đầu cuộc khởi nghĩa. Ông vẫn tiếp tục chống lại địch và những kẻ làm tay sai cho chúng. Ông đã chỉ định những người của nghĩa quân giữ chức vụ như cai tổng hoặc lý trưởng.

— Trường hợp thứ ba là trường hợp Tổng Đẳng ở Cồ-tháp phủ Quảng-oai tỉnh Sơn-tây. Ông là một thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt và bị kết án 12 năm tù. Nhưng ông đã trở được về làng và sống như người bình thường.

(1) Pouvoirville — *Etudes coloniales*... trang 34.

(2) *Histoire militaire de l'Indochine*, tập 2, trang 17 — 18.

(3) Pouvoirville — *Etudes coloniales*... trang 218.

(4) *Notice sur la province de Hưng-hóa*... tr 13.

(5) *Tập hồ sơ của Tổng-duy-Tân*. Tài liệu và bản dịch của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương Bồng-trung Thanh-hóa,

của hắn bên chân núi Ba-vi. Tháng 7, Đốc Ngừ đóng ở Rừng dầy. Họ đã đánh bại quân địch ở Bất-bạt, viên đội nguy binh Loan bị tử thương. Chiến thắng nổi tiếng của ông trong năm nay là trận Bằng-y.

— *Trận Bằng-y (10-1889).*

Vào tháng 10 trước những hoạt động của Đốc Ngừ, viên giám binh Mu-lanh (Moulin) đem quân đi đàn áp. Hắn đến đồn Phù-quan buổi sáng và trưa tới Cồ-độ. Nửa đêm hắn tới Bất-bạt. Ngày mùng 7 tháng 10, hắn sục tìm nghĩa quân cùng với các viên thiếu úy Lê-giê (Léger), Phu-la (Foulaz), Tu-tăng (Toutant). Đến Yên-thịnh, chúng được bọn kỳ hào cho biết nghĩa quân đã rút vào trong rừng. Chúng tới Bằng-y. Làng này nằm trong một thung lũng chung quanh có đồi núi và rừng rậm che chở. Cổng làng đóng chặt và không có một bóng người qua lại. Mu-lanh hăm hở ra lệnh cho quân chúng đánh thọc vào thì bị một quả mìn nổ rồi đạn ở bốn phía bắn tới tấp. Địch phải lùi ra xa và phân tán. Đúng lúc ấy, nghĩa quân xuất hiện và bao vây địch. Mu-lanh bị ngã. Phu-la bị thương. Bọn lính cố chết chống lại để thoát thân. Nhưng một trận đánh giáp lá cà đã diễn ra quyết liệt. Viên phó quân Nhiên, viên đội Du, đội Cường bị giết. Viên phó quân Xiêm bị nghĩa quân bắt sống. Đội quân của địch bị tiêu diệt chỉ còn một vài tên sống sót đưa Mu-lanh về Bất-bạt không còn lấy một viên đạn.

Năm 1890, nghĩa quân sông Đà vẫn hoạt động mạnh. Cũng năm này, Đốc Ngừ vượt sông Đà về lập căn cứ ở Sơn-đông. Địch tập trung lực lượng nhằm tiêu diệt ông nhưng bị thất bại. Trong khi đó, đội quân của ông đã ghi những chiến công rực rỡ làm quân thù hoảng sợ nhưng lại càng được nhân dân yên mến, tin cậy. Ngày 13 tháng 4, viên trung úy Ban-mô-nê (Balmonet) chỉ huy đồn Văn-bản bị nghĩa quân phục kích ở Tiên-động. Ngày 15 tháng 4, hắn bị thương nặng khi đi thám thính vùng gần Rừng dầy. Trước đó, ngày 12 tháng 4, nghĩa quân đã tấn công thắng lợi đội xây dựng đường điện thoại có lính khổ xanh bảo vệ trong lúc ngủ đêm ở Thụy-cơ. Bọn Pháp trong đội thoát chết nhưng toàn lính bảo vệ đội bị thiệt hại nặng. Những chiến thắng lớn của nghĩa quân trong năm nay là:

Trận Quảng-nạp.

Ngày 15-9, một trận phục kích nổi tiếng của nghĩa quân đã diễn ra ở Quảng-nạp. Viên thiếu úy E-rê (Ehrer) đồn trưởng đồn Ngọc-thập đi tuần tra ở vùng Đại-lich bị lạc vào rừng Cai-sơn. Đốc Ngừ được tin và mặc dù lúc đó nghĩa quân ở bên cạnh ông rất ít những vẫn quyết

tâm tiêu diệt chúng. Ông chọn một địa điểm có lợi ở Quảng-nạp để bố trí phục kích. Ngay từ loạt đạn đầu, viên thiếu úy đã bị chết và đội quân của hắn bị tiêu diệt hoàn toàn. Trong trận này, địch thú nhận rằng ông đã khéo khai thác những thiếu sót và những nhược điểm của chúng để tiêu diệt chúng. Trận đánh đã có tiếng vang trong nhân dân và từ đó theo Pu-vuốc-vin, ông được tặng danh hiệu Đốc đốc (1).

Trận bao vây đồn Ngọc-thập.

Phần lớn những trận đánh của Đốc Ngừ là dùng mưu trí và tinh thần dũng cảm để chiến thắng vũ khí tối tân của địch. Địch ở đồn Ngọc-thập thường đi càn quét các làng. Viên đồn trưởng E-rê đã bị nghĩa quân trừng trị nhưng chưa hạn chế được những hoạt động cướp bóc càn quét của địch. Nghĩa quân muốn đánh đồn nhưng Ngọc-thập là một đồn lớn đóng trên một địa điểm thuận lợi cho việc đánh giữ nên khó có thể tiêu diệt được. Tuy vậy, Đốc Ngừ cũng quyết định bao vây đồn địch để uy hiếp tinh thần của chúng trong một thời gian. Ông cử Đốc Thượng, một tướng xuất sắc của ông giả làm một người câu cá mang một con khỉ vào biểu viên trưởng đồn; nhưng thực ra Đốc Thượng có nhiệm vụ nắm tình hình bố trí công sự, kho tàng, nhà ở trong đồn. Sau đó căn cứ vào lực lượng của nghĩa quân, ông chọn một số cứ điểm lợi hại để bố trí phục kích bao vây đồn. Chúng bị giam chân trong đồn 5 ngày liền. Một không khí hoang mang hoảng sợ bao trùm trong đồn đồng thời sinh hoạt bình thường của chúng cũng bị đảo lộn vì một số nguy binh được mang theo gia đình ở cạnh đồn, vẫn được phép về ăn cơm với gia đình, nay không thực hiện được.

Trận Trạch-quán

Vào giữa tháng 7, một chiến thắng lớn của nghĩa quân đã diễn ra ở Trạch-quán trên sông Ngòi-dăng. Ngày 16 tháng 7 năm 1890, viên trung úy Mác-ghe-nê (Margaine) cầm đầu một đội quân từ Hưng-hóa tiến về phía Tây để sục sạo truy tìm nghĩa quân. Nghĩa quân được tin, phục kích trên sông Ngòi-dăng ở Trạch-quán cách Hưng-hóa 15 cây số. Viên trung úy Mác-ghe-nê bị tử trận. Trận đánh có ảnh hưởng lớn trong nhân dân. Địch thú nhận sau trận này mọi người « đến với Đốc Ngừ » như đến với « một vị cứu tinh » và « một người vô địch » (2).

(1) Pouvoirville (A) — *Deux années de lutte (1890-1891)*... trang 134-135.

(2) Pouvoirville (A) — *Deux années de lutte*... trang 137.

Trận phá nhà tù Sơn-tây.

Sau đó ba tháng, hôm mùng 8 tháng 10 năm 1890, nghĩa quân Đốc Ngữ lại ghi thêm một chiến công oanh liệt ở thị xã Sơn-Tây (1). Sơn-tây là một trong điểm quân sự của địch. Lực lượng của chúng ở đây khá mạnh, nhưng phần lớn binh lính địch là lính khố xanh. Gắn trại lính là nhà tù Sơn-tây. Trong nhà tù này, phần lớn tù phạm là nghĩa quân trong đó có nghĩa quân Đốc Ngữ và đặc biệt là có Đốc Nam, bạn chiến đấu của Đốc Ngữ. Nghĩa quân đóng ở căn cứ Sơn-đông cách Sơn-tây 8 cây số. Ông có nhiều tai mắt ở thị xã: vợ ông bán gỗ cho sở công chính và một người làng làm bồi cho Pháp đã cung cấp cho ông nhiều tin tức. Ông chủ trương sẽ nhân một sơ hở của địch, đánh phá nhà tù để cứu đồng đội. Nhân dịp lính khố xanh ở thành Sơn-tây phải tập trung đi càn quét, ông quyết định thực hiện dự định táo bạo của mình (2). Vấn đề mấu chốt ở đây là phải tách bọn lính khố xanh ra khỏi nhà tù. Do đó ông phải cho một toán quân nhỏ đốt một vài căn nhà ở đầu phố để khiêu khích và thu hút địch về phía đó. Quả nhiên, địch, trúng kế, một số lính khố xanh trong đồn đã tới chữa cháy và truy tìm nghĩa quân. Nhà tù sơ hở, đại bộ phận nghĩa quân đã được bố trí sẵn sàng xông lên phá nhà tù cùng sự hỗ trợ của tù phạm. Khi phá được nhà tù, các tù phạm được đón lên những chiếc thuyền nhỏ và nhẹ xuôi theo dòng sông Hồng nước đang chảy xiết, biến mất. Trong trận này, 174 tù phạm được giải phóng trong đó theo địch nói có rất nhiều người tái phạm, nhiều người có vai trò quan trọng trong phong trào chống Pháp hoặc đã chiến đấu dày dạn.

Trận đánh nhà tù Sơn-tây có tiếng vang lớn. Buổi tối ngày hôm sau, tù phạm Hưng-hóa cũng phá ngục chống lại bọn lính gác và chạy thoát. Địch đuổi theo truy bắt lại được một số nhưng chúng cũng bị tổn thất nặng.

Trận Cầm-đài.

Ngày mùng 7 tháng 10 năm 1890, nghĩa quân lại thắng lớn ở Cầm-đài trên sông Đà. Viên giám binh Mu-lanh bị tử trận và một viên thiếu úy bị thương. Đội quân của hãn bị tổn thất nặng. Theo Puy-gi-nhi-ê thì trong trận này, một viên giám binh và 20 lính bị tử trận, một thiếu úy và 20 lính bị thương, 16 lính ngụy bị bắt làm tù binh. Sau đó 13 lính đã được nghĩa quân tha về và hãn tin chắc rằng những người lính này đã bị họ tuyên truyền, thuyết phục. Cũng trong trận này, nghĩa quân thu được 46 khẩu súng (3). Puy-gi-nhi-ê đã nhận xét tổng quát về những chiến công của Đốc Ngữ trong vài ba năm nay như sau :

«... Đốc Ngữ cách đây hơn một năm đã lấy được 25 khẩu súng ở tòa sứ Hưng-hóa bằng một đòn đánh ác liệt. Chính ông ta đã làm bị thương nặng viên trung úy Ban-mô-nết (Balmonet) chỉ huy đồn Văn-bàn ở núi Đen tức khu Rừng dày. Cũng chính ông ta đã giết viên trung úy Ê-rê, chỉ huy đồn Ngọc-tháp ngày 19 tháng 5 năm 1890, viên trung úy Mác-ghen ở Trạch-quán trên sông Đà và viên giám binh Mu-lanh ở Bằng-y [trên sông Đà] ngày mùng 7 tháng 10 vừa qua. Một trung đội lính khố xanh hầu như hoàn toàn bị tiêu diệt trong trận đánh... Trong 15 tháng, ông ta đã lấy được của chúng ta 200 khẩu súng và gần 7 vạn viên đạn » (4).

Năm 1891 và năm 1892 là những năm chiến đấu gay go và quyết liệt giữa nghĩa quân và địch nhưng cũng những năm này, nghĩa quân đã ghi những chiến thắng lớn như :

Trận Chợ Bờ.

Năm 1891, nghĩa quân mở đầu bằng một trận đánh lớn ở Chợ Bờ. Theo Gờ-rốt-xanh (Grossin) thì trong trận này, Đốc Ngữ đã liên hệ được với Đinh-công-Thọ và được sự giúp đỡ của Quách Cửu (5). Theo Đốp-phê thì một người bà con với Đinh-công-Thọ tên là Ba Ban bị tố cáo là « giặc » vì bị địch bỏ tù. Đinh-công-Thọ muốn cứu hãn và trả thù Đinh-văn-Vinh, một tù trưởng Mường đã hất ông ra khỏi địa vị tuần phủ và thay thế ông ta. Đinh-công-Thọ đã cầu cứu Đốc Ngữ và hứa giúp ông nếu ông đánh vào Chợ Bờ (6). Qua đó chúng ta thấy rằng Đốc Ngữ đã biết lợi dụng mâu thuẫn giữa hai viên quan lang để đánh thắng địch. Đinh-văn-Vinh mong mạnh được tin đã báo cho viên phó sứ Chợ Bờ Ru-giô-ri (Rougery) biết nhưng tên này chủ quan vẫn không chịu đề phòng. Được Đinh-công-Thọ cung cấp tình hình trong đồn, Đốc Ngữ đã bố trí kế hoạch đánh đồn. Nhân dịp một nửa số lính trong đồn phải đi tuần tiểu ở vùng Yên-lễ dưới quyền viên thiếu úy Di-ê-glê (Ziegler). Mặc dù chỉ có vũ khí thô sơ nhưng biết địch sơ hở và với tinh thần chiến đấu gan dạ dũng cảm ;

(1) Theo Puginier — *Situation du Tonkin et de l'Annam au 25-10-1890* thì là ngày 10-10-1890.

(2) Có tài liệu nói trận này do Đốc Đại tướng của Đốc Ngữ chỉ huy.

(3) Puginier — *Situation du Tonkin et de l'Annam au 25-10-1890* trang 5-6.

(4) Puginier — *Renseignements utiles et nécessaires pour aider à apprécier la situation du Tonkin dans sa vérité* (12-2-1891).

(5) Grossin — « *La province de Hòa-binh* » *Revue indochinoise*. Sep. Oct 1925, p. 243.

(6) Daufès sách đã dẫn trang 116.

đêm 29 rạng ngày 30 tháng 1 năm 1891 (1) dưới sự chỉ huy của Đốc Ngừ, nghĩa quân đã bắt ngờ tấn công tiêu diệt địch và hoàn toàn thắng lợi. Tên Ru-giơ-ri đang ngủ say tỉnh, chưa kịp chạy, đã bị một viên đạn kết liễu cuộc đời. Bọn lính nguy trong đồn hoảng hốt bỏ chạy. Kho đạn và tòa sứ bị nghĩa quân đốt cháy sau khi đã tịch thu súng ống cùng quân trang quân dụng trong đồn. Đình-văn-Vinh chạy thoát cùng 6 người Âu vừa là công chức vừa là thương nhân trong tỉnh. Một trong sáu người Âu đó là Lê-vi (Lévy), thanh tra các đồn của tỉnh đã tìm được đến với toán lính của viên thiếu úy Di-ê-glê. Tên này quyết định tiến về Chợ Bờ nhưng Đốc Ngừ đã dự đoán trước, phục kích sẵn ở một địa điểm thuận lợi. Toán quân này hoàn toàn bị tiêu diệt, bốn hôm sau người ta mới tìm thấy xác hai tên Pháp chết cháy trong một căn nhà. Về trận đánh này Puy-gi-nhi-ê viết:

« Một thị xã bị đánh chiếm và đốt phá hoàn toàn bởi quân phiến loạn [nghĩa quân]. Viên công sứ bị giết, 100 khẩu súng và 5 vạn viên đạn bị mất. Đó là một sự kiện đáng tiếc có ảnh hưởng trong cả xứ Bắc-kỳ. Quân thù [nghĩa quân] thu được một chiến lợi phẩm đáng kể » (2).

Sau trận Chợ Bờ, địch rất hoảng sợ. Nhất là ở Hà-nội, tình hình địch rất xôn xao. Nhưng nhân dân rất phấn khởi; họ bị mất truyền nhau tin vùng sông Đà đã được giải phóng. Trước tình hình đó, Đốc Ngừ cho những đội quân tiền tiêu xuống tận các vùng Hà-nội, Mỹ-đức hoạt động để khuyếch trương thắng lợi. Một viên đại úy ở một đồn binh Hà-nội 7 giờ tối nhận được thư uy hiếp của nghĩa quân. « Sự kinh hoàng đã lên đến cực độ, những cửa hàng đóng cửa, binh lính được lệnh tập trung, vũ khí sẵn sàng và không được ra khỏi thành » (3).

Trận chống càn thẳng lợi ở căn cứ Sơn-đông.

Chiến thắng Chợ Bờ đã đẩy mạnh thêm phong trào kháng chiến ở vùng hạ lưu sông Đà. Địch tập trung lực lượng để càn quét. Chúng hợp quân ở những đồn Phú-đoan, Yên-bái, Ngòi-lao, do viên chỉ huy quân sự khu II cầm đầu càn quét vùng Hạ-hòa. Về phía Đốc Ngừ, chúng tổ chức một chiến dịch nhằm tách ông ra khỏi Đề Kiêu và đẩy lên miền núi, đồng thời cũng là để tách ông ra khỏi người Kinh ở đồng bằng để nhanh chóng tiêu diệt đội nghĩa quân của ông.

Chúng huy động ba binh đoàn để tấn công và càn quét vùng căn cứ của ông ở Sơn-đông:

— Binh đoàn thứ nhất gồm 350 lính và hai đại bác xuất phát từ Sơn-tây do Gây chỉ huy,

— Binh đoàn thứ hai gồm 575 lính xuất phát từ Hưng-hóa do Béc-gu-ni-u (Bergounioux) chỉ huy.

— Binh đoàn thứ ba đi từ Văn-yên do Fouquet chỉ huy. Binh đoàn thứ nhất vượt sông Đà ở chỗ Tu-vũ; ngày mùng 6 tháng 3 đến Yên-lãnh và ngày mùng 10 đến Đèo Kẽm-hem gặp binh đoàn thứ hai ở Sơn-đông ngày 13 tháng 3. Chúng tiến hành khủng bố, tàn sát nhân dân để lấy tin tức của nghĩa quân. Nhưng chúng phải thú nhận rằng ở những vùng chúng đi qua, nhân dân đều làm vườn không nhà trống và bất hợp tác với chúng. Binh đoàn thứ ba cũng từ Văn-yên tiến về Sơn-đông và được bố trí ở phía Đông-bắc để ngăn ngừa Đề Kiêu đến viện trợ cho Đốc Ngừ.

Sơn-đông nằm trong một thung nhỏ xung quanh là đồi cây rậm có 3 con đường đi vào. Chúng mở đầu trận tấn công căn cứ bằng việc bắn phá đại bác sau đó xung phong vào trận địa. Nhưng chúng đã bị chặn lại bởi những luồng đạn bắn rát từ những hào chiến đấu được xây dựng sau những bụi cây rậm rạp. Đội quân của Đơ-bay (Debay) bị tổn thất nặng phải rút lui. Béc-gu-ni-u phải đưa một bộ phận dự trữ lên viện trợ. Sau đó, binh đoàn Gây cùng các toán khác tập trung lực lượng, phản công lại. Trận đánh diễn ra quyết liệt và kéo dài đến ngày hôm sau. Địch chiếm được vị trí nhưng bị tổn thất nặng và nghĩa quân đã rút lui an toàn. Chúng tiến hành càn quét đốt phá trong vùng nhưng nghĩa quân Đốc Ngừ vẫn cùng với các toán quân khác hoạt động mạnh. Viên giám binh Phe-rê (Ferrey) và viên chủ sở hữu điện Gra-nê (Granel) bị nghĩa quân vây đánh phải nhảy xuống thuyền trốn thoát bị dòng thác cuốn đi. Nhiều đoàn xe vẫn bị chặn đánh, nhiều đồn địch vẫn bị tấn công; nghĩa quân vẫn làm chủ vùng Hưng-hóa.

Trận diệt đồn Yên-lãng.

Đầu năm 1892, nghĩa quân tập kích tiêu diệt đồn Yên-lãng. Đây là một chiến thắng lớn của nghĩa quân ở trận đánh Chợ Bờ. Đồn này là một đồn quan trọng của địch ở vùng Hưng-hóa. Đồn do một viên đại úy Pháp là Pu-li-gô (Pouligo) đóng giữ. Binh lính trong đồn phần lớn là nguy binh, do các hạ sĩ quan Pháp chỉ huy. Theo địch thì trong đồn có 120 lính khổ

(1) Có tài liệu ghi đêm 28 rạng ngày 29 tháng 1 năm 1891.

(2) Puginier — *Corollaire aux notes du 25-1-1892* trang 1—2.

(3) Pouvoirville (A) — *Etudes coloniales III...* trang 229. Có tài liệu nói trong trận này có sự tham gia của nghĩa quân Đề Kiêu.

xanh tắp nhiên con số có thể nhiều hơn. Đồn này được thiết lập gây cho nghĩa quân nhiều khó khăn về lương thực. Đốc Ngữ đã từ lâu muốn tiêu diệt đồn này nên ông rất chú trọng đến công tác vận động nguy binh. Trong đồn đã có một viên cai, một viên đội và 12 lính là người của nghĩa quân. Hôm mừng 6 tháng 2, lính trong đồn có 24 người đi Tu-vũ. Đúng 7 giờ tối, nghĩa quân tấn công đồn lúc mà theo thường lệ bọn lính đang ăn cơm ở nhà với gia đình và bọn hạ sĩ quan đang ăn ở nhà ăn. Viên đại úy ở nhà riêng một mình. Nghĩa quân cải trang thành lính khổ xanh, một người trong đội đóng giả làm sĩ quan Pháp có hồn phụ mang hành lý để đột nhập đồn. Một bộ phận bố trí ở xung quanh đồn để khi đội quân cải trang thành lính khổ xanh nổ súng giết tên đại úy thì nghĩa quân ở ngoài xung phong vào tấn công bọn hạ sĩ quan ở nhà ăn (1). Trận đánh diễn ra rất nhanh chỉ trong 20 phút. Bọn lính nguy hoang mang bỏ chạy, một số cùng bọn Pháp chống cự lại bị tiêu diệt. Chỉ có bốn tên Pháp còn sống sót tìm đến Tu-vũ gặp toàn lính do viên đội đã theo ta chỉ huy. Viên đội này không chịu trở về Yên-lãng sợ gây khó khăn thêm cho nghĩa quân mà trở về đồn Tự-tháp. Viên đội tham mưu bị chết vì 12 vết thương nặng trên người. Đốc Ngữ ra lệnh đốt phá đồn lũy và thu 87 súng, 45.000 viên đạn cùng tiền bạc lương thực rút về căn cứ (2). Sau trận này, viên cai cùng 13 lính đã trở về hàng ngũ kháng chiến (3). Chiến thắng Yên-lãng có tiếng vang lớn. Dịch thù nhận:

« Cuộc phản công thắng lợi của Đốc Ngữ trên sông Đà vào tháng 2 đã tăng cường sự rối loạn (?) ở vùng Bắc Hưng-hóa trên tả ngạn sông Hồng. Những hoạt động yếu ớt của chúng ta [của địch] không thể ngăn trở được phong trào đang mở rộng » (4).

— *Trận Yên-kỳ (4-1892).*

Sau trận thắng lớn của Đốc Ngữ ở Yên-lãng, địch hoảng sợ. Chúng phải đình việc tấn công quy mô vào Yên-thế để chuyển sang tấn công Đốc Ngữ. Theo cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương* và một số tài liệu khác của Pháp thì sau trận Yên-lãng, Đốc Ngữ bị bao vây chặt ở hữu ngạn sông Đà không vượt sang được bên tả ngạn để ngược lên mạn Bắc liên hệ với cánh quân ở Tuyên-quang, Cao-bằng, Bắc-cạn. Trước tình thế đó, Đốc Ngữ buộc phải rút về Thanh-hóa. Nhưng theo tài liệu của Pu-vuốc-vin thì sau trận Yên-lãng, Đốc Ngữ bị mật lui về vùng Đại-lịch. Lãnh Quốc với tên khác nữa là Đề Thanh, một tướng xuất sắc của Đốc Ngữ được để lại ở vùng Yên-lãng để kim chế địch và nắm tình hình. Và khi được tin viên toàn quyền La-nét-xăng và viên kinh lược trở về

Huế bằng đường bộ, Đốc Ngữ lập tức dự định tổ chức bắt cóc viên toàn quyền và bọn bù nhìn tay sai cao cấp (5). Để đạt mục đích trên ông đã bắt tay vào việc chuẩn bị lương thực, đạn dược, tuyển mộ thêm nghĩa quân rồi trở lại huyện Cẩm-khe để bắt đầu cuộc hành quân lớn vào Thanh-hóa nhằm thực hiện dự định táo bạo của ông. Để đánh lạc hướng địch, ông đã cử Đốc Dục lừa đốt nhà đón tiếp viên đại tá Pen-nơ-canh (Pennequin) đồng thời tiến đánh đồn kiểm soát của địch trên sông Đà đối diện với Tu-vũ. Đồn hoàn toàn bị tiêu diệt, 10 khẩu súng bị nghĩa quân lấy mất, những người Âu ngủ đêm trong đồn phải trốn xuống tàu và viên bác sĩ quân y bị chết đuối. Đồng thời được sự ủng hộ của nhân dân ông giữ được rất bí mật cuộc hành quân. Do đó, theo Pu-vuốc-vin thì chiến dịch mà Pen-nơ-canh tiến hành truy kích Đốc Ngữ đã bị Đốc Ngữ đánh lạc hướng. Đội nghĩa quân mà Pen-nơ-canh truy kích chỉ là đội quân của Nguyễn-đức-Nhuận tức « Quan chú ». Và khi Pen-nơ-canh thất bại trở về Chợ Bờ thì nhân dân Thanh-hóa lại sôi nổi về việc Đốc Ngữ vào Thanh-hóa. Viên công sứ vội cầu cứu Pen-nơ-canh. Pen-nơ-canh lại lên đường truy kích Đốc Ngữ thì lúc đó hắn mới biết là lần trước đã bị Đốc Ngữ đánh lạc hướng. Ngày 15 tháng 5, Pen-nơ-canh xuất quân vào Thanh-hóa. Hắn được viên công sứ điều thêm 300 lính khổ xanh để phối hợp tác chiến. Mặc dù vậy, cuộc truy kích của Pen-nơ-canh lần này đã mất hết khi thế, quân địch mỗi một hoang mang. Đốc Ngữ nắm được tình hình đó và được sự giúp đỡ của

(1) Theo Grossin sách đã dẫn ở trên. Theo Pu-vuốc-vin trong *Etudes coloniales III...* thì Đốc Ngữ cho 6 nghĩa quân cải trang thành nông dân vào thăm viên đại úy và khi họ đã lọt được vào đồn thì 25 nghĩa quân khác được bố trí bí mật ở cổng, đã được viên cai cùng binh lính đã đi theo nghĩa quân, chuyển vũ khí cho qua hàng rào. Sau đó, họ xông vào tìm đến nhà ăn của hạ sĩ quan nổ súng. Ngay từ loạt đạn đầu, hai viên đội đã bị giết. Ở nhà sĩ quan, 6 nghĩa quân đã giết được viên đại úy. Nghe tiếng súng, bọn lính trong đang ăn hoặc đang ngủ hoảng sợ bỏ chạy, một số chạy về đồn bị nghĩa quân tiêu diệt.

(2) Pouvoirville (A) — *Etudes coloniales III* trang 221—222. Theo Grossin thì chúng mất 100 khẩu súng 35 000 viên đạn.

(3) Tham khảo *Histoire militaire de l'Indochine* tập 2.

(4) *Histoire militaire de l'Indochine...* tome 2 p. 72.

(5) Pouvoirville — *Etudes coloniales III...* trang 242.

Tổng-duy-Tân đã chủ động phục kích tiêu diệt địch. Ông đã chọn được một địa điểm phục kích thuận lợi nhất — Niên-kỷ — địa thế hiểm trở, kín đáo. Trên con đường hành quân vào Thanh-hóa địch qua Niên-kỷ bằng con đường mòn độc đạo giữa một thung lũng có rừng cây rậm rạp. Nghĩa quân phục kích sau những công sự kiên cố trên 5 chòm cao — Niên-kỷ — ở lưng chừng núi. Đại đội địch đi đầu do Ô-pen-hem (Oppenheim) chỉ huy bị tổn thất nặng nhất. Từ trên những cao điểm thuận lợi nhất, nghĩa quân đã bắn xả xuống đoàn quân địch đang thất thểu hành quân. Hàng ngũ địch rối loạn, Ô-pen-hem bị thương nặng. Viên trung úy Huy-a (Huas) bị mất tích cùng toàn bộ đội quân của hắn khi chạy trốn trong rừng. Trước tình thế đó Pen-nơ-canh chỉ còn biết tập trung hỏa lực cầm cự đợi đến đêm rút chạy. Chúng bỏ lại cho nghĩa quân rất nhiều vũ khí lương thực, quân trang và quân dụng. Nghĩa quân thắng lớn ở Niên-kỷ nhưng kế hoạch bắt cóc viên toàn quyền cùng bọn bù nhìn cao cấp không thực hiện được vì chúng trở về Huế bằng đường biển. Do đó, sau trận Niên-kỷ, Đốc Ngừ ngược sông Mã trở về vùng

sông Đà vì sợ ở lại Thanh-hóa sẽ bị cô lập và thiếu lương thực.

Nếu những tài liệu của Pu-vuốc-vin nêu lên trên đây tin được thì chúng ta thấy rằng Đốc Ngừ hoàn toàn chủ động trong việc vào Thanh-hóa và trong chiến dịch mà tự thân Pen-nơ-canh cầm đầu để tiêu diệt ông. Chúng tôi thấy vấn đề cần được đi sâu tìm hiểu thêm: việc dự định bắt cóc tên toàn quyền và bọn tay sai trên đây có liên quan gì với chủ trương làm một cuộc « nổi dậy toàn thể » của Tổng-duy-Tân và Đốc Ngừ? Đốc Ngừ vào Thanh-hóa có phải là do bị địch bao vây và theo yêu cầu của Tổng-duy-Tân hay là do dự định bắt cóc tên giặc đầu sỏ và bọn tay sai phong kiến? (1). Nói tóm lại, từ sau khi Nguyễn-quang-Bích và Nguyễn-văn-Giáp mất, nghĩa quân Đốc Ngừ có nhiều khó khăn nhưng vẫn hoạt động mạnh và làm địch bị tổn thất. Nếu kể từ trận đánh Sơn-đồng năm 1889 đến trận đánh Niên-kỷ năm 1892 thì nghĩa quân đã thu được 385 khẩu súng (2).

(1) Tham khảo thêm Đặng-huy-Vận — Đình-xuân-Lâm, tài liệu đã dẫn ở trên.

(2) Pouvourville (A) — *Etudes coloniales* III trang 242.

HÔN NHÂN VÀ ĐỊA VỊ CỦA PHỤ NỮ THÁI ĐEN TÂY-BẮC

(tiếp theo trang 35)

gái vẫn ở nhà mình, chồng đi công tác, thỉnh thoảng về chơi nhà vợ. Hết hạn ở rề thì về làm lễ cưới đón vợ đi hoặc đưa về nhà chồng. Có một số ít bố mẹ vợ tiễn bộ cho đem vợ đi ngay không phải ở rề vắng mặt nữa.

Trong thời gian ở rề, « sú phả » xong khoảng 3, 4 năm thì làm lễ « công ơn » cha mẹ. Hình thức cũng như trước kia. Sau lễ « công ơn » làm lễ « cắm kin cưới lốong » trước một năm lễ về nhà chồng.

Từ sau ngày giải phóng, nhất là từ khi người Thái Đen học Luật hôn nhân và gia đình tới giờ tục lấy vợ lẽ cũng có giảm đi. Người lấy vợ lẽ là người có tiền, « mo » cũ hoặc là người không có con.

Trường hợp góa lấy góa cũng tổ chức như xưa, nghi thức đơn giản hơn.

Trai góa lấy con gái và nhất là gái góa lấy con trai ngày nay có nhiều hơn trước, hai bên yêu nhau thì lấy nhau, xã hội cũng ít phản đối, chê bai hơn trước nhiều. Điều tám trong Luật hôn nhân gia đình: « đàn bà góa có quyền tái giá; khi tái giá quyền lợi của người đàn bà góa về con cái và tài sản được bảo đảm » đã được thi hành phần lớn với ý thức tự giác của nhân dân. Riêng phụ nữ Thái Đen Tây-bắc ngày nay đã được giải phóng nhiều mặt. Chị em có quyền tự do tìm hiểu, xây dựng cuộc sống gia

đình mình. Có quyền tham gia mọi hoạt động xã hội. Nhưng, vẫn còn nhiều mặt phải đấu tranh và giải phóng triệt để hơn nữa: mọi công việc trong gia đình như làm bông, dệt vải để may quần áo cho toàn gia đình, làm chăn đệm, cơm nước, chăn nuôi gia súc, trông nom con cái... đều do phụ nữ đảm nhiệm. Hỏi rằng với tất cả những công tác kia, người phụ nữ còn thì giờ đâu để đi học văn hóa, sinh hoạt mọi hoạt động xã hội? Engels có nói: « ... điều kiện kiên quyết để giải phóng phụ nữ là nữ giới tham gia mọi việc trong lao động xã hội » (1). Do đó, muốn giải phóng được phụ nữ hoàn toàn người phụ nữ phải được tham gia mọi công tác xã hội, mọi lao động xã hội, thoát khỏi mọi ràng buộc chật hẹp vì những công việc lặt vặt trong gia đình, nói như vậy không có nghĩa là phụ nữ không nuôi dạy con cái, chăm sóc gia đình. Nhìn tương lai không xa, trong phong trào « miền núi tiến kịp miền xuôi », nhất là trong phong trào « ba đảm đang », « ba sẵn sàng » ngày nay để chống Mỹ cứu nước, phụ nữ Việt-nam nói chung, phụ nữ Thái Đen nói riêng sẽ ngày một được giải phóng triệt để hơn và tiến bộ hơn.

(1) Engels — *Hôn nhân và gia đình* — Nhà XB Sự thật — Trang 67.

VỀ PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP LÔ-GÍCH

HÀ-VĂN-TẤN

Nếu chúng ta không nghiên cứu đầy đủ mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích thì không thể nhận thức đầy đủ mối liên hệ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Vấn đề tìm hiểu mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích là vấn đề phương pháp luận. Vấn đề tìm hiểu biểu hiện mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích trong mối liên hệ giữa phương pháp lịch và phương pháp lô-gích, hoặc biểu hiện mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích trong từng phương pháp một, là vấn đề phương pháp luận. Nếu chúng ta không chú ý đến các mặt đó mà chỉ khảo sát phương pháp lịch sử hay phương pháp lô-gích với tư cách là phương pháp tìm tài liệu, biên soạn, trình bày, nếu chúng ta chỉ thảo luận làm thế nào phối hợp một cách hài hòa hai phương pháp đó trong khi nghiên cứu biên soạn, theo chúng tôi, là chúng ta đã biến một vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận (méthodologie) trở thành một vấn đề thuộc phương pháp (méthode).

Vấn đề tìm hiểu mối liên hệ giữa lô-gích và lịch sử và biểu hiện của nó trong các phương pháp lịch sử và lô-gích sở dĩ là vấn đề phương pháp luận vì đó là vấn đề nhận thức luận, vấn đề nắm chân lý. Nếu bỏ qua vấn đề mấu chốt là khả năng nắm chân lý của các phương pháp lịch sử và lô-gích thì việc nghiên cứu các phương pháp đó chỉ là được xét về mặt hình thức. Khi mà chúng ta vạch ra được khả năng nắm chân lý, ở đây có nghĩa là khả năng diễn đạt sự phát triển lịch sử đúng với bản chất của nó của các phương pháp lịch sử và lô-gích thì việc sử dụng các phương pháp riêng rẽ hay kết hợp trong khi biên soạn chỉ còn tùy thuộc vào thể tài tác phẩm.

Trong bài gợi ý về phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong công tác sử học (Nghiên cứu lịch sử số 83), đồng chí Văn-Tạo

đã nói rằng các phạm trù lịch sử và lô-gích là cơ sở xuất phát của phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Trong bản báo cáo về vấn đề này, đồng chí Văn-Tạo cũng nói rằng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích là sự vận dụng một cách cụ thể mối liên hệ giữa các phạm trù biện chứng lịch sử và lô-gích trong công tác nghiên cứu khoa học và đặc biệt là trong công tác sử học. Nhưng « cơ sở xuất phát » có ý nghĩa như thế nào, « vận dụng cụ thể » ra sao, những vấn đề đó chưa được tác giả giải quyết rõ ràng. Người ta có cảm giác là mối liên hệ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích phản ánh, biểu hiện mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích. Chúng tôi nghĩ rằng sẽ sai lầm nếu đồng nhất mối liên hệ giữa hai phạm trù lô-gích và lịch sử với mối liên hệ giữa hai phương pháp lô-gích và lịch sử. Cần nói ngay rằng mối liên hệ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích không giống như mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích.

Liên hệ giữa lịch sử và lô-gích là mối liên hệ giữa hiện thực và nhận thức, giữa tồn tại và tư duy, giữa khách quan và chủ quan. Cần khẳng định tính thứ nhất của lịch sử và tính thứ hai của lô-gích. Mối liên hệ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích hoàn toàn không thuộc loại hình đó. Mối liên hệ giữa hai phương pháp đó không phải là sự đối lập và thống nhất giữa tồn tại và tư duy mà phương pháp lịch sử cũng như phương pháp lô-gích, với tư cách là phương pháp, được sử dụng trong quá trình nghiên cứu, tức quá trình vận động của tư duy tiến đến khách thể. Nói một cách khác, hai phương pháp đó là những công cụ nhận thức, công cụ nắm chân lý, hay hẹp hơn, công cụ phổ diễn chân lý khi tư duy chủ quan nắm được hiện thực khách quan. Như vậy, chúng ta cần phải khẳng

định phương pháp lịch sử hay phương pháp lô-gích đều là những phương pháp do tư duy chủ quan vận dụng. Có lẽ không ai nghi ngờ về điều đó nhưng đó là một đặc điểm mà chúng ta phải chú ý. Nếu không chú ý, chúng ta sẽ không trình bày đầy đủ sự chuyển cấp phạm trù lịch sử và lô-gích vào nội dung của hai phương pháp, chúng ta sẽ lầm lẫn khi coi đây là một sự chuyển tương ứng theo công thức: phạm trù lịch sử → phương pháp lịch sử, phạm trù lô-gích → phương pháp lô-gích.

Nếu chúng ta coi phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích là những phương pháp của nhận thức do hoạt động của tư duy chủ quan thì một vấn đề sẽ được đặt ra ở đây là trong nội dung của hai phương pháp đó, mối liên hệ giữa phạm trù lịch sử và phạm trù lô-gích được thể hiện như thế nào?

Muốn giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi, chúng ta cần dựa vào nguyên lý thiên tài của Lê-nin về sự thống nhất giữa lô-gích, biện chứng pháp và nhận thức luận. Ở đây, chúng tôi không đi sâu phân tích nguyên lý này nhưng chúng ta cần ghi nhớ câu sau đây của Lê-nin:

«Mác không để lại cho chúng ta «Lô-gích học» (với chữ L viết hoa) nhưng đã để lại cho chúng ta lô-gích của *Tư bản*. Cần phải tận dụng đầy đủ lô-gích đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong *Tư bản*, Mác áp dụng lô-gích, phép biện chứng, và nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật [không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất] vào một khoa học duy nhất» (*Bút ký triết học*, Sự thật 1963, tr. 271).

Chúng ta hiểu rằng lô-gích nói ở đây là lô-gích biện chứng mà nội dung của nó là quan hệ tương hỗ của các khái niệm. Lê-nin viết: «Toàn bộ của tất cả các mặt của hiện tượng, của cái hiện thực và của các quan hệ (lẫn nhau) của chúng — đó là những cái hợp thành chân lý. Những quan hệ (= chuyển hóa = mâu thuẫn) của những khái niệm = nội dung chủ yếu của lô-gích và những khái niệm ấy (và những quan hệ, chuyển hóa và mâu thuẫn của chúng) đều biểu hiện như là phản ánh của thế giới khách quan. Biện chứng của sự vật sản sinh ra biện chứng của ý niệm chứ không phải ngược lại» (*Sách đã dẫn*, tr. 218). Từ điều trên đây, chúng ta chẳng những có thể thấy được nội dung của lô-gích là quan hệ của các khái niệm mà còn biết được rằng lô-gích là khoa học về chân lý. Chính Lê-nin đã viết: «Không phải tâm lý học, không phải hiện tượng học của tinh thần, nhưng là lô-gích học = vấn đề chân lý» (*Sách đã dẫn*, tr. 194).

Lô-gích là khoa học về chân lý và nội dung của lô-gích là mối quan hệ giữa các khái niệm, tất nhiên phương pháp lô-gích là phương

pháp diễn đạt chân lý bằng mối quan hệ giữa các khái niệm. Nhưng tiêu chuẩn của chân lý là gì? Lê-nin đã trả lời: «Tiêu chuẩn của chân lý (thống nhất của khái niệm và thực tại)» (*Sách đã dẫn*, tr. 254).

Ở đây, ta thấy rõ ràng mối liên hệ giữa hai phạm trù lô-gích và lịch sử. Trở lại bộ *Tư bản* của Mác. Lô-gích trong *Tư bản* được biểu hiện thế nào? Lê-nin đưa ra công thức về sự biến diễn của những phạm trù kinh tế trong cuốn *Tư bản* như sau:

Hàng hóa — tiền tệ — tư bản

sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Và dưới công thức đó, Lê-nin viết: «Lịch sử của chủ nghĩa tư bản và phân tích những khái niệm tóm tắt lịch sử này» (*Sách đã dẫn*, tr. 272). Điều đó có nghĩa là sự vận động lô-gích của những phạm trù của *Tư bản* phản ánh quá trình phát triển của lịch sử. Chính Mác viết về sự chuyển biến lô-gích từ tiền tệ đến tư bản như sau: «Sự chuyển biến này đồng thời là sự chuyển biến lịch sử. Hình thức cổ xưa của tư bản là tư bản thương nghiệp, tư bản thương nghiệp luôn luôn phát triển tiền tệ. Đồng thời tư bản chính cống sản sinh ra từ tiền tệ hoặc từ tư bản của thương nhân nắm được sản xuất» (Mác — Ăng-ghe-n — *Tuyển tập thư tín*. Bản tiếng Nga 1953, t. 102). Như vậy là ở đây lô-gích, bằng chức năng và phương pháp của mình, có thể tái hiện được lịch sử đúng với bản chất của nó. Theo chúng tôi, chính dưới góc độ đó mà chúng ta hiểu nhận định của Ăng-ghe-n về phương pháp lô-gích: «Về bản chất phương thức đó không phải là gì khác mà cũng là phương thức lịch sử chỉ có khác là đã thoát khỏi những hình thức lịch sử của nó và khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên có tác dụng phá hoại nó. Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng bắt đầu từ đó; và sự vận động tiếp tục thêm nữa của nó không phải là cái gì khác hơn là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thức trừu tượng và nhất quán về lý luận; nó là sự phản ánh đã được uốn nắn lại, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử thực tế đem lại (*Bàn về cuốn phê phán chính trị kinh tế học của Các Mác*. C. Mác — F. Ăng-ghe-n *Tuyển tập*, Tập I, tr. 594 — 595).

Điều Ăng-ghe-n nói thật là rõ ràng. Từ câu đó, theo chúng tôi, có thể đi đến kết luận sau đây: phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử là giống nhau về bản chất và khác nhau về hình thức.

Phương pháp lịch sử, như đoạn trên chúng tôi đã nêu ra, không đồng nhất với lịch sử (về chỗ này nó khác mối liên hệ giữa lô-gích và phương pháp lô-gích), mà chỉ là một phương

pháp phản ánh lịch sử — hoặc nói như Ăng-ghe-n: « phản ánh của lịch sử trên các trước tác » — và như vậy, sự phản ánh này cũng chỉ là khoa học khi nó cũng bị « uốn nắn theo những quy luật mà bản thân quá trình thực tế đem lại ». Nói rằng phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử giống nhau trong bản chất chính là ở chỗ các phương pháp đó đều phản ánh lịch sử, đều là theo dõi tiến trình phát triển của hiện thực. Cơ sở cho sự giống nhau bản chất đó chính là sự thống nhất giữa lô-gích và lịch sử với ý nghĩa là thống nhất giữa hai mặt tư duy và tồn tại và với ý nghĩa là thống nhất trong quá trình vận động tư duy. Như vậy có nghĩa là mối liên hệ giữa lô-gích và lịch sử, đã có ở trong từng phương pháp lịch sử hay lô-gích.

Cần lưu ý là phương pháp lô-gích chúng tôi bàn ở đây là phương pháp lô-gích biện chứng, không phải là phương pháp lô-gích kiểu phân tích ngữ nghĩa của chủ nghĩa thực chứng lô-gích và phương pháp lịch sử chúng tôi bàn ở đây là phương pháp lịch sử khoa học, không phải là phương pháp truyện ký của các sử gia kinh nghiệm chủ nghĩa hay các sử gia thuộc trường phái Căng mới. Và như vậy, chúng ta không sợ sai lầm khi nói rằng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích là đồng nhất về bản chất.

Thế thì sự khác biệt giữa hai phương pháp lịch sử và lô-gích là ở chỗ nào. Theo chúng tôi, như kết luận ở trên, đó là sự khác biệt về hình thức. Theo Ăng-ghe-n, phương pháp lô-gích là phương pháp lịch sử thoát khỏi hình thức lịch sử. Chúng ta có thể nói phương pháp lịch sử là phương pháp lô-gích mang hình thức lịch sử. Ở đây, chúng tôi đồng ý với quan điểm của Rô-den-tan cho rằng phương pháp lịch sử cũng tìm ra cái lô-gích (*Lịch sử và lô-gích*. Sự thật 1959, t. 50). Phương pháp lịch sử có hình thức lịch sử, phương pháp lô-gích có hình thức lý luận trừu tượng. Sự khác biệt đó không bộc lộ rõ trong quá trình nghiên cứu nghĩa là trong hoạt động của tư duy trừu tượng, bởi vì hoạt động lô-gích không thể chia cắt khỏi lịch sử, ngay trong cái hoạt động tương đối độc lập của nó thì sự hình thành các khái niệm, phạm trù, quy luật cũng có tính chất lịch sử, phản ánh lịch sử. Hê-ghe-n viết: « Lô-gích là khoa học thuần túy, tức là khoa học thuần túy trong tất cả toàn bộ sự phát triển của nó ». Về điều này, Lê-nin đã phê: « Dòng đầu là một điều ngu xuẩn, dòng thứ hai là thiên tài » (*Bút ký triết học*, đã dẫn, tr. 111).

Sự khác biệt về hình thức giữa phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử bộc lộ rõ rệt khi phổ biến quá trình lịch sử. Ở đây, mỗi phương pháp đều nổi lên cái vỏ của nó. Phương pháp lô-gích phổ biến bằng khái niệm, phạm trù,

quy luật. Phương pháp lịch sử « lý luận » bằng sự kiện, hình tượng, điển hình. Chính vì thế mà trong khi biên soạn các tác phẩm nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy có sự *độc lập về hình thức* của mỗi phương pháp.

Về tính độc lập của hai phương pháp lịch sử và lô-gích trong các tác phẩm, chúng ta có thể thấy rõ qua phân tích của Ăng-ghe-n trong « Bàn về cuốn Phê phán chính trị kinh tế học của Các Mác ». Ăng-ghe-n xác định rằng trong khi viết lịch sử chính trị kinh tế học, « phương thức nghiên cứu lô-gích là phương thức thích hợp duy nhất ». Nói là *duy nhất*, có nghĩa là ở đây phương pháp lịch sử không thích hợp. Suy rộng nhận xét này chúng ta có thể thấy là trong công trình nghiên cứu này, phương pháp này là duy nhất thích hợp, trong công trình nghiên cứu khác, phương pháp kia là duy nhất thích hợp. Và như vậy là trong khi biên soạn các công trình nghiên cứu lịch sử, chúng ta có thể sử dụng các phương pháp khác nhau. Chính vì lẽ đó, chúng tôi cho rằng không phải là khuyết điểm khi chúng ta vận dụng phương pháp lịch sử hoặc phương pháp lô-gích *một cách đơn thuần* nếu ở đây, các phương pháp đó được hiểu một cách đúng đắn với ý nghĩa chân chính của chúng.

Theo chúng tôi, nhận thức sự giống nhau về bản chất và sự khác biệt về hình thức của hai phương pháp lô-gích và lịch sử có thể giúp chúng ta giải quyết một loạt vấn đề về lý luận và thực tiễn khi vận dụng hai phương pháp này. Chẳng hạn vấn đề mà đồng chí Văn-Tạo nêu ra trong bài gợi ý: Phải chăng Rô-den-tan đã mâu thuẫn khi trong quyển *Lịch sử và lô-gích* ông nói rằng « không có phương pháp nào tồn tại dưới hình thức thuần túy » trong quyển *Nguyên lý lô-gích biện chứng*, ông lại coi các phương pháp đó như những phương pháp độc lập. Chúng tôi quay lại cách lập luận của Rô-den-tan, nhưng theo chúng tôi hai nhận xét đó không có gì mâu thuẫn nếu hiểu như chúng tôi, hai phương pháp đó có sự giống nhau về bản chất nên không thể tồn tại dưới dạng thuần túy, nhưng vì chúng có sự khác nhau về hình thức nên trong khi biên soạn những tác phẩm cụ thể, chúng được sử dụng với tư cách độc lập.

Vấn đề này liên quan đến một vấn đề khác mà đồng chí Văn-Tạo đã nêu ra là có đồng chí cho rằng: trong quá trình suy nghĩ, nghiên cứu thì không có phương pháp nào tồn tại dưới hình thức thuần túy nhưng trong khi trình bày, biên soạn thì có thể có tác phẩm hay từng phần của tác phẩm được viết theo một phương pháp thuần túy (*Nghiên cứu lịch sử* số 83, tr. 15). Nếu đồng chí đó hiểu « viết theo một phương pháp thuần túy » là viết theo một

phương pháp duy nhất, chỉ riêng nó, thì theo chúng tôi, quan điểm đó có thể giải thích bằng ý kiến của chúng tôi về sự khác biệt hình thức bậc lộ rõ rệt trong biên soạn như đã nói ở trên.

Một khi chúng ta thừa nhận rằng có thể dùng các phương pháp lô-gích hay lịch sử một cách độc lập trong khi biên soạn (tất nhiên đồng thời thừa nhận tính không thuần túy trong bản chất của chúng), một vấn đề khác được đặt ra là cái gì quyết định việc sử dụng phương pháp này hay phương pháp kia? Theo Rô-den-tan thì phương pháp lịch sử là thích hợp khi nghiên cứu sự phát triển cụ thể của quá trình lịch sử cụ thể và phương pháp lô-gích là thích hợp khi nhiệm vụ nghiên cứu là phân tích những quy luật vận động trong hình thức «thuần túy» và hình thức lý luận trừu tượng của những quy luật ấy (*Lịch sử và lô-gích*, đã dẫn, t. 46-47). Đồng chí Văn-Tạo nói rằng nếu chúng ta muốn làm sống lại một quá trình lịch sử thì sự trình bày theo phương pháp lịch sử là duy nhất thích hợp nhưng nếu chúng ta muốn khái quát lý luận tiến trình lịch sử thì phương pháp lô-gích lại là thích hợp (bản báo cáo đánh máy, tr. 7-8).

Chúng tôi cho rằng đối với người nghiên cứu lịch sử, việc sử dụng phương pháp này hay phương pháp kia là do đối tượng nghiên cứu quyết định. Chúng tôi nói đến đối tượng là bao hàm cái ý mà Rô-den-tan và đồng chí Văn-Tạo nói đến trên đây nhưng ngoài ra cũng còn có những khía cạnh khác. Chúng tôi muốn nói đến mức trừu tượng khoa học trong từng lĩnh vực nghiên cứu. Chúng ta thấy mức trừu tượng khoa học trong nghiên cứu lịch sử một mặt do phạm vi nghiên cứu quyết định, tức là mức độ tiếp cận với kinh tế, một mặt do quy mô của đối tượng nghiên cứu quyết định. Về vấn đề này, chúng ta có thể lấy tư tưởng sau đây của Ăng-ghe-n làm tiêu chuẩn:

«Lĩnh vực mà chúng ta nghiên cứu càng xa rời lĩnh vực kinh tế và đi gần tới lĩnh vực tư tưởng trừu tượng thuần túy chừng nào thì chừng đó chúng ta lại càng nhận thấy sự ngẫu nhiên trong quá trình phát triển của nó, và chừng đó, đường biểu diễn của nó càng đi theo đường chữ chi. Nhưng nếu ông vạch đường trục trung bình của đường biểu diễn, ông sẽ thấy rằng thời gian nghiên cứu càng dài và lĩnh vực nghiên cứu càng rộng thì cái trục đó sẽ càng đi gần cái trục của sự phát triển kinh tế và càng có xu hướng đi song song với trục đó» (*Thư gửi H. Stác-ken-bua* ngày 25-1-1894, Mác-Ăng-ghe-n *Tuyển tập* tập II, Sự thật 1962, tr. 824-825).

Thường là trong lịch sử kinh tế có thể đạt được khái quát lý luận cao nhất. Ở đây bản thân đối

tượng yêu cầu nhà sử học phải khái quát cao độ vì nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế không phải là nghiên cứu những sự kiện cá biệt mà là nghiên cứu tổng hòa quan hệ xã hội, quá trình và kết cấu. «Ở đây chỉ nói đến con người, khi nào những con người đó là thể hiện của những phạm trù kinh tế» (Mác — *Tư bản*, q. I, Lời tựa).

Trong lịch sử chính trị, nhà nghiên cứu tập trung chú ý vào các khuynh hướng chủ đạo, phong trào quần chúng, giai cấp... mà sự kiện cá biệt chỉ được coi là biểu hiện những khuynh hướng đó. Nhưng tránh những đặc điểm của những sự kiện đó, không vạch ra đặc tính của những người lãnh đạo phong trào, thì có nghĩa là đã công thức hóa lịch sử. Trong lịch sử văn hóa, vai trò miêu tả càng cao hơn. Văn học sử tất nhiên không phải là một sự trình bày giản đơn các sáng tác hay các tác gia kế tiếp nhau, mà phải vạch cho được tính quy luật của quá trình văn học của thời đại nào đó, nói rõ mối liên hệ giữa văn học với đời sống xã hội, nhìn được khuynh hướng xã hội phản ánh trong văn học... Nhưng, nếu không nói đến cá nhân tác gia và nhân vật của họ thì không còn là văn học sử nữa mà chỉ là công thức xã hội học dung tục.

Mức độ khái quát còn tùy thuộc phạm vi nghiên cứu rộng hay hẹp, thời gian nghiên cứu dài hay ngắn. Chẳng hạn mức độ khái quát trong một tác phẩm nghiên cứu toàn bộ thế giới hay thông sử một dân tộc tất nhiên là khác với một tác phẩm nghiên cứu một sự kiện, một nhân vật.

Như vậy có nghĩa là việc sử dụng phương pháp lịch sử hay phương pháp lô-gích dưới hình thức riêng rẽ hay phối hợp là tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu.

Cuối cùng chúng tôi chỉ muốn nói thêm một điều. Ăng-ghe-n đã nói đến sự ngẫu nhiên gặp phải trong các lĩnh vực nghiên cứu xa với lĩnh vực nghiên cứu kinh tế. Chúng ta biết phương pháp lô-gích thoát khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên, cá biệt và phương pháp lịch sử phải theo sát tất cả mọi con đường đều là quanh co, ngẫu nhiên, đặc thù. Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý câu sau đây của Hê-ghe-n: «Lô-gích không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến, tự nó bao hàm sự phong phú của cái đặc thù». Về câu này, Lê-nin đã phê:

«Một công thức hay tuyệt: «không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng» mà là cái phổ biến tự nó bao hàm sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt!)!! Très bien,» (*Bút ký triết học*, đã dẫn, t. 106).

BẢO CÁO

VỀ VIỆC PHÁT HIỆN TƯỢNG NGƯỜI BẰNG ĐÁ Ở DI CHỈ VĂN-ĐIỀN

Sau khi phát hiện tượng người đá ở Văn-điền, chúng tôi đã đăng tin. Nay nhận được báo cáo chi tiết về việc phát hiện ấy, chúng tôi đăng nguyên văn để cung cấp tài liệu cho các bạn nghiên cứu.

Tạp chí N. C. L. S.

Đầu tháng 5 năm 1966 vừa qua, Viện Bảo tàng Lịch sử có tổ chức một cuộc điều tra khảo cổ học ở di chỉ Văn-điền theo chương trình nghiên cứu của Viện. Di chỉ này đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng khai quật vào năm 1963.

Trong đợt này, các cán bộ của Viện đã thu thập được rất nhiều hiện vật bằng đá có giá trị và nhiều đồ gốm, đặc biệt quan trọng là trong những hiện vật thu thập được có một tượng người bằng đá rất đẹp.

Đề phổ biến kịp thời một loại di vật rất quý và hiếm, chúng tôi báo cáo sơ bộ về chiếc tượng này, còn những vấn đề khác của di chỉ Văn-điền chúng tôi sẽ có một bản báo cáo riêng. Tuy nhiên để làm sáng tỏ vấn đề, chúng tôi có đề cập đến những nét lớn của di chỉ Văn-điền trong bản báo cáo này.

1. Vài nét về địa điểm Văn-điền

Như nhiều tài liệu đã công bố vào năm 1963, do một trường hợp ngẫu nhiên, người ta đã phát hiện được một địa điểm khảo cổ học thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ ở Văn-điền Hà-nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 9,5 km về phía Nam-Tây Nam.

Địa điểm này, đã được Vụ Bảo tồn Bảo tàng tổ chức khai quật với quy mô lớn vào đầu năm 1963, phạm vi khai quật lên đến gần 800 m² và cũng đã được đội khai quật khảo cổ đào lại trong năm 1965.

Di chỉ Văn-điền nằm trên một vùng đất cao thuộc khu vực đồng bằng Hà-nội. Khu đất này rất rộng và cao hơn mặt ruộng chung quanh từ 0,50 đến 1 mét, độ cao so với mặt bể là 5,3 mét, ngày nay nghĩa trang thành phố xây dựng ngay trên di chỉ này.

Đây là một di chỉ có một phạm vi rất lớn ở vùng đồng bằng, diện tích của nó gần tương đương với một thôn hiện đại. Phạm vi của di chỉ bao gồm như toàn bộ diện tích của nghĩa

trang và còn lan rộng ra ngoài phạm vi nghĩa trang một ít, diện tích có thể lên đến 200.000 mét vuông.

Quan sát trên các nương của khu vực nghĩa trang, trên các bờ ruộng, bờ ao, trên các vách của hố huyệt và qua cuộc thăm dò cho thấy rằng tầng văn hóa khảo cổ của di chỉ này dày trong khoảng từ 0,40 đến 1 mét, và chỉ có một tầng đồng nhất. Bên trên tầng văn hóa là lớp đất trồng trọt và lớp đất phủ sa pha sét bồi sau này.

Đất tầng văn hóa là loại đất phù sa pha cát và đất sét, có lẫn nhiều sỏi nhỏ và nhiều than tro. Đất trong tầng văn hóa tương đối xốp và có màu đen nhạt hoặc màu xám nhạt.

Nhìn trực diện của các lớp đất ở đây thì thấy:

— Lớp đất trồng trọt dày từ 0,20 đến 0,30 mét.

— Lớp đất phù sa pha sét màu vàng nhạt dày từ 0,40 m — 0,40 m.

— Tầng văn hóa khảo cổ dày từ 0,40m đến 1 mét.

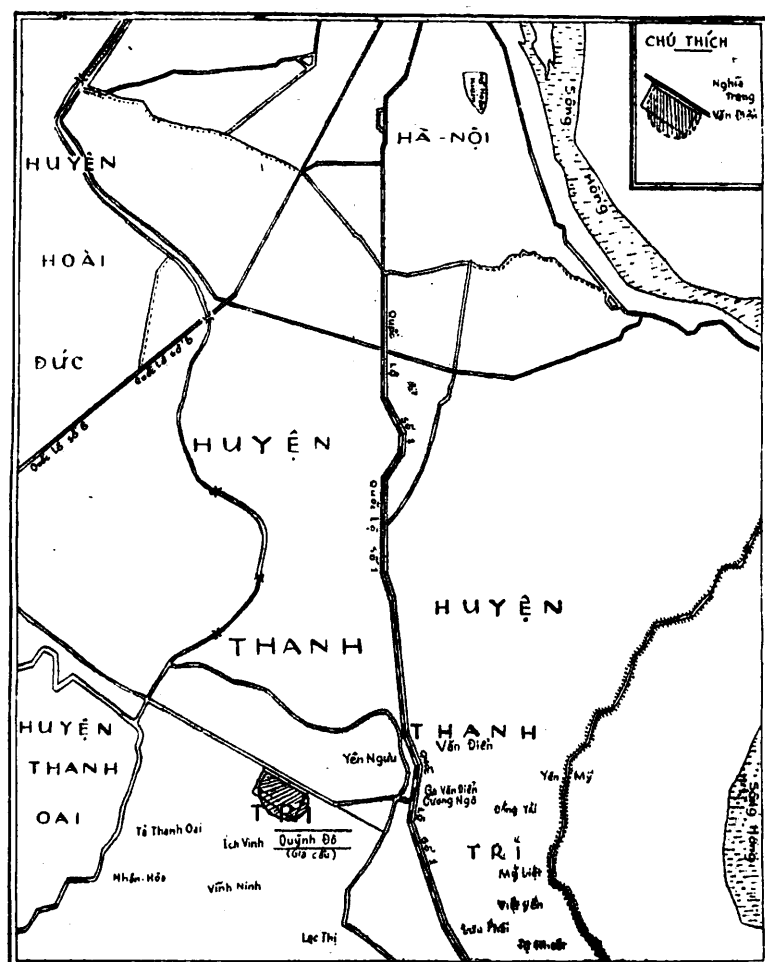
— Dưới cùng là đất sinh thổ là loại đất sét màu nâu có lẫn nhiều sỏi nhỏ.

Trong tầng văn hóa khảo cổ đã phát hiện được nhiều di tích của nhà, bếp và rất nhiều di vật bằng đá và đất nung.

Đồ đá ở đây tìm được rất nhiều gồm các loại rìu và hòn tữ diện hoặc hình thang, kích thước rất khác nhau. Có nhiều chiếc kích thước khá lớn và nhiều chiếc rất nhỏ. Ngoài rìu và hòn còn có những mũi tên bằng đá, và nhiều bàn mài bằng đá rập.

Bên cạnh những loại công cụ đã nói trên còn có rất nhiều đồ trang sức bằng đá, chủ yếu là các loại vòng đeo tay, khuyên đeo tai và những chiếc nhẫn đá (những mảnh vỡ).

Số lượng đồ đá thu thập được cho đến nay có đến hàng nghìn vật. Kỹ thuật chế tác đá



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DI CHỈ VĂN ĐIỂN¹

phát triển rất cao và rất tinh xảo, nhất là những loại vòng được chế tác rất tinh tế và có kỹ thuật rất cao.

Ngoài đồ đá, ở đây có rất nhiều đồ gốm bị vỡ, mật độ mảnh gốm phân bố trong tầng văn hóa khá dày, trên một diện tích 1m² ở hố thăm dò thu được gần 100 mảnh các loại. Đồ gốm ở đây làm bằng chất liệu thô, đất sét pha nhiều cát và bã thực vật. Hình dáng đồ gốm cũng khá phong phú và kích thước rất khác nhau. Trên đồ gốm có trang trí nhiều loại hoa văn kỹ hà học chủ yếu là hoa văn răng lược chải thô, hoa văn hình nan chiếu v.v...

Theo kết quả nghiên cứu bước đầu, có thể cho rằng địa điểm khảo cổ học Văn-diễn là một di chỉ cư trú ngoài trời có phạm vi khá rộng thuộc giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá mới, cách ta ngày nay vào khoảng trên dưới 3.000 năm. Di chỉ Văn-diễn có tầm quan trọng khá lớn đối với việc nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam. Trong mấy năm qua, người

ta cũng đã phát hiện được một số di chỉ tương tự ở Phùng-nguyên (Phủ-thọ) Lũng-hòa (Vĩnh-phúc) v.v...

Cũng tại Văn-diễn, trong cuộc đi sưu tầm của Viện Bảo tàng lịch sử, chúng tôi đã phát hiện được một tượng người bằng đá. Đây là một loại di vật hoàn toàn chưa biết đến trong các cuộc khai quật năm 1933—1965, và đây cũng là một tượng người bằng đá đầu tiên tìm được ở di chỉ thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Việt-nam.

2. Nơi phát hiện tượng đá

Khu vực phát hiện nằm ở phía bắc của khu di chỉ. Ngày nay nằm trong khu vực đào hồ chứa nước của nghĩa trang Văn-diễn. Tầng văn hóa khảo cổ ở khu vực này khá dày và có rất nhiều di vật.

Tượng tìm được ở gần trung tâm hồ, nằm trong tầng văn hóa khảo cổ, ở độ sâu 1m50 so

với mặt đất. Tầng văn hóa nơi phát hiện tượng đá còn nguyên vẹn, không có hiện tượng xáo trộn.

Đất nơi phát hiện tượng chia làm nhiều lớp như sau:

- Lớp đất trồng trọt dày từ 0,15—0,20 mét.
- Lớp đất phù sa, cát pha sét, có lẫn nhiều di sỏi, màu vàng nhạt hoặc nâu nhạt dày từ 0,60—0,80 mét.
- Tầng văn hóa khảo cổ dày từ 0,40 đến 0,80 mét.

Đất trong tầng văn hóa khảo cổ ở đây cấu tạo như những nơi khác của di chỉ, là loại đất phù sa, cát pha sét, có lẫn di sỏi nhỏ và lẫn nhiều than tro, màu đen nhạt, rất dễ phân biệt với các lớp đất khác. Cùng với tượng đá trong tầng văn hóa ở đây có rất nhiều di vật: đồ đá và đồ gốm.

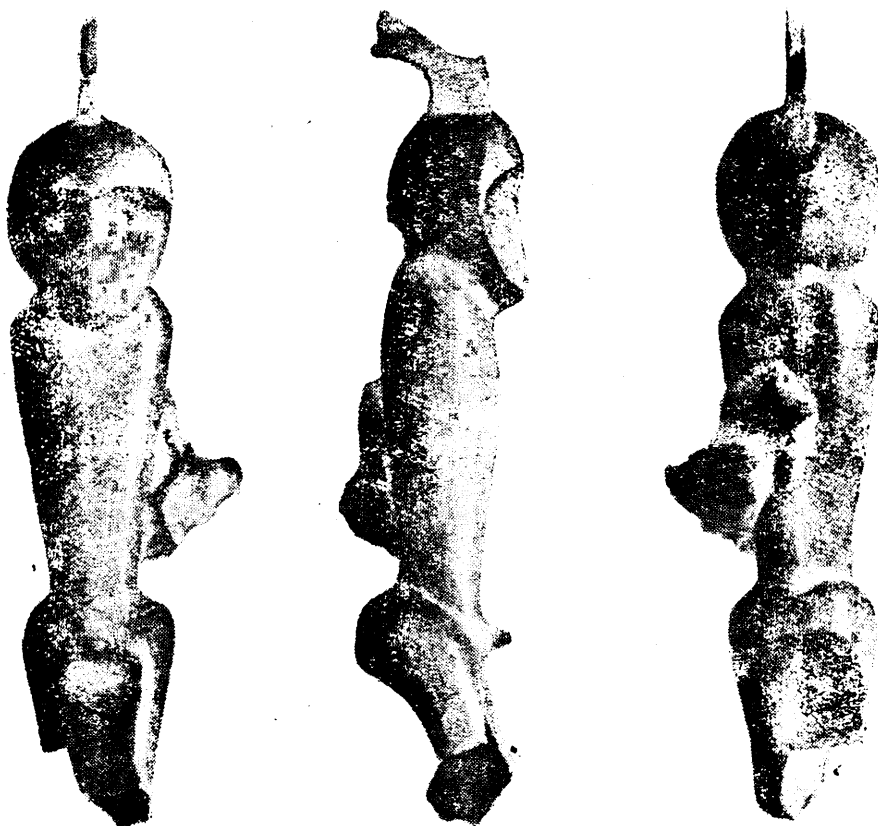
Chiếc tượng phát hiện được ở giữa tầng văn hóa khảo cổ, độ sâu so với mặt đất là 1m50, bên cạnh tượng đá còn tìm thấy 2 bàn mài bằng đá rập, 5 chiếc rìu và bốn tứ diện trong đó có 2 rìu bằng đá quartzit mài nhẵn toàn bộ rất đẹp và nhiều mảnh gốm chất liệu thô có trang trí hoa văn hình răng lược, hình nan chiếu v.v... như đồ gốm ở những nơi khác của di chỉ.

Những chiếc rìu đá hình tứ diện được tìm thấy ở gần tượng hoàn toàn giống với những chiếc rìu cùng loại tìm được ở những nơi khác của di chỉ này.

Sự cấu tạo của tầng văn hóa khảo cổ cùng với những đồ đá và đồ gốm nơi phát hiện tượng đá cho thấy rằng những di vật ở đây có tính chất đồng nhất với những di vật ở những khu vực khác của di chỉ. Đây là một số di vật trong toàn bộ di vật của địa điểm đồ đá mới hậu kỳ Văn-điền.

3. Tượng người bằng đá

Chiếc tượng này kích thước rất nhỏ, đã bị gãy một ít ở phần chân. Phần còn lại từ đầu đến gối đo được 3,6 cm. Tượng thể hiện người đàn ông không có tay, đầu mình và chân được thể hiện rất rõ nét. Đầu tương đối to so với thân, mặt được thể hiện rất đơn giản, người ta chỉ mài vát hai bên, hơi lõm cong và ở giữa chừa lại làm thành sống mũi, và đường nhân trung, mũi và miệng không rõ nét, hai mắt chỉ là hai lỗ tròn nhỏ được khoan lõm rất chính xác. Rõ ràng là một tượng người nhưng trông na ná như mặt của loài khỉ. Trên đỉnh đầu còn dấu vết của một vòng tròn hình



khuyên (?) bị gãy, có lẽ là vòng tròn dùng để đeo.

Thân được thể hiện khá đẹp, lưng dài và thon, bụng thắt nhỏ, trông khá cân xứng và khỏe. Mông nở và hơi nổi về phía sau, hai chân dính vào nhau, đùi khép lại và đưa về phía trước, tuy phần dưới bị gãy nhưng còn dấu vết cho thấy rằng phần dưới gối lại co về phía sau. Căn cứ vào hình dáng đó cho thấy rằng hình như tượng này đang ở tư thế gần như quỳ, đầu gối khuyu về phía trước.

Đặc biệt, tượng nhỏ không có tay này, dương vật được thể hiện rất rõ rệt. Dương vật tròn và hơi nhọn, nhỏ cao thẳng về phía trước, tỷ lệ so với các bộ phận khác thì dương vật tương đối lớn, hình như nó được đặc biệt dụng ý làm nổi bật hẳn lên.

Tượng làm bằng đá quarzit, màu hồng ngả nâu nhạt có vân trắng, khi mài nhẵn rất bóng, cùng một loại đá với 2 chiếc riu tư diện tìm được bên cạnh. Tất cả những chiếc vòng nhỏ tìm được ở di chỉ Văn-diễn số lượng có đến hàng trăm, đều được làm bằng loại đá quarzit này.

Như trên đã nói, theo những di vật tìm được ở di chỉ Văn-diễn cho thấy rằng kỹ thuật chế tác đồ đá ở đây phát triển rất cao và rất tinh xảo.

Tượng này là một khối nhỏ gồm nhiều bộ phận liền nhau, trên đầu có cái vòng hình khuyên (?) dính với đỉnh đầu. Những đường nét thể hiện đầu, mặt, thân và chân rất tinh tế. Để chế tác chiếc tượng, người xưa phải bỏ nhiều công phu và phải có những phương pháp chế tác đá rất chính xác. Có thể thấy được họ đã dùng những phương pháp như đục, gọt, cưa, khắc, khoan và mài đá rất tinh xảo. Đó là những phương pháp thường gặp trong các di vật khác, nhưng ở đây, đối với một loại hình phức tạp như làm tượng, đòi hỏi phải có một kỹ năng rất cao và áp dụng những phương pháp tổng hợp mới có thể thành công được.

Chế tác ra tượng đá người xưa đã đánh dấu được bước phát triển cao nhất của kỹ thuật chế tác đá của xã hội Văn-diễn.

4. Nhận xét sơ bộ về chiếc tượng đá

Tượng người bằng đá là một trong những di vật của di chỉ Văn-diễn, một địa điểm khảo cổ học thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới, nhưng là một loại di vật rất hiếm lần đầu tiên phát hiện được ở nước ta. Cho đến nay, trong nhiều cuộc điều tra khai quật ở những địa điểm khảo cổ thuộc hậu kỳ đồ đá mới người ta chưa phát hiện được tượng đá nào như thế.

Bởi vậy, với tượng đá đầu tiên và duy nhất mới phát hiện được chúng tôi chưa dám vội vã có những nhận xét có tính chất khẳng định.

Nhưng dù sao, chúng tôi cũng cố gắng trình bày một số ý kiến sơ bộ sau đây.

Ở nước ta, cho đến nay chúng ta chưa phát hiện được những di tích thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá cũ và chưa có một tổng kết về văn hóa đồ đá, do đó chưa biết được nghệ thuật tạo hình đã xuất hiện từ lúc nào, nhưng trong một số di tích thuộc văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn người ta có tìm được một số hình khắc trên đá, còn tượng đá thì hoàn toàn chưa tìm thấy. Với việc phát hiện chiếc tượng người bằng đá này đã đặt ra cho chúng ta những triển vọng mới và những vấn đề mới trong việc nghiên cứu về văn hóa đồ đá ở nước ta.

Tượng đá này kích thước nhỏ, tương đối nhẹ, trên đỉnh đầu của tượng có một vòng tròn, có thể dùng để đeo như một loại đồ trang sức của người xưa và có lẽ đó là một loại đồ trang sức hiếm và quý.

Đây là tượng người đàn ông, dương vật được thể hiện rất rõ, làm nổi bật đặc điểm nam giới, chứng tỏ đàn ông là chủ đề trong việc thể hiện nghệ thuật, điều đó phải chăng là phản ánh ý thức phụ hệ trong xã hội thời bấy giờ.

Mặt khác, chúng ta thấy chiếc tượng này dương vật được thể hiện rõ, hai chân khuyu xuống về phía trước làm cho chiếc tượng có một tư thế khá đặc biệt trong việc thể hiện, cái đó cho phép chúng tôi mạnh dạn nghĩ rằng, ở đây, ít hay nhiều chiếc tượng có mang một ý nghĩa tôn giáo nào đó.

Tượng này là một tài liệu khảo cổ học rất có giá trị, nó góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu những vấn đề về thời đại đồ đá mới ở Việt-nam. Cho đến nay nó là một tác phẩm nghệ thuật tạo hình duy nhất tìm được trong thời đại đồ đá.

Việc phát hiện ra tượng này đặt ra cho chúng ta những triển vọng mới trong việc nghiên cứu nghệ thuật của thời đại đồ đá và bước đầu làm sáng tỏ một số vấn đề của nghệ thuật tạo hình của thời đại đồ đồng rực rỡ của chúng ta.

Việc nghiên cứu và so sánh với những chiếc tượng thuộc thời đại đồ đá phát hiện được ngoài lãnh thổ Việt-nam đang được tiến hành, chúng tôi sẽ có những bài nghiên cứu chi tiết sau.

Trên đây là một số ý kiến nhận xét sơ bộ, nhưng dù sao chúng tôi cũng xin mạnh dạn nêu lên với tinh cách là những gợi ý.

Hy vọng rằng, với những phát hiện mới sau này, nhiều vấn đề sẽ được sáng tỏ hơn và với những công trình nghiên cứu mới sau này, nhiều vấn đề sẽ được giải quyết tốt hơn.

Hà-nội, ngày 19 tháng 5 năm 1966
PHẠM-VĂN-KÍNH — HÀ-TÚ-NHÃ

目 录

革命英雄主义的一个方面——是英雄创造时代还是时代
创造英雄？

我民族历史上越南妇女的抗敌救国的传统

法国殖民主义者在越南的教育政策。

西北区黑色傣族妇女在革命前后的婚姻和地位。

“革命武装力量形成时期”一书读后。

关于督语与十九世纪沱涇下游地区抗法运动的一些补
充材料。

关于历史方法与逻辑方法的探讨。

关于在文典遗址石人象发掘工作的报告

范文敬

陈辉燎

文新

阮重凰

月香

文造

邓辉运

何文进

何秀雅

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮУ-ЛЬЕУ — Одна сторона революционного героизма—Герои создал историю или история создала героя.	1
ВАН-ТАН — Героическая традиция вьетнамских женщин в борьбе против врагов за родину в отечественной истории.	4
НГУЕН-ЧОНГ-ХОАНГ — Политика французских колонизаторов в области образования во Вьетнаме.	13
НГУЕТ-ХЬОГ — Свадьба и место женщины Черного Таи в районе Тау-вак до и после августовской Революции.	26
ВАН-ТАО — Замечание о книге « Период становления революционных вооруженных сил ».	36
ДАНГ-ХЬЮУ-ВАН — Дополнительные данные о Док Нгы и Движении против французских колонизаторов в бассейне реки Да в XIX в.	45
ХА-ВАН-ТАН — Некоторые Размышления о логическом и историческом методе.	57
ФАМ-ВАН-КИНЬ — ХА-ТУ-НХА — Сообщение о статуе-человеке из камня, найденном в археологическом районе Ван-диен.	61

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — Un aspect de l'héroïsme révolutionnaire : le héros crée les circonstances ou les circonstances créent le héros ?	1
VĂN-TÂN — Traditions de lutte des femmes vietnamiennes pour le salut de la Patrie dans l'histoire nationale.	4
NGUYỄN-TRỌNG-HOÀNG — Politique d'enseignement du colonialisme français au Vietnam.	13
NGUYỆT-HƯƠNG — Sur le mariage et la situation de la femme Thái Đen du Nord-Ouest avant et après la révolution.	26
VĂN-TẠO — Revue des livres : « Période de la formation des forces armées révolutionnaires ».	36
ĐẶNG-HUY-VĂN — Documents supplémentaires concernant Đốc Ngữ et le mou- vement de lutte contre les colonialistes français en aval de la rivière Đà au XIX ^e s.	45
HÀ-VĂN-TÂN — Quelques réflexions sur la méthode historique et la méthode logique.	57
PHẠM-VĂN-KINH — HÀ-TÚ-NHÃ — Compte-rendu sur la découverte d'une statuette d'homme en pierre à Văn-diên.	61

THÔNG BÁO

thuộc Viện Khoa học xã hội Việt-nam đã thành lập và bắt đầu hoạt động từ tháng 1 - 1967, sẽ xuất bản các tác phẩm lý luận, nghiên cứu và nghiệp vụ về khoa học xã hội (Triết học, Kinh tế học, Văn học, Ngôn ngữ học, Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Luật học, v. v. . .) và các loại từ điển, sách thuật ngữ khoa học.

Địa chỉ : 27, Trần-xuân-Soạn, Hà-nội

Dây nối : 4773

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 11TS

In xong ngày 15-3-1967 — Nộp lưu chiều tháng 3-1967

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 4 60

<https://tieulun.hopto.org>